

Nhân Quả

因果

Hetu-Phala

Cause and Effect

(2026)

Nội dung

1. Tổng quan về lý Nhân Quả.

1.1. Sơ dẫn về lý Nhân Quả.

1.2. Lý Nhân Quả cổ đại Ấn Độ.

2. Lý Nhân Quả Phật giáo.

2.1. Cơ cấu Nhân Quả - Nhân-Duyên-Quả

- 1) Một Nhân không Duyên không thể sinh ra Quả.
- 2) Một Nhân tùy Duyên sẽ sinh Quả tương thích.
- 3) Dị Thục nhân - Dị Thục quả.
- 4) Chuỗi Nhân Quả.

2.2. Phân loại Nhân Quả.

- 1) Phân loại Nhân Quả theo không gian.
- 2) Phân loại Nhân Quả theo thời gian.
- 3) Phân loại Nhân Quả theo vật lý và tâm lý.

2.3. Nhận thức về Nhân Quả nơi sự vật.

- 1) Nhân Quả nơi các vật vô tri giác.
- 2) Nhân Quả nơi các loài thực vật.
- 3) Nhân Quả nơi các loài động vật.
- 4) Nhân Quả nơi con người.

5) Nhân Quả và Định mệnh.

2.4. Các phạm trù Nhân Quả.

- 1) Nhân Quả và phạm trù đạo đức (thiện-ác).
- 2) Nhân Quả và phạm trù chân lý (giải thoát).
- 3) Nhân Quả và phạm trù siêu hình – Nhân Quả ngụy biện.

2.5. Nhân Quả qua các kinh luận.

- 1) Nhân Quả trong kinh Subha (Majjhima Nikāya).
- 2) Nhân Quả nơi 6 phiền não căn bản của Câu Xá luận.

3. Nhân Duyên Quả ở Phật giáo Nam truyền (từ tạng Luận).

3.1. Nhân: Có 6 loại.

- 1) Bất Thiện nhân (不善因; P: Akusala-hetu):
 1. Tham (P: Lobha hetu)
 2. Sân (P: Dosa hetu)
 3. Si (P: Moha hetu).
- 2) Thiện nhân (善因; P: Kusala-hetu):
 4. Vô Tham (P: Alobha hetu)
 5. Vô Sân (P: Adosa hetu)
 6. Vô Si (P: Amoha hetu).

3.2. Duyên: Có 4 loại và 24 loại.

1) Bốn loại Duyên:

1. Nhân duyên (因緣; P: Hetu-paccaya).
2. Cảnh duyên/Duyên duyên/Sở duyên duyên (境緣/緣緣/所緣緣; P: Ārammaṇa-paccaya).
3. Trưởng duyên/Tăng thượng duyên (長緣/增上緣; P: Adhipati-paccaya).
4. Vô gián duyên/Thứ đệ duyên (无間緣/次第緣; P: Anantara-paccaya).

2) Hai mươi bốn loại Duyên:

1. Nhân duyên (因緣; P: Hetu-paccaya).
2. Cảnh duyên/ Sở duyên duyên (境緣/所緣緣; P: Ārammaṇa-paccaya).
3. Trưởng duyên/Tăng thượng duyên (長緣/增上緣; P: Adhipati-paccaya).
4. Vô gián duyên (无間緣; P: Anantara-paccaya).
5. Đẳng vô gián duyên (等无間緣; P: Samanantara-paccaya).
6. Câu sanh duyên (俱生緣; P: Sahajāta-paccaya).
7. Hỗ tương duyên (相互緣; P: Aññamañña-paccaya).
8. Y chỉ duyên (依止緣; P: Nissaya-paccaya).
9. Cận y duyên (亲依緣; P: Upanissaya-paccaya).
10. Tiền sanh duyên (前生緣; P: Purejāta-paccaya).
11. Hậu sanh duyên (后生緣; P: Pacchājāta-paccaya).

- 1) Nhân duyên (因緣; S: Hetu-pratyayā).
- 2) Sở Duyên duyên (所緣緣; S: Alambana pratītya).

- 3) Tăng Thượng duyên (增上緣; S: Adhipateyam pratitya).
- 4) Đẳng Vô Gian duyên (等无间緣; S: Anantara-pratiya).

4.3. Quả: Có 5 loại (Ngũ Quả 五果; S: Pañca Phalāni).

- 1) Tăng Thượng quả (增上果; S: Adhipati-phala).
- 2) Sĩ Dụng quả (士用果; S: Puruṣakāra-phala).
- 3) Đẳng Lưu quả (等流果; S: Niṣyanda-phala).
- 4) Dị Thục quả (異熟果; S: Vipāka-phala).
- 5) Ly Hệ quả (離繫果; S: Viṣamya-phala).

5. Nhân Duyên Quả trên con người.

5.1. Loại hình 2 Nhân – Danh Sắc (名色; P;S: Nāma-Rūpa)

5.2. Loại hình 5 Nhân – Ngũ uẩn.

- 1) Sắc uẩn (色蘊; P: Rūpa-khandha; S: Rūpa-skandha).
- 2) Thọ uẩn (受蘊; P: Vedanā-khandha; S: Vedanā-skandha).
- 3) Tưởng uẩn (想蘊; P: Saññā-khandha; S: Sañjā-skandha).
- 4) Hành uẩn (行蘊; P: Saṅkhāra-khandha; S: Saṅkhāra-skandha).
- 5) Thức uẩn (識蘊; P: Viññāṇa-khandha; S: Vijñāna-skandha).

5.3. Loại hình 12 Nhân – Thập nhị Nhân duyên.

- 1) Nội dung 12 Nhân duyên.
 1. Vô minh (無明; P: Avijjā; S: Avidyā)
 2. Hành (行; P: Saṅkhāra; S: Saṃskāra)
 3. Thức (識; P: Viññāṇa; S: Vijñāna)
 4. Danh Sắc (名色; P;S: Nāmarūpa)
 5. Lục căn (六根; P: Saḷāyatana; S: Ṣaḍāyatana)
 6. Xúc (觸; P: Phassa; S: Sparśa)
 7. Thọ (受; P;S: Vedanā)
 8. Ái (愛; P: Taṇhā; S: Trṣṇā)
 9. Thủ (取; P;S: Upādāna)
 10. Hữu (有; P;S: Bhava)
 11. Sinh (生; P;S: Jāti)
 12. Lão tử (老死; P;S: Jarāmaraṇa)

- 2) Đặc điểm chung về 12 Nhân duyên.
- 3) 12 Nhân duyên với Nhân Quả Ngũ uẩn, Tứ đế.
- 4) Nội dung thực hành tu tập với 12 Nhân duyên
 1. Quán vô sanh 2. Quán hoàn diệt
 3. Phá chấp thủ từ Thập nhị Nhân duyên.
 4. Sự chuyển hóa 12 Nhân bằng quán triệt Duyên khởi.

6. Những lợi ích của giáo lý Nhân Quả.

6.1. Luật Nhân Quả tránh cho ta những mê tín dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền.

6.2. Luật Nhân Quả đem lại lòng tin tưởng vào chính con người.

6.3. Luật Nhân Quả làm cho không chán nản, không trách móc.

Bài đọc thêm.

1. Không làm Nhân Quả (Bất muội Nhân Quả).
2. Luật Nhân Quả hay Nghiệp Báo.
3. Nhân Quả: Bài học ngàn vàng.
4. Vì sao đức Phật không trả lời những câu hỏi siêu hình?
5. Nhân Quả từ kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo.

NBS: Minh Tâm (4/2019; 1/2026)



1. Tổng quan về lý Nhân Quả.

Nhân-Quả (因果; P;S: Hetu-Phala) là cách nói ngắn của Nhân-Duyên-Quả (因緣果; P: Hetu-Paccaya-Phala; S: Hetu-Pratyaya-Phala), là một hệ luận quan trọng của nguyên lý Duyên khởi – tức Vô ngã và Vô thường.

- Khi Nhân là hành động (Thân, Khẩu, Ý) có tác ý, thì gọi là Nghiệp nhân (業因).
- Khi “Quả” hình thành từ Nghiệp nhân, thì gọi là Nghiệp quả (業果).

Theo đó, nói đến Nghiệp tức nói đến Nhân Quả nơi con người.

1.1. Sơ dẫn về lý Nhân Quả.



[Causality - Wikipedia](#)

[Quan hệ Nhân Quả – Wikipedia tiếng Việt](#)

Nhân Quả là từ gốc Hán có ý nghĩa sau:

- Nhân 因 (nguyên nhân): Có nghĩa là *hạt giống // nguyên do, căn nguyên nguồn gốc, lý do của sự vật.*
- Quả 果 (kết quả): Có nghĩa là *hoa, trái // cái kết cục của sự việc.*

Theo đó:

Nhân Quả 因果: Là phạm trù triết học dùng để chỉ mối quan hệ nguồn gốc tất yếu của các hiện tượng, trong đó hiện tượng này (được gọi là nguyên nhân) sinh ra ra hiện tượng khác (được gọi là kết quả). Nói cách khác, đó là mối quan hệ đầu và cuối của mọi sự vật hiện tượng hoặc hành động và cái kết của hành động theo một thời gian tính nào đó.

Nơi con người, khi hành động có tác ý mang tính **Thiên-Ác** (đạo đức) hay **Thanh tịnh** (chân lý), ta gọi đó là *Nghiệp nhân* 業因 (**Nhân**), và cái kết quả của hành động gọi là *Nghiệp quả* 業果, *Nghiệp báo* 業報 hay *Quả báo* 果報 (**Quả**). Quả còn gọi là *Hệ Quả* nếu cái kết phát xuất từ những hành động tốt lành và gọi là *Hậu Quả* nếu cái kết phát xuất từ những hành động xấu ác.

Từ xưa đến nay, dầu trình độ trí thức thấp hay cao, con người phần lớn đã cảm nhận Nhân Quả như là một quy luật hiện thực.

- **Đạo Phật** dạy trong kinh Niết-bàn (bản Hán, trang 17): "*Cha làm điều chẳng lành, con không chịu thể được, con làm điều chẳng lành, cha không chịu thể được. Làm lành tự được phước, làm dữ tự mang họa* * Phụ tác bất thiện, tử bất đại thọ, tử tác bất thiện, phụ bất đại thọ. Thiện tự hoạch phước, ác tự thọ ương * 父作不善, 子不大壽, 子作不善, 父不大壽。善自獲福, 惡自受殃".

- **Đạo Lão** dạy trong Cảm Ứng Thiên có câu: "*Điều lành, điều dữ đều có trả, như bóng với hình* * Thiện ác chi báo, như ảnh tùy hình * 善惡之報, 如影隨形".

- **Đạo Nho** dạy: "*Trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu* * Chường hoa hoàn đắc hoa, chường đậu hoàn đắc đậu * 種瓜還得瓜, 種豆還得豆". Hay: "*Điều lành dữ cuối cùng đều có trả, khác nhau chỉ đến chóng hay chầy thôi* * Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, chỉ tranh lai tảo dữ lai trì * 善惡到头終有報, 只爭來早與來遲".

- **Đạo Chúa** dạy: "*Ai sử dụng đao kiếm sẽ chết về đao kiếm* " (Mt26:52). Hay "*Con ơi, đừng gieo trên những luống bất công, kẻo phải gặt bất công gấp bảy lần* (Hc 7:3).

- Tục ngữ Pháp có câu: "*Ai gieo gió thì gặt bão* * Qui sème le vent, récolte la tempête". Hay "*Mỗi người là con đẻ của công việc mình làm* * Chacun est le fils de son oeuvre".

- Tục ngữ Anh có câu: "*Ác giả ác báo* * Chickens come home to roost". Hay "*Nhân nào quả đó* * What goes around comes around". Hay "*Gieo nhân nào, gặt quả đó* * You reap what you sow".

- Tục ngữ Việt có các câu:

- + *Đời xưa quả báo thì chầy, đời nay quả báo một giây nhần tiền.*

- + *Sóng trước đổ đâu thì sóng sau đổ đó.*

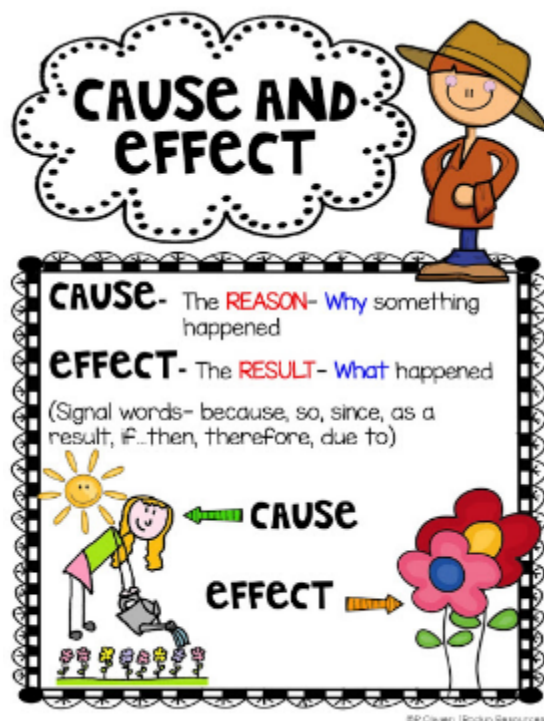
- + *Đời cha ăn mặn, thì đời con khát nước.*

- + *Gậy ông lại đập lưng ông.*

- + *Gieo gió thì gặt bão. Gieo giống nào thì gặt giống ấy!*

- + *Ở hiền thì gặp lành.*

- + *Cha mẹ hiền lành để đức cho con. Cha mẹ nhiều đức, con mặc sức mà ăn.*

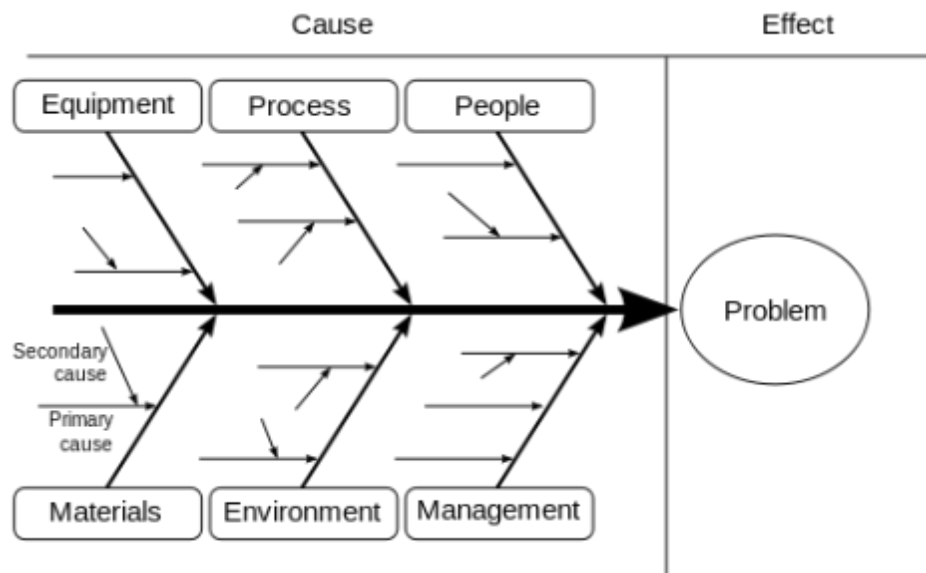


Ngày nay, Nhân Quả được xem như là một định luật tất yếu trong sự hình thành nhân sinh quan và vũ trụ quan. Qua đó, Nhân Quả được coi như một luật tắc không thể thiếu được khi hình thành một xã hội với đạo đức nhân bản.

Dưới đây là vài ứng dụng về lý Nhân Quả trong khoa học:

1) Nhân Quả là hiệu ứng quản lý.

Sơ đồ dạng xương cá Ishikawa của nhà lý luận tổ chức người Nhật là Kaoru Ishikawa (1915-1989) được sử dụng trong quản lý và kỹ thuật, cho thấy các yếu tố gây ra hiệu ứng. Mũi tên nhỏ hơn kết nối các nguyên nhân phụ (Duyên) với nguyên nhân chính (Nhân).



Sơ đồ Nhân Quả dạng xương cá Ishikawa



[Cause & Effect Analysis for Studying CRM Failures - Varasi](#)

Customer relationship management (CRM)

2) Nhân Quả là hiệu ứng vật lý.

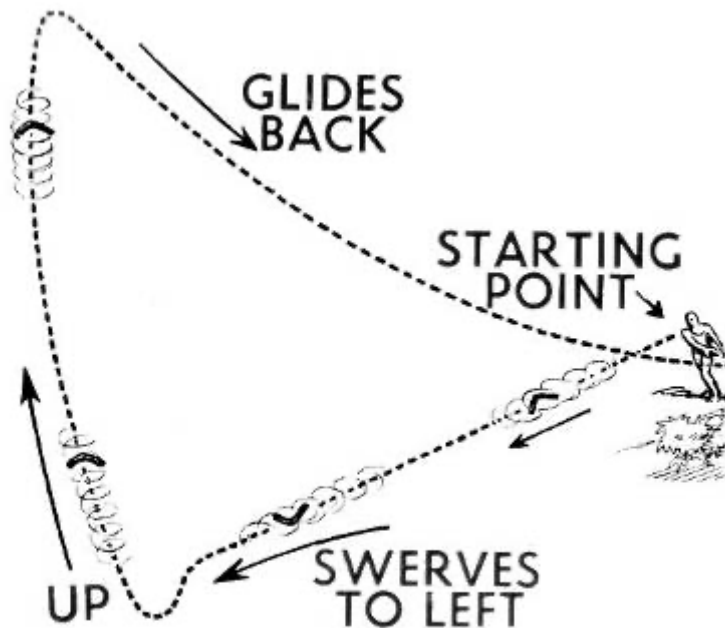
Khi ta đặt hệ vật lý nào đó trong một trạng thái vật lý nhất định, ta có một hiệu ứng vật lý. Hiệu ứng Domino là một hiệu ứng vật lý.



[Domino effect - Wikipedia](#)

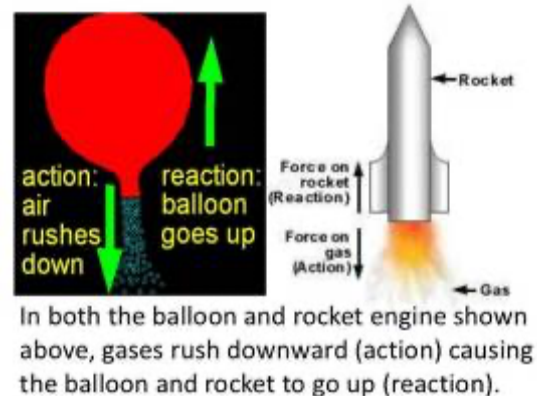
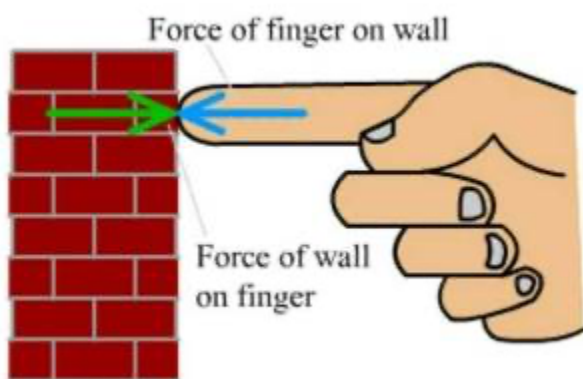
[Hiệu ứng domino – Wikipedia tiếng Việt](#)

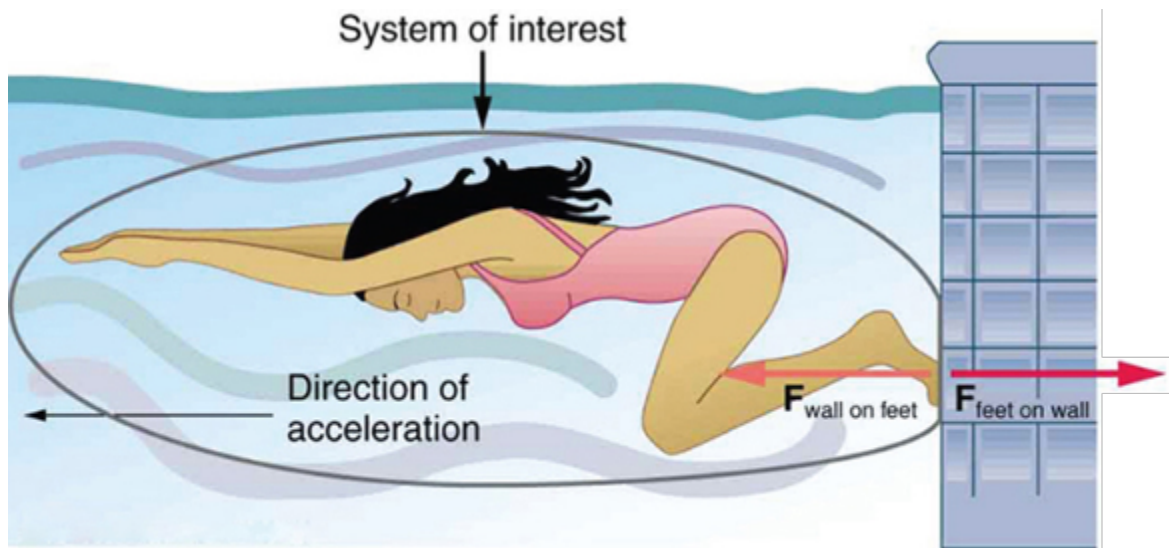
Hành động sau khi thực hiện sẽ có một hiệu ứng phản hồi (E: reactive effect) về chính tác nhân ban đầu, tạo thành một chu trình (cycle). Hình ảnh của chu trình này gần như một *Boomerang* của thổ dân châu Úc, và hiệu ứng của nó tựa như nguyên lý lực và phản lực (E: action and reaction) của ngành Vật lý Cơ học.



[Boomerang Generation - Wikipedia](#)

VIDEO: [How to throw a "traditional shaped returning" boomerang](#)





[Action and Reaction Forces: Law & Examples - Video & Lesson ...](#)

VIDEO

- [Hiệu ứng Domino](#)
- [Hiệu ứng domino đẳng cấp](#)
- [Đỉnh cao hiệu ứng Domino](#)
- [Hiệu ứng Domino trong cuộc sống](#)



1.2. Lý Nhân Quả cổ đại Ấn Độ.

Nhân Quả vốn không chỉ có riêng của Phật giáo, mà trước đó và ngay trong thời kỳ đức Phật còn tại thế, các luận sư ngoại đạo cũng đã chủ trương lập thành luận thuyết, nhưng cũng vì kiến giải quá nhiều về Nhân Quả, nên mọi kiến giải trở thành đa thù sai biệt, và được xem là các chấp thuyết.

Luận điểm về quan hệ Nhân Quả của các nhà ngoại đạo cổ đại Ấn độ có thể phân làm bốn loại như sau:

1) Một là **không Nhân, có Quả**: Chủ trương sự tồn tại của thế giới hiện tượng là Quả, chỉ vì cái Nhân của Quả này khó mà tham cứu, nên họ phủ nhận nguyên nhân khởi lên Quả này.

2) Hai là **có Nhân, không Quả**: Chủ trương sự tồn tại của thế giới hiện tượng là Nhân, chỉ vì Quả của Nhân này khó mà tham cứu, cho nên họ phủ định Quả của Nhân này.

3) Ba là **không Nhân, không Quả**: Chủ trương phủ định cả Nhân lẫn Quả.

4) Bốn là **tà Nhân tà Quả**: Chủ trương không thực khi cho rằng vạn vật của vũ trụ là Quả, do năng lực của trời Đại Tự Tại là Nhân sinh khởi ra.

Trong các tôn giáo hữu thần, thường người ta đã tưởng tượng ra thứ Nhân-Quả do ảo tưởng vô hình. Trong trường hợp này, đó là thứ **Nhân-Quả ngụy biện**. Ví như có tôn giáo cho rằng: “*Con người khổ đau (Quả) là vì con người không tin và chối bỏ Thượng đế (Nhân)*. Do đó, những con người nào muốn được sống đời đời và hạnh phúc vĩnh cửu nơi chốn Thiên đàng (Quả), thì những con người ấy phải tin tưởng tuyệt đối vào Thượng đế và hết sức cầu xin ông ban ơn cho (Nhân)”.

Điển hình chẳng hạn là lời dạy Nhân Quả từ ông Thượng đế ảo tưởng được giới tôn giáo chế tác, để mê hoặc người kém trí: “Hãy xin, sẽ được; hãy tìm, sẽ gặp; hãy gõ, cửa sẽ mở cho”.

Ngoài bốn loại Nhân Quả trên ra, còn có hai thứ luận thuyết về Nhân Quả nữa, đó là:

1) **Trong nhân có quả**: Chủ trương này, thừa nhận mọi hiện tượng trong thế giới đang hiện hữu qua Quả chúng đã có sẵn đầy đủ trong Nhân. Đây là chủ trương của các nhà tư tưởng **Bà-la-môn giáo** cùng học phái **Số luận** (S: Sāṃkhya) của luận sư Tăng Khư chấp nhận rằng trong Nhân luôn luôn đầy đủ tánh Quả, cho nên tính chất của Nhân cùng Quả tương đồng.

2) **Trong nhân không có quả**: Chủ trương này cùng với học phái **Thắng luận** (S: Vaiśeṣika) của luận sư Tuỳ Thế không chấp nhận trong Nhân có Quả và đối lập lại chủ trương trên. Họ đề xướng cần phải kết hợp nhiều yếu tố căn bản độc lập mới có thể sinh

khởi ra thế giới hiện tượng, vì vậy trong Nhân ắt đã không có Quả, mà cần phải vay mượn nhiều tướng Nhân để hỗ trợ hòa hợp mới có thể sinh ra Quả được. Do vậy, tính chất là Nhân cùng Quả không tương đồng. Luận thuyết này cũng có thể gọi là trong Quả đã có Nhân.

Xem thêm:

- [LUẬT NHÂN QUẢ](#)
- [QUAN HỆ NHÂN QUẢ](#) - Viên IRED
- [Nhân Quả](#) - Thích Đức Thắng - QuangDuc
- [Nhân quả trong Kinh Thánh ?](#) - Sachhiem.net
- [Luật Nhân quả do ai điều khiển?](#) - Giác Ngộ Online
- [Quan hệ nhân quả trong khoa học](#) - ChúngTa.com
- [LUẬT NHÂN QUẢ THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI – Huệ Khải](#)
- [Luật Nhân Quả - The Law of Karma](#) - Thư Viện Cao Đài
- [LUẬT NHÂN QUẢ](#) - Liên Đoàn Công Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ
- [Quan hệ nhân quả trong yếu tố khách quan của cấu thành tội phạm](#)
- [Luật nhân quả không đơn thuần chỉ là luật thưởng phạt](#) - Nguoi Dua Tin

VIDEO

- [Luật Nhân Quả Trong Kinh Thánh \(SBTN 4/2013\)](#)
- [Có thuyết nhân quả không ?](#) - Bài giảng của Cha Hy
- [NHÂN QUẢ LÀ "NHÂN NÀO" RA "QUẢ ĐÓ", ĐÚNG HAY SAI ? | LUẬT NHÂN QUẢ](#)
- [Causality](#)
- [What is Causality?](#)
- [Nonlinear Causality](#)
- [The Principle of Causality Demonstrated](#)
- [Alan Watts - The Law of Causality Why are we Here](#)



2. Lý Nhân Quả Phật giáo.

Trên nền tảng chân lý khách quan tự nhiên Duyên khởi được đức Phật khám phá ra, Ngài đã xác lập lại học thuyết Nhân Quả vốn đã có từ trước đến giờ. Vì thế, học thuyết này thể hiện đầy đủ tính khách quan và tự nhiên như chính chân lý này vậy.

2.1. Cơ cấu Nhân Quả.

- **Nhân Quả** (因果; P;S: Hetu-Phala; E: Causality, Cause and Effect; F: Causalité, Cause et Effet) là hình thức biểu hiện cụ thể của nguyên lý *Duyên khởi* trong thực tế. Công thức tổng quát về Nhân Quả được trình bày trong kinh Phật Tự Thuyết (Udāna), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddaka-nikāya), tập 1, được tóm tắt như sau:

Imasmim sati idaṃ hoti

Imass'uppādā idaṃ uppajjati

Imasmim asati idaṃ na hoti

Imassa nirodhā idaṃ nirujjhati

[P: Paṭiccasamuppāda]

Yaduta asmin satīdaṃ bhavaty

Asyotpadād idam utpadyate

Yaduta asmin asatīdaṃ na bhavaty

Asya nirodhād idaṃ nirudhyate

[S: Pratītyasamutpāda]

This being, that becomes;

From the arising of this, that arises.

This not being, that does not become;

From the cessation of this, that ceases.

此有故彼有

Thử hữu tắc bỉ hữu

此生故彼生

Thử sinh tắc bỉ sinh

此無故彼無

Thử vô tắc bỉ vô

此滅故彼滅

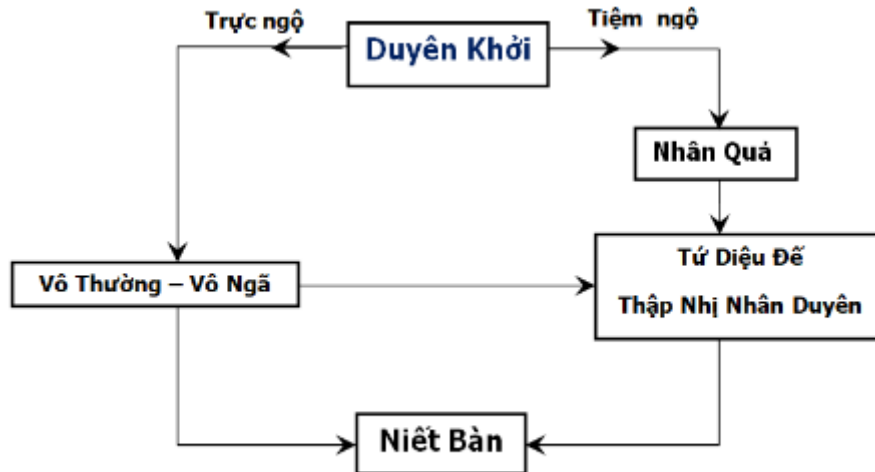
Thử diệt tắc bỉ diệt

Do cái này có, cái kia có.

Do cái này sinh, cái kia sinh.

Do cái này không có, cái kia không có.

Do cái này diệt, cái kia diệt.



Duyên khởi dẫn hướng cho việc tu học Phật

Chú thích: Duyên khởi được biểu hiện qua hai tính chất là Vô ngã – Vô thường với ý nghĩa sau:

Vô thường (無常; P: Anicca; S: Anitya; E;F: Impermanence): Tất cả pháp là Duyên khởi nên không có *tự tính* (自性; P: *sabhāva*; S: *svabhāva*; E: self-nature): Đó là 3 đặc điểm *Tự có, Duy nhất và Thường trụ*. Vì không có tự tính nên chúng mới sinh động. Vô thường là tính thường trực của các pháp, các pháp luôn luôn sinh thành và luôn luôn biến hoại.

Vô ngã (無我; P: An-attā; S: An-ātman; E: No-self, Non-self, Non-ego, Impersonality; F: Non-soi, Impersonnalité): Tất cả pháp là duyên khởi nên không có tự tính, vì không có tự tính cho nên chúng vô ngã nên không có thần ngã nào gọi là bất biến và vĩnh cửu. Do không có một thần ngã nào gọi là bất biến và vĩnh cửu, nên con người có thể tu tập, có thể cải tạo, có thể chuyển đổi từ ngu dốt đến trí tuệ, từ khổ đau đến hạnh phúc, từ ác sang thiện, từ ích kỷ đến vị tha, từ phàm tục đến thánh giả.

- **Nhân Quả** là cách nói gọn của Nhân-Duyên-Quả (因緣果; P: Hetu-Paccaya-Phala; S: Hetu-Pratyaya-Phala, Pratitya). Trong đó:

+ **Nhân** : Được xem là **Duyên chính**, còn gọi là **Duyên tự thân** hay **Nội duyên**. *Ví dụ*: Con người là duyên chính, tổ hợp bởi 5 duyên (5 uẩn).

+ **Duyên** : Được xem là **Duyên phụ**, còn gọi là **Ngoại duyên**, nó có thể có lợi (thiện) hay có hại (bất thiện) cho Duyên chính.

+ **Quả** : Là **Duyên chính mới** hình thành từ sự phối hợp Duyên chính và Duyên phụ, tức phối hợp nội duyên và ngoại duyên.

Nhân + Duyên = Quả



Các sơ đồ trình bày cơ cấu Nhân-Duyên-Quả

Theo đó, một Nhân là Duyên chính có thể tương hợp với những Duyên phụ khác nhau thành ra những Quả khác nhau. Cho nên, khi nói Nhân Quả tức phải hiểu là Nhân-Duyên-Quả. Cũng như trong khoa học, khi nói nghiên cứu một bộ phận nào trong cơ thể, thì phải thấy rằng bộ phận ấy không phải biệt lập, mà trái lại có liên quan mật thiết đến toàn cả cơ thể.

Trong sự hình thành của tất cả các pháp, thì *Nhân* gọi là "**Năng sinh**", *Quả* là "**Sở sinh**", có nghĩa là pháp nào có khả năng dẫn sinh đến kết quả, thì pháp ấy là Nhân, và pháp do được Nhân sinh ra thì đó chính là Quả.

- **Nhân Quả** là một định luật, thoát trông thì rất giản dị, nhưng nếu càng đi sâu vào sự vật để nghiên cứu thì lại không ít phức tạp.

Trong vũ trụ mọi sự vật không phải đơn thuần tách rời nhau để đứng biệt lập được, mà có liên quan mật thiết với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, tương phản nhau, thừa tiếp nhau. Trong sự phức tạp biến thiên của sự vật ấy, không dễ để tìm ra được cái Nhân chính yếu sinh ra Quả, hay từ cái Quả mà thấy ra cái Nhân chính yếu của nó. Do đó, nhiều người không quen suy nghĩ tìm tòi, thì khó mà thấu đáo được.

Dưới đây là vài đặc tính chính của Nhân Quả:

1) Một Nhân không Duyên không thể sinh ra Quả.

Mọi sự vật trong vũ trụ là tổ hợp của nhiều Duyên. Cho nên không có một Nhân nào có thể tự tác thành kết quả được, nếu không có sự tương hợp của nhiều Duyên khác. Nói rằng hạt lúa sinh ra cây lúa, là nói một cách giản dị cho dễ hiểu, chứ thật ra hạt lúa không thể sinh ra gì được cả nếu như chỉ để nó giữa khoảng trống không, thiếu không khí, ánh sáng, đất, nước, nhân công, ... Cho nên, sẽ là sai lầm khi cho rằng một Nhân có thể sinh ra vạn vật, nghĩa là vạn sự vạn vật không thể tự chính nó sinh ra, tức một pháp có hai cá thể là Năng sinh và Sở sinh.

2) Một Nhân tùy Duyên sẽ sinh Quả tương thích.

1. Trong kinh Nhân Quả có ghi:

*" Muốn biết nhân đời trước, thì nhìn vào kết quả thọ báo hiện tại; muốn biết kết quả thọ báo của đời sau, thì nhìn vào những tạo tác của hiện tại * Dục tri tiền thể nhân, kim sanh thọ giải thị, Dục tri lai thể quả, kim sanh tác giả thị * 欲知前世因, 今生受者是, 欲知來世果, 今生作者是"*

Ví dụ: Nếu ta muốn có quả cam thì ta phải ương hạt giống cam; nếu ta muốn có hạt đậu thì ta phải gieo giống đậu. Không bao giờ ta trồng cam mà lại thấy đậu, hay trồng đậu mà lại được cam. Người học đàn thì biết đàn, người học chữ thì biết chữ. Nói cách khác, Nhân với Quả thường cùng đồng một loại với nhau.

Đây là ý nghĩa hẹp của Nhân Quả, biểu hiện Nghiệp nhân không đưa đến Dị Thực quả.

2. Trong kinh Tăng Chi I, tr. 284, nói rõ hơn. Có lần ngoại đạo phát biểu: "Người này tạo Nghiệp như thế nào, thì người ấy cảm thọ Quả như vậy". Đức Phật đã bác bỏ quan điểm đó, Ngài dạy: "Người này tạo Nghiệp được cảm thọ như thế nào, như thế nào, thì người ấy cảm thọ Quả dị thực như vậy, như vậy"

Theo đó, hễ Nhân đổi (Dị Thục nhân) thì Quả đổi (Dị Thục quả), nếu Nhân đổi ít thì Quả cũng đổi ít, nếu Nhân đổi nhiều thì Quả cũng đổi nhiều.

Ví dụ:

+ Như người ta đem hạt lúa (Nhân) gieo xuống đất tốt có nước, có ánh sáng, có không khí, có thời gian, có nhân công, ... (Duyên), thì trong mùa gặt sau, là những bông lúa vàng (Quả). Nhưng người ta cũng có thể đem hạt lúa (Nhân), chế biến thành gạo và nấu nó để ăn no (Duyên), biến thành máu thịt trong cơ thể và thành phân bón cho cây cỏ (Quả).

+ Như người ta ghép vào gốc cây bưởi (Nhân) cành cây cam (Duyên). Kết quả tốt đẹp là những trái cam to lớn (Quả) hơn hẳn trái cam có từ thuần cây cam.

Đây là ý nghĩa bao quát của Nhân Quả, biểu hiện Nghiệp nhân là **Dị Thục nhân** thay đổi sẽ đưa đến Nghiệp quả là **Dị Thục quả**.

3) Dị Thục nhân - Dị Thục quả [Dị 異: Biến đổi khác; Thục 熟: chín muồi].

Dị Thục nhân (異熟因; P: Vipāka hetu) - **Dị Thục quả** (異熟果; P: Vipāka phala)

Trong Tăng Chi Bộ Kinh I, Phẩm Bốn Pháp chép:

"Có bốn phạm trù khó thể tư duy, đó là: Phật giới, Thế giới tâm, Thiền định của người tu Thiền, và Dị Thục quả của Nghiệp nhân (= Dị Thục nhân)".

Theo đó, bất cứ một khảo sát nào về Nhân Quả, hãy đều có tính tương đối như tính tương đối của các pháp sinh diệt hữu vi, chịu vô thường, biến hoại. Cho đến khi hành giả đoạn trừ hết phiền não và phát sinh tuệ giác, thì ý nghĩa thật của Nhân Quả sẽ xuất hiện cùng với thật tướng của các pháp.

Ngoại giới là thế giới hiện tượng, tức thế giới của tương quan, nên đó là sự biểu hiện của các quá trình Nhân Quả. Còn thế giới nội tâm, thì ở đâu mà có mặt Ái, Thủ – ở đó có mặt của Nghiệp, tức có mặt của Nhân Quả. Ở đâu không có Ái, Thủ thì ở đó không

có sự tạo tác Nghiệp mới; có chăng chỉ còn ảnh hưởng của Nghiệp cũ để lại, tức Nhân Quả chỉ còn ảnh hưởng ở ngoại giới.

*"Có trời mà cũng có ta,
Tu là cội phúc, tình là dây oan".*

[Truyện Kiều (2657-2658)]

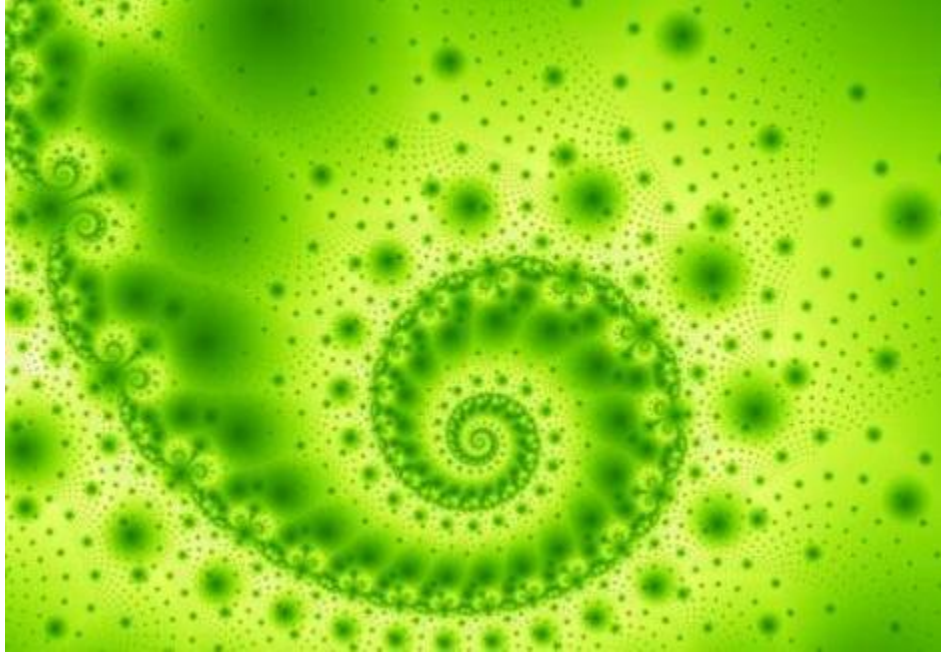
+ Ở quả vị **Tu-đà-hoàn** (Sơ quả Thánh), Nghiệp mới không được tiếp tục tạo tác, chỉ còn lại Dục, Sân và năm thượng phần kiết sử.

+ Ở quả vị **Tư-đà-hàm**, làm nguội thêm Dục và Sân.

+ Ở quả vị **A-na-hàm**, chỉ còn năm thượng phần kiết sử.

+ Ở quả vị **A-la-hán**, tất cả phiền não (lậu hoặc) nơi tâm đã được đoạn tận, nghĩa là Nghiệp từ tâm khởi được đoạn tận, có thể chỉ còn vài ảnh hưởng của Nghiệp nhân quá khứ rơi rớt trên cái thân sắc uẩn. Bấy giờ, hành giả đã chủ động Nhân Quả đối với ngoại giới bằng tâm **Duy tác** (心唯作; P: Kiriya citta; S: Kriya citta; E: Only-action) bởi chính nội tâm thanh tịnh có được từ tuệ giác, chứ không còn phải bị động với Nhân Quả bởi một nội tâm chấp thủ và loạn động, đầy Tham-Sân-Si như trước đây.

Tóm lại, Nhân Quả có vị trí rất trọng yếu trong việc giải thích các sự khác biệt của con người, rất trọng yếu trong việc thiết lập nền tảng đạo đức của Phật giáo và chỉ có mặt trong thế giới của ý niệm của các ngã tướng.



[Vipāka – Wikipedia](#)

[Quả báo – Wikipedia tiếng Việt](#)

VIDEO

- [Newton Ball tricks](#)

- [How Long Will Newton's Cradle Move in a Vacuum? How Newton's Cradle Really Works](#)

4) Chuỗi Nhân Quả (xem thêm '*Hiệu ứng Domino*' bên trên):

Một sự vật mà ta gọi là Nhân, là khi nó chưa biến chuyển, hình thành ra cái Quả mà ta quan niệm; một sự vật mà ta gọi là Quả là khi nó biến chuyển hình thành ra trạng thái mà ta đã quan niệm. Một sự vật đối với quá khứ thì nó là Quả, nhưng đối với tương lai thì nó là Nhân. Nhân và Quả đắp đổi nhau, tiếp nối nhau không bao giờ dứt. Ta gọi cả quá trình biến đổi là chuỗi Nhân-Quả.

Nhân Quả = Nhân-Duyên-Quả được xem như một chu kỳ. Quả nơi đây còn gọi là *Nghiệp quả*, *Nghiệp báo* hay *Quả báo*, được xem như một Nhân mới, và tiến trình của một chu kỳ Nhân-Duyên-Quả mới hình thành. Cứ thế mà các chu kỳ mới, liên tục hình thành như một chuỗi, gọi là chuỗi Nhân-Duyên-Quả.



2.2. Phân loại Nhân Quả.

Thông thường, một Quả khi hình thành nó cần có đầy đủ duyên chính và các duyên phụ làm Nhân. Theo đó, nhân quả được xét đến qua nhiều góc độ như không gian, thời gian, vật lý, tâm lý v.v... như sau:

1) Phân loại Nhân Quả theo không gian.

Sự biến chuyển từ Nhân đến Quả do sự tác ý hay không tác ý.

Ví dụ:

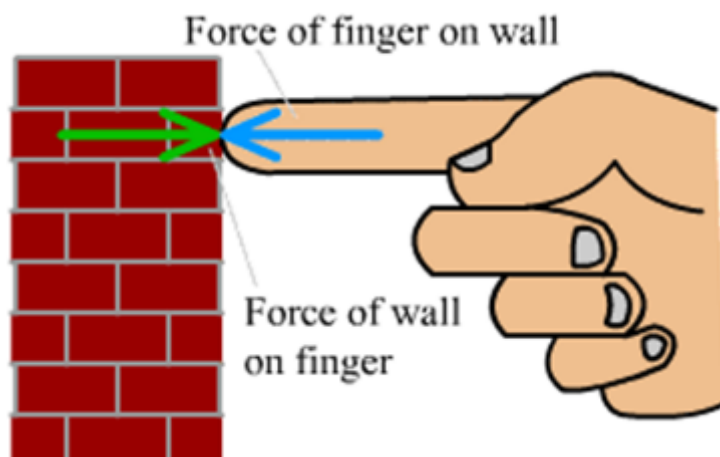
- Sinh Trụ Diệt là tiến trình **Nhân Quả tự nhiên** đối với mọi vật.
- Bồ thí vì mục đích từ thiên hay bố thí vì mục đích cầu danh với các Duyên vận hành là tiến trình **Nhân Quả nghiệp báo**.

2) Phân loại Nhân Quả theo thời gian:

Sự biến chuyển từ Nhân đến Quả có khi mau khi chậm, chứ không phải bao giờ cũng diễn tiến trong một thời gian đồng đều.

1- Nhân Quả đồng thời (P: Samanantara-phala): Đây là loại Nhân Quả mà từ Nhân đi đến Quả rất nhanh.

Ví dụ: Như ăn thì no, uống nước thì hết khát, tức giận thì buồn phiền v.v... , hoặc như khi ta vừa đánh xuống mặt trống thì tiếng trống liền phát ra, hay khi hai luồng điện âm và dương vừa gặp nhau, thì ánh sáng liền bùng lên.



Nhân quả đồng thời

2- Nhân Quả dị thời (P: Upapajja-phala, Aparaphala): Đây là loại Nhân Quả mà thời gian đi đến quả có một khoảng thời gian. Và khoảng thời gian đó được chia làm 3 loại như sau:

* **Hiện báo** (P: Diṭṭhadhamma-vedanīya-phala): Nghĩa là Nhân trong đời này đưa đến Quả ngay trong đời này, tức **Nhân Quả một đời**.

Ví dụ:

- Có khi từ Nhân đến Quả cách nhau vài tháng, như từ khi gieo hạt giống lúa cho đến lúc gặt lúa, cần phải có một thời gian ít nhất là bốn tháng.
- Có khi từ Nhân đến Quả cách nhau từng chục năm, như đứa bé mới cắp sách đi học cho đến ngày thành tài, phải qua một thời gian ít nhất là trên chục năm.

* **Sinh báo**: (P: Upapajja-phala): Nghĩa là tạo Nhân trong đời này nhưng đến đời sau mới thọ Quả báo, tức **Nhân Quả hai đời**. Ví dụ như trong kinh Địa Tạng bảo rằng ai hay trêu chọc người, đời sau sẽ thác sinh vào loài vượn, khỉ.

* **Hậu báo** (P: Aparaphala) : Nghĩa là tạo Nhân trong đời này nhưng đến các đời sau mới thọ Quả báo, tức **Nhân Quả nhiều đời** (xem Truyện tiền thân, Bốn Sinh, Bốn Sự).

Ba thời nhân quả này vì có một thời gian tương đối ổn định (có khoảng cách), do đó chúng được xếp vào loại Định nghiệp. Ba thời nhân quả, đồng thời cũng là câu trả

lời tại sao (một số trường hợp) có người làm lành trong đời này lại gặp những điều bất hạnh, và ngược lại, người làm việc ác lại gặp may mắn.

3) Phân loại Nhân Quả theo vật lý và tâm lý: Cách phân loại này nhằm chỉ đến sự biểu hiện của nghiệp quả thông qua thái độ tâm lý tiếp thọ nghiệp, đồng thời nói lên những khoảng cách khác nhau của nghiệp quả giữa nội tâm và ngoại cảnh.

1- **Nhân Quả ngoại cảnh** (ngoại giới): Đây là phân loại Nhân Quả theo vật lý.

2- **Nhân Quả nội tâm** (nội giới): Đây là phân loại Nhân Quả theo tâm lý.

Ví dụ:

- Trường hợp một vị sư bị vu khống phải ở tù, thân vị ấy ở trong tù nhưng tâm vị ấy thì an định, ly thủ, giải thoát. Như thế, Nghiệp quả chỉ biểu hiện ở thân (vật lý) chứ không biểu hiện ở tâm.

- Như một người có thân thể (vật lý) xấu xí, khó nhìn, nhưng tâm (tâm lý) thì thông minh và sáng suốt, hiền từ, độ lượng và tu tập tốt. Đây là trường hợp Nghiệp quả có phước báo ở hai mặt thân và tâm khác nhau.



2.3. Nhận thức về Nhân Quả nơi sự vật.

Nhân Quả được xem như chi phối tất cả vũ trụ vạn hữu, không có một sự gì, vật gì, động vật hay thực vật, vật chất hay tinh thần, ở ngoài luật Nhân Quả được. Dưới đây là vài nhận thức về Nhân Quả của sự vật (= *hành tướng* 行相 của Nhân Quả).

1) Nhân Quả nơi các vật vô tri giác: Nước là Nhân - bị lửa đốt là Duyên - nóng và bốc hơi là Quả, ... bị gió thổi thì thành sóng, ... bị lạnh thì đông lại. Nắng lâu ngày thì đại hạn, mưa nhiều thì lụt, gió nhiều thì sanh bão.

2) Nhân Quả nơi các loài thực vật: Hạt cam thì sanh cây cam, cây cam thì sanh trái cam. Hạt ổi thì sanh cây ổi, cây ổi thì sanh trái ổi. Nói một cách tổng quát: giống cây ngọt là Nhân thì sanh quả ngọt là Quả, ..., giống chua thì sanh quả chua, giống đắng thì sanh quả đắng, giống nào thì sanh quả ấy.

3) Nhân Quả nơi các loài động vật: Loài chim sanh trứng; nếu ta gọi trứng là Nhân, khi ấp nó thành con là Quả; con chim ấy trở lại làm Nhân, sanh ra trứng là Quả. Loài thú sanh con, con ấy là Quả. Con thú lớn lên trở lại làm Nhân, sanh ra con là Quả.

4) Nhân Quả nơi con người:

Con người tạm chia ra làm hai mặt là Vật chất (Vật lý) và Tinh thần (Tâm lý). Nói chung, ta tự gieo Nhân thì tự nhận Quả về hai mặt này, người khác không thể nhận thay.

1. *Về phương diện Vật chất:* Thân tứ đại là do hấp thụ khí huyết của cha mẹ, và do hoàn cảnh nuôi dưỡng. Vậy cha mẹ và hoàn cảnh là nhân, người con trưởng thành là quả và cứ tiếp nối vậy mãi, Nhân sanh Quả, Quả sanh Nhân không bao giờ dứt. Đây được xem là Nhân Quả ngoại cảnh.

2. *Về phương diện Tinh thần:* Những tư tưởng và hành vi trong quá khứ tạo cho ta những tánh tình tốt hay xấu, một nếp sống tinh thần trong hiện tại; tư tưởng và hành động quá khứ là Nhân, tánh tình, nếp sống tinh thần trong hiện tại là Quả. Tánh tình và nếp sống này làm Nhân để tạo ra những tư tưởng và hành động trong tương lai là Quả. Đây được xem là Nhân Quả nội tâm.

Hai bài kệ của kinh Pháp Cú nói tới Nhân Quả của tinh thần như sau:

+ *Ý dẫn đầu các pháp.*

Ý làm chủ tạo tác.

Nếu với ý nhiễm ô.

Nói năng hay hành động.

Khổ não bước theo sau.

Như xe theo vật kéo.

(Kệ **Pháp Cú 1**)

+ *Ý dẫn đầu các pháp.*

Ý làm chủ tạo tác.

Nếu với ý thanh tịnh.

Nói năng hay hành động

An lạc bước theo sau.

Như bóng không rời hình.

(Kệ **Pháp Cú 2**)

Theo đó, có thể thấy rằng khi tâm hành giả chưa giác ngộ-giải thoát, thì hành giả luôn bị động trong Nhân Quả chi phối nơi tâm và nơi thân. Và khi tâm giác ngộ-giải thoát, thì hành giả với nội tâm thanh tịnh, sẽ luôn chủ động đối với các Nhân Quả ngoại cảnh thông qua tuệ giác. Châm ngôn “*Bồ tát sợ Nhân, chúng sinh sợ Quả*” cũng nhằm nói lên tính cách chủ động Nhân Quả ngoại cảnh của bậc giác ngộ.

5) Nhân Quả và Định mệnh.

Nhân Quả theo Phật giáo không phải là Định mệnh, cũng không mang tính chất tiền định cố hữu. Bởi lẽ, sự hiện hữu của con người không đơn giản chỉ tùy thuộc vào các **Nhân quá khứ** đã gieo trong đời sống quá khứ, mà nó còn tùy thuộc ngay nơi các hành động tạo tác mới trong hiện tại là **Nhân hiện tại**.

Vì thế, nếu gọi:

Σ Nhân quá khứ $\Rightarrow$ Quả hiện tại 1.

Σ Nhân hiện tại $\Rightarrow$ Quả hiện tại 2

Ta có:

Quả hiện tại = Quả hiện tại 1 + Quả hiện tại 2

Nhân quá khứ (đưa tới *Sinh báo* và *Hậu báo*) và *Nhân hiện tại* rất đa dạng về định tính và định lượng, do đó một con người bình thường khó mà có thể cảm nhận hết được *Quả hiện tại* (là Dị Thục quả), vì chúng quá tầm nhận thức từ các giác quan thông thường của con người.

Các Nhân này chỉ có số ít người đạt **Túc mạng thông** (夙命通 ; P: Pubbenivāsānussatiñāna; S: Purvanivasanusmrtij-nana; E: Ability to penetrate into past and future lives of self and others) mới có thể biết rõ được. Chẳng hạn như đức Phật Thích Ca, ..., hay ông [Edgar Cayce](#) là người Mỹ nổi tiếng trong thời hiện đại.

Do đó, nếu hiểu được thế, thì ta có thể giải thích các hiện tượng tưởng chừng như nghịch lý nơi luật Nhân Quả. Ví dụ như kẻ làm ác mà không bị trừng phạt, còn người hiền thiện thì gặp khổ nạn.

Trong lịch sử Phật giáo, cho thấy nhiều bậc đã chứng thánh A-la-hán mà vẫn phải còn khổ nạn, như tôn giả Losaka Tissa bị quả báo đói kém, và tôn giả Mục Kiền Liên bị quả báo chết thảm. Tuy nhiên khác với người bình thường, các vị này đã chủ động Nhân Quả, chủ động sinh tử, nên đã rất an nhiên trước Quả báo, đã thấu rõ diễn biến tự nhiên của luật Nhân Quả là vậy.



2.4. Các phạm trù Nhân Quả.

Trong kinh Tăng Chi II, VPH. Vạn Hạnh, 1982, tr.101, Đức Phật dạy rằng: **“Con người là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự nghiệp”**. Theo đó, Nhân Quả sẽ được bàn đến thông qua các phạm trù cơ bản của đời sống con người.

1) Nhân Quả và phạm trù đạo đức:

Ngoài vấn đề thiện ác, tức vấn đề luân lý đạo đức của con người, nói chung vấn đề trọng yếu của giáo lý Nhân Quả là ở chỗ nó đặt ra trách nhiệm cá nhân của mỗi con người đối với các điều kiện sống của con người ấy. Do đó, không thể quy ước giáo lý Nhân Quả - tức luân lý đạo đức Phật giáo - theo khuôn mẫu ước lệ như luật pháp được ban hành trong xã hội.

Chẳng hạn, một người phạm tội, luật pháp sẽ trừng phạt người đó khi hành vi phạm tội được xác định - nghĩa là người đó đã thực hiện điều tội lỗi. Trong khi, với đạo đức và luân lý, anh ta sẽ có tội ngay khi những ý niệm tội lỗi (xấu ác) phát sinh trong tâm của y, mặc dù đó chỉ là ý niệm chứ chưa phải là hành vi. Do đó nơi đây, trách nhiệm cá nhân theo giáo lý Nhân Quả là trách nhiệm cao nhất đối với thái độ tâm lý đạo đức của mỗi con người, chứ không phải là trách nhiệm theo quy ước luật pháp trong xã hội.

Trong một số trường hợp, một người gian có thể chạy trốn pháp luật, nhưng với luân lý đạo đức, họ không thể chạy trốn lương tâm của chính mình. Vì thế, nếu đứng

trên phương diện giáo dục, giáo lý Nhân Quả là một phương pháp giáo dục rất lành mạnh và tích cực. Vì ngay từ đầu, tinh thần Nhân Quả đã đưa con người về với chính nó.

Con người phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về những tư duy và hành động của chính mình. Hạnh phúc hay khổ đau là do mình tự tạo cho mình. Ở đây không hề có một sự trừng phạt hay ban thưởng của thần linh nào, cũng không có một giáo điều hay tín lý nào có thể thiết lập trên cơ sở Nhân Quả.

Vì thế châm ngôn "*Bồ-tát sợ Nhân, chúng sanh sợ Quả*" như là một Chánh niệm khuyến tấn người tu có cách nhìn đúng đắn cho đời sống đạo đức của mình.

2) Nhân Quả và phạm trù chân lý (giải thoát):

Giáo lý Nhân Quả đặt trọng tâm vào vấn đề thiện-ác, chánh-tà, tốt-xấu ..., liên quan đến đời sống đạo đức của con người. Tuy nhiên, Nhân Quả cũng là điểm khởi đầu của con người để đi vào giác ngộ chân lý Duyên khởi và hiện thực giải thoát. Vì lẽ Đức Phật dạy các pháp là Vô ngã, cho nên mọi sự phân biệt thiện-ác, chánh-tà... đều là sản phẩm của ý niệm vốn sanh khởi từ sự có mặt của *Ngã tưởng* (sự tưởng tượng về một Ngã – tức thực thể tự hữu và thường hữu bất biến).

Nơi đây, điều tối quan trọng là sự nỗ lực tư duy và nhận ra rằng không hề có mặt bất luận một Ngã tưởng nào thực sự hiện hữu; tất cả là Vô ngã. Khi nhận ra điều này, hành giả đã bắt đầu bước vào thế giới thực tại giải thoát - một thế giới vượt lên trên mọi ý niệm phân biệt, mọi Ngã tưởng điên đảo. Khi Ngã tưởng được buông xả thì tham Ái và chấp Thủ sẽ bị đoạn diệt; bấy giờ hành giả chủ động trong các tương quan Nhân Quả. Đây là ý nghĩa của Niết-bàn tối thượng.

3) Nhân Quả và phạm trù siêu hình – tà Nhân Quả.

Thật ra thế giới vô hình cũng là thế giới vật lý (*sóng* và *hạt* ; E: waves and particles) mà giác quan con người có nhiều hạn chế không cảm nhận được. Do đó, các định luật về vật lý vẫn nghiệm đối với thế giới vô hình, luật Nhân Quả cũng vậy. Tuy nhiên, do luật Nhân Quả có nhiều điều kiện phức tạp đối với việc xác định Nhân và Duyên, cho nên vấn đề Nhân Quả trong thế giới vô hình rất dễ bị giới tiêu cực tín ngưỡng tôn

giáo lợi dụng và mê tín hóa. Bấy giờ, Nhân Quả được khéo nguy biện, cho nên **Nhân vô hình** dễ là *tà Nhân* và **Duyên vô hình** dễ là *tà Duyên*, tất nhiên sẽ dẫn tới *tà Quả* - *tà Nhân Quả*.

Tà Nhân Quả hay nguy biện Nhân Quả rất tai hại, gây ra mê tín, lừa đảo cho những ai nhẹ dạ thiếu hiểu biết.

Hơn nữa, trong thế giới hữu hình còn “tam sao thất bốn”, thì thế giới vô hình có lẽ chỉ có “nhất sao thất bốn”. Không ít kẻ lợi dụng thần thông phép lạ để mê hoặc con người, và dẫn tới nhiều hành động phi đạo đức.

Vì thế, chúng ta không lạ gì khi xưa Đức Phật và các đệ tử của Ngài đã thường hạn chế sử dụng thần thông, và từ chối nói hay bàn về các vấn đề siêu hình, ngoại trừ một số câu chuyện về tiền thân hoặc dùng thần thông có liên quan tới việc giáo dục, giác ngộ chân lý cho con người.

Xin xem thêm:

- Mục **1.2.** bên trên, ở **4) Bốn là tà Nhân tà Quả**
- Bài đọc thêm **4.** “*Vì sao đức Phật không trả lời những câu hỏi siêu hình?*”.

VIDEO

- [Các ngộ nhận về nhân quả](#) - TT. Thích Nhật Từ



2.5. Nhân Quả qua các kinh luận.

1) Nhân Quả trong kinh Subha (Majjhima Nikaya).

Trong kinh Subha [[Subha Sutta \(Majjhima Nikaya\)](#)] có chép lời Đại Đức A-Nan:

"Ta thiết có nghe như vậy: Một thuở nọ, Phật ngự nơi tịnh xá, trong đám cây ông Kỳ-Đà Thái tử, vườn ông Cấp Cô Độc, tại thành Xá-Vệ, có một người thiếu niên tên Subha con của ông Todeyya đi đến chỗ Phật ngự, vào đảnh lễ và bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, tại duyên cố nào mà con người sanh ra lại khác nhau:

- + Có kẻ chết sớm, người lại sống lâu;
- + Có kẻ nhiều bệnh, người lại ít bệnh;
- + Có kẻ vô duyên, người lại hữu duyên;
- + Có kẻ thế cô, người lại quyền lớn;
- + Có kẻ bần cùng, người lại phú túc;
- + Có kẻ thấp hèn người lại cao sang;
- + Có kẻ bất tài, người lại trí thức.

- Người thiếu niên này! Ấy cũng bởi Nhân Quả mà ra, cái nhân lành mà con người đã tạo, thì con người hưởng lấy; cái nhân dữ mà con người đã gây, thì con người mang lấy. Cái Nhân là mẹ sanh ra con người cao sang hay là hèn hạ vậy.

- Bạch Đức Thế Tôn, Ngài nói vắn tắt thế ấy tôi chưa được trọn hiểu cái lý Nhân Quả cao sâu, cúi xin Đức Thế Tôn giảng giải rộng thêm cho tôi được tột rõ lý Nhân Quả một cách dễ dàng hơn.

- Người thiếu niên này! Vậy người ráng lắng nghe.

- Bạch Ngài tôi hết lòng xin nghe.

Phật bèn giải rằng:

• **Người yếu tử:**

Đây, người thiếu niên này! Kẻ nào trai hay gái, ham sự chém giết, quen thói sát sanh, không lòng nhân tử cùng loài động vật, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo nên phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì chết yếu tử.

• **Người trường thọ:**

Đây, người thiếu niên này! trái lại kẻ nào trai hay gái, không lòng chém giết, giữ giới sát sanh, tay không cầm khí giới, hằng sợ tội lỗi, có lòng như từ cùng loài động vật, người đó, bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, nên được sanh trong thượng giới, nếu tái sanh lại làm người, thì được trường thọ.

• **Người nhiều tật bệnh:**

Đây, người thiếu niên này! kẻ nào, trai hay gái, tánh tình hung dữ, thường đánh đập những loài động vật bằng tay, hoặc bằng cây, hoặc bằng khí giới, người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác do cái nhân dữ đã gieo, nên phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì thường hay đau ốm.

• **Người thường mạnh khỏe:**

Đây, Người thiếu niên này! trái lại kẻ nào trai hay gái, tâm tánh hiền từ, không hay đánh đập những loài động vật, bằng tay, hoặc bằng cây, hoặc bằng khí giới, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì thường được mạnh khỏe

• **Người vô duyên:**

Đây, người thiếu niên này! kẻ nào trai hay gái, lòng hay nóng giận, bất bình, hét la, mỗi chút mỗi gắt gỏng, người đó bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì thường hay buồn bực, mặt mày xấu xa.

• **Người hữu duyên:**

Đây, người thiếu niên này! trái lại kẻ nào trai hay gái, không lòng nóng giận, chẳng dạ bất bình, hét la, cắn nhằn, người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì sắc mặt thường hay vui vẻ xinh đẹp.

• **Người thế cô:**

Đây, người thiếu niên này! kẻ nào trai hay gái, thấy người khác giàu sang, danh tiếng, được thiên hạ kiêng vì yêu mến, từng phục, mà sanh lòng ao ước ganh gố, người

đó, bởi cách hành động không lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì phải chịu khổ quyền yếu.

- **Người quyền lớn:**

Đây, người thiếu niên này! Trái lại kẻ nào trai hay gái, không lòng ganh gỗ, thấy người khác giàu sang, danh tiếng, được thiên hạ kính vì, yêu mến, từng phục mà không lòng ao ước, ghét ghen, người đó, bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo thì được sanh trong thượng giới, nhưng nếu tái sanh lại làm người thì được quyền cao thế trọng.

- **Người bần cùng:**

Đây, người thiếu niên này! kẻ nào trai, hay gái, không lòng bố thí vật ăn, nước uống, thuốc men, y phục, giường nằm, chỗ ở, dầu đèn cho các bậc Sa Môn, hay Bà la môn; người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì phải bần cùng khổ não.

- **Người phú túc:**

Đây người thiếu niên này! kẻ nào trai, hay gái, thường hay bố thí vật ăn, nước uống, thuốc men, y phục, nơi nằm, chỗ ở, dầu đèn cho các bậc Sa môn hay Bà la môn; người đó, bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì được giàu có.

- **Người hèn hạ:**

Đây, người thiếu niên này, kẻ nào trai hay gái, có lòng khinh rẻ, không chào hỏi những người đáng chào, không nhường chỗ cho những người đáng nhường; không nhường đường cho những người đáng nhường, không kính trọng những người đáng kính trọng, người đó, bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì phải chịu khổ hèn hạ.

- **Người cao sang:**

Đây, người thiếu niên này! kẻ nào trai hay gái, không lòng khinh rẻ, hay chào hỏi những người đáng chào, tiếp rước những người đáng tiếp rước, nhường chỗ ngồi cho

những người đáng nhường, nhường đàng đi cho những người đáng nhường, kính trọng những người đáng kính trọng, người đó, bởi các hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, được sanh trong thượng giới, nhưng nếu tái sanh lại làm người thì được sang cả.

- **Người bất tài:**

Đây người thiếu niên này! kẻ nào trai hay gái, không tìm kiếm các thầy Sa môn hay Bà la môn để học hỏi như vậy: Bạch thầy, đạo đức là thế nào? Lành là thế nào? Dữ là thế nào? Điều nào đáng chê? Điều nào đáng khen? Điều nào nên làm? Điều nào không nên làm? Làm điều nào cho tôi được trong sạch và yên vui? Người đó bởi cách hành động chẳng lành ấy, sau khi thác, do cái nhân dữ đã gieo, phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu tái sanh làm người thì phải chịu bề dốt nát.

- **Người trí hóa:**

Đây người thiếu niên này! trái lại kẻ nào trai hay gái, có lòng tìm kiếm học hỏi nơi các bậc Sa môn hay Bà la môn như vậy: Đạo đức là thế nào? Lành là thế nào? Dữ là thế nào? Điều nào đáng khen? Điều nào đáng chê? Điều nào nên làm? Điều nào làm cho tôi trong sạch và được yên vui? Người đó bởi cách hành động lành ấy, sau khi thác, do cái nhân lành đã gieo, thì được thăng thượng giới, nhưng nếu tái sanh lại làm người, thì được thông minh trí tuệ.

Người thiếu niên này, chúng sanh tạo nhân lành thì được hưởng quả lành; bằng gây nhân dữ, thì phải mang quả khổ: cái nhân là mẹ của chúng sanh. Chúng sanh được cao thăng hay bị sa đọa cũng do nơi cái nghiệp mà ra vậy.

Nghe Đức Thế Tôn giải xong rồi, người thiếu niên Subha, con của ông Todeyya, bèn bạch cùng Phật rằng: Hoàn toàn thay, Đức Thế Tôn! cũng như kẻ bị trói mà được mở, như kẻ lằm đàng mà được thấy nẻo chánh, như kẻ mù mà được sáng; như nơi tối mà được đèn, Bạch Đức Thế Tôn, nhờ Ngài chỉ dạy cái lý nhân quả rất phân minh nên tôi mới được rõ thông đàng ngay nẻo vậy. Tôi tình nguyện Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng, xin Đức Thế Tôn nhận chịu cho tôi là kẻ thiện nam, kể từ nay cho đến trọn đời của tôi".

2) Nhân Quả nơi 6 phiền não căn bản của Câu Xá luận.

Theo Luận Câu Xá, có 6 phiền não căn bản là *tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến*. Dưới đây là cách nhìn Nhân Quả trên 6 phiền não căn bản này trong đời sống con người.

- **Tham lam** : Người thấy tiền của người nổi lòng tham lam, sanh ra trộm cắp, hoặc giết hại người, đó là Nhân; bị nhà chức trách bắt giam và chịu những điều tra tấn đau khổ, đó là Quả.

Người không có tánh tham lam, bỏn xẻn thì tất không bị tiền của trói buộc, tất được thành thoi.

- **Sân hận** : Người quá nóng giận đánh đập, chém giết người không gớm tay, đó là Nhân; khi hết giận, đau đớn nhìn luật pháp trừng trị phải chịu khổ, đó là Quả.

Người không nóng giận, tất được sống trong cảnh hiền hòa, gia đình êm ấm.

- **Si mê** : Người say mê sắc dục, say mê cờ bạc, nghiện rượu không còn biết sự hay dở, phải trái, đó là Nhân; làm cho gia đình lung củng, thân thể suy nhược, trí tuệ u ám, đó là Quả.

Người không si mê theo sắc dục, cờ bạc, nghiện rượu, tất được gia đình kính nể, trí tuệ sáng suốt, thân thể tráng kiện

- **Kiêu mạn** : Người tự cho mình là hơn cả, khinh bỉ mọi người, chà đạp nhân phẩm người chung quanh, đó là Nhân; bị người ghét bỏ, xa lánh, đó là Quả.

Người không kiêu ngạo thì được mọi người quý chuộng, niềm nở tiếp đón, tận tâm giúp đỡ khi mình gặp tai biến.

- **Nghi ngờ** : Người không nhận định rõ sự lý, suốt đời cứ do dự lưỡng lự việc này đến việc khác, nghi ngờ tất cả mọi thiện chí trên đời, đó là Nhân; kết cuộc không làm nên được việc gì cả trong đời, đó là Quả.

Người không hay ngờ vực, thì hăng hái trong công việc, được người chung quanh tin cậy và dễ thành tựu trong đường đời.

• **Tà kiến:** Người có những thấy biết sai lầm, có những thành kiến cố chấp, đó là Nhân; đưa tới xung đột với người, thất bại trong công việc, đó là Quả.

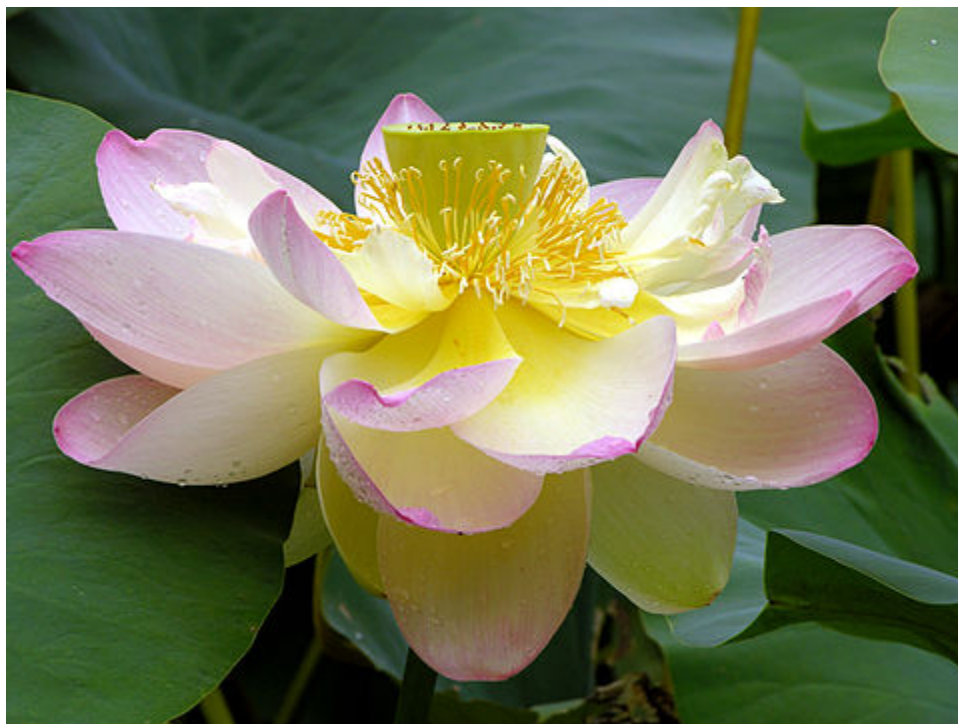
Người có những thấy biết đúng đắn, có chánh kiến, thì hài hòa với mọi người, có được uy tín và dễ thành công trong cuộc sống.

Xem thêm:

- [Phat Hoc Khai Luan - BUDSAS](#)
- [Lý nhân quả và ảnh hưởng văn hóa](#)
- [Kinh Thiên Ác Nhân Quả - Lời Phật Dạy](#)
- [Bài 3: Nhân Quả - THƯ VIỆN HOA SEN](#)
- [Phật học phổ thông: khóa 2 - Bài Thứ 5: Nhân Quả](#)
- [Triết Lý Nhà Phật - Luật Nhân Quả trong Phật Giáo](#)
- [GIẢI VỀ TÍCH NHÂN QUẢ TÓM TẮT - Phật Giáo Nguyên Thủy](#)
- Sách: [Nhân Quả: Triết lý trung tâm Phật giáo](#) – ĐL Trần Nguyên Trung dịch

VIDEO

- [Nhân Quả || Thầy Thích Trí Huệ](#)
- [Nhân Quả - Thầy Thích Quảng Thiện](#)
- [PHDS BS Đỗ Hồng Ngọc kỳ 41 Nhân Quả](#)
- [Nhân quả và nghiệp báo - Thích Chánh Đình](#)
- [Các ngộ nhận về nhân quả - TT. Thích Nhật Từ](#)
- [Triết Lý Nhân Quả - Thầy Thích Phước Tiến](#)
- [Nhân Quả Bài Học Ngàn Đời – Thầy Thích Phước Tiến](#)
- [Nhân Quả Có Thật Không - Thầy Thích Phước Tiến 2019](#)
- [Nhân Quả 1: Tổng Quan Về Nhân Quả - Thích Minh Thành](#)
- [Nhân Quả 2: Ý Nghĩa và Phân Loại Nhân Quả - Thích Minh Thành](#)
- [Nhân Quả 4: Vấn Đề Đạo Đức Luân Lý Của Phật Giáo - Thích Minh Thành](#)
- [Nhân Quả 6: Ý Nghĩa Tương Đối Trong Việc Tìm Hiểu Nhân Quả - Thích Minh Thành](#)



3. Nhân Duyên Quả ở Phật giáo Nam truyền.

Nhân Duyên Quả ở Phật giáo Nam truyền là nhằm giải thích cụ thể cơ cấu của Nhân, của Duyên và của Quả theo cách nhìn của các vị Tổ trong tông này. Theo Phật giáo Nam truyền (Theravada), đặc biệt là trong hệ thống A-tì-đàm (P: Abhidhamma) Nhân Duyên Quả gồm:

3.1. Nhân: Có 6 loại.

Có 6 loại Nhân (P: Hetu) là những điều kiện, nguyên nhân (thường là động lực tâm lý, ý chí) sinh khởi, tạo tác và dẫn đến sự phát sinh của các hiện tượng khác, đặc biệt quả báo khác nhau. Nhân (còn gọi là Căn - Mūla):

1) Bất Thiện nhân (不善因; P: Akusala hetu): Là gốc rễ của khổ đau, dẫn đến quả xấu (Tham, Sân, Si).

1. Tham (P: Lobha hetu): Sự ham muốn, dính mắc vào đối tượng.

2. Sân (P: Dosa hetu): Sự giận dữ, bất mãn hoặc xua đuổi đối tượng.

3. Si (P: Moha hetu): Sự mê lầm, không thấy rõ bản chất của sự vật (vô minh).

2) Thiện nhân hoặc Trung tính nhân (善因; P: Kusala/Abyakata hetu):

4. Vô Tham (P: Alobha hetu): Sự không tham lam, rộng lượng hoặc tâm buông xả.

5. Vô Sân (P: Adosa hetu): Sự không giận dữ, lòng từ bi hoặc tâm thái ôn hòa.

6. Vô Si (P: Amoha hetu): Sự không mê lầm, trí tuệ hoặc sự hiểu biết đúng đắn (Sáng suốt).



3.2. Duyên: Có 4 loại và 24 loại.

1) Bốn loại duyên: Trong Phật giáo Nam truyền, 4 loại Duyên (Tứ duyên; P Cattāro Paccaya) là sự đúc kết tinh gọn từ 24 Duyên (24 Paccaya) được trình bày trong bộ Patthāna (Vị Biến/Bộ Vị Ngữ) – bộ kinh cuối cùng và đồ sộ nhất của Tạng Vi Diệu Pháp (P: Abhidhamma) quyết định cách Nhân kết hợp để tạo Quả. Hệ thống 4 duyên đầu tiên này để nắm bắt quy luật vận hành của tâm và vật chất.

Danh mục 4 Duyên:

1. **Nhân duyên** (因緣; P: Hetu-paccaya): Đóng vai trò như hạt giống, là nguyên nhân trực tiếp phát sinh các pháp.

2. **Cảnh duyên**/Duyên duyên/Sở duyên duyên (境緣/缘缘/所缘缘; P: Ārammaṇa-paccaya): Đối tượng mà tâm nương vào để phát sinh (như sắc, thanh, hương, vị...).

3. **Trường duyên**/Tăng thượng duyên (長緣/增上緣; P: Adhipati-paccaya): Những điều kiện hỗ trợ mạnh mẽ, có sức ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành của kết quả.

4. **Vô gián duyên**/Thứ đệ duyên (无间缘/次第缘; P: Anantara-paccaya): Sự kế tục liên tục không gián đoạn của các sát-na tâm, pháp trước diệt đi để pháp sau khởi lên.

Hệ thống này giúp hành giả hiểu rõ cách thức các hiện tượng (Pháp) tương tác với nhau để tạo ra khổ đau hoặc giải thoát, thay vì chỉ nhìn nhận theo một đường thẳng Nhân-Quả đơn giản.

2) Hai mươi bốn loại duyên: Tư tưởng về 24 Duyên này được ghi lại trong tác phẩm Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo Luận) của ngài Phật Âm (Buddhaghosa). Ngài Phật Âm phối hợp giải thích 24 Duyên đó với 12 Nhân Duyên. Những 24 Duyên này gọi là Duyên hệ bao quát nhân sinh quan và vũ trụ quan. Cách diễn giảng các loại Duyên rất chi li, phức tạp.

Dưới đây là danh sách 24 loại duyên:

1. Nhân duyên (因缘; P: Hetu-paccaya): Trợ lực cho các nhân (Tham, Sân, Si, Vô tham, Vô sân, Vô si).

2. Cảnh duyên/ Sở duyên duyên (境缘/所缘缘; P: Ārammaṇa-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

3. Trưởng duyên/Tăng thượng duyên (長缘/增上缘; P: Adhipati-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng sự ưu thắng (Dục, Cần, Tâm, Thầm).

4. Vô gián duyên (无间缘; P: Anantara-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng sự kế tục không gián đoạn của tâm.

5. Đồng vô gián duyên (等无间缘; P: Samanantara-paccaya): Tương tự vô gián duyên nhưng nhấn mạnh tính thứ tự khẳng khái.

6. Câu sanh duyên (俱生缘; P: Sahajāta-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng cách cùng sanh ra một lúc.

7. Hỗ tương duyên (相互缘; P: Aññamañña-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng cách nương tựa lẫn nhau (như ba chân kiềng).

8. Y chỉ duyên (依止缘; P: Nissaya-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng cách làm chỗ nương tựa (như đất đối với cây).

9. Cận y duyên (亲依缘; P: Upanissaya-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng điều kiện mạnh mẽ hoặc thói quen cũ.

10. Tiền sanh duyên (前生缘; P: Purejāta-paccaya): Pháp sanh trước trợ cho pháp sanh sau (như vật chất trợ cho tâm).

11. Hậu sanh duyên (后生缘; P: Pacchājāta-paccaya): Pháp sanh sau trợ cho pháp sanh trước.

12. Trùng dụng duyên (习行缘; P: Āsevana-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng sự lặp đi lặp lại để tạo năng lực mạnh mẽ.

13. Nghiệp duyên (业缘; P: Kamma-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng ý muốn (tư tâm sở) tạo tác.

14. Dị thực duyên (异熟缘; P: Vipāka-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng các trạng thái quả đã thuần thực.

15. Thực duyên (食缘; P: Āhāra-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng các nguồn dinh dưỡng (vật chất và tinh thần).

16. Quyền duyên/Căn duyên (根缘; P: Indriya-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng khả năng điều khiển, cai quản.

17. Thiền na duyên (禅那缘; P: Jhāna-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng các chi thiền (như Tâm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định).

18. Đạo duyên (道缘; P: Magga-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng các chi đạo dẫn đến các nẻo đường (thiện hoặc bất thiện).

19. Tương ứng duyên (相应缘; P: Sampayutta-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng sự hòa quyện (như nước với sữa).

20. Bất tương ứng duyên (不相应缘; P: Vippayutta-paccaya): Trợ lực cho các nhân dù không hòa quyện (giữa danh và sắc).

21. Hiện hữu duyên (现有缘; P: Atthi-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng sự đang có mặt.

22. Vô hữu duyên (无有缘; P: Natthi-paccaya): Trợ lực cho các nhân bằng sự vắng mặt (pháp trước diệt để pháp sau sanh).

23. Ly khứ duyên (离去缘; P: Vigata-paccaya): Tương tự vô hữu duyên, trợ lực bằng sự lìa đi.

24. Bất ly duyên (不离缘; P: Avigata-paccaya): Tương tự hiện hữu duyên, trợ lực bằng sự không rời xa.



3.3. Quả: Có 3 loại.

Quả là kết quả được hình thành từ sự tương tác giữa Nhân Duyên (Nghiệp; P: Kamma) và được chia thành nhiều loại, trong đó quan trọng nhất là:

1) Dị Thục quả (异熟果; P: Vipāka-phala): Đây là quả báo hiện đời hoặc tương lai, là những trạng thái tâm thức nảy sinh trực tiếp từ nghiệp nhân trong quá khứ. Ví dụ: Sự tái sinh vào các cõi (khổ hay vui) và các cảm thọ qua ngũ quan (thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm). Các loại Quả Dị Thục gồm:

1. Tâm quả (P: Cittaja-phala): Quả báo hiện ra nơi tâm, là những cảm thọ, trạng thái tâm lý (vui, buồn, xả...).

2. Thân quả (P: Kāyaja-phala): Quả báo hiện ra nơi thân thể, các cảm giác vật lý (đau, khỏe, bệ nh...).

3. Hoàn Cảnh quả (P: Loka-phala): Quả báo về cảnh giới sống, nơi nương tựa (sinh vào cõi tốt hay xấu: người, trời, địa ngục...).

2) Đẳng Lưu quả (沙門果; P: Samāna-phala) hay Quả Tương Ứng (P: Nissanda-phala): Đây là những khuynh hướng, thói quen hoặc hoàn cảnh môi trường tương xứng với hành động đã làm. Ví dụ: Người hay sát sinh thường có tuổi thọ ngắn, người hay bố thí thường gặp thuận lợi về tài lộc. (quả tương tự nhân).

3) Thánh quả (聖果; P: Ariya-phala, Phala-samaapatti): Đây là 4 tầng Thánh quả:

1. Sơ quả của bậc Dự lưu.
2. Nhị quả của bậc Nhất lai.
3. Tam quả của bậc Bất lai.
4. Tứ quả (A-la-hán) của bậc Ứng cúng, là quả của việc thực hành Duyên khởi để chấm dứt luân hồi.



4. Nhân Duyên Quả ở Phật giáo Bắc truyền.

Nhân Duyên Quả ở Phật giáo Bắc truyền là nhằm giải thích cụ thể cơ cấu của Nhân, của Duyên và của Quả theo cách nhìn của các vị Tổ trong tông này. Nhân Duyên Quả trong Phật giáo Bắc truyền được trình bày theo hai hệ thống luận, đó là Câu Xá luận và Thành Duy Thức luận được các Tổ đề ra:

- *Câu Xá luận* 6 (Đ. 29. No: 1558, tr. 30a-36a) đề xuất ra thuyết Lục nhân, Tứ duyên, Ngũ quả làm nội dung chủ yếu để luận về Nhân Quả.

- *Thành Duy Thức luận* 8 (Đ. 31, No: 1586, tr. 41b) đề xuất ra thuyết Thập nhân, Tứ duyên, Ngũ quả làm nội dung chủ yếu để luận về Nhân Quả.

Học thuyết Lục nhân, Tứ duyên, Ngũ quả của Câu Xá luận được xem là tư tưởng luận hoàn chỉnh về Nhân Quả của Phật giáo Bắc truyền. Dưới đây là sơ lược về học thuyết này.

4.1. Lục Nhân:

Khi chúng ta quán chiếu về một hiện tượng của tâm hay của thân, chúng ta phải quán chiếu đến cội nguồn và phải thấy được bốn loại duyên trên (tức bốn điều kiện). Riêng về loại duyên đầu là Nhân duyên, chúng ta có thêm lý giải về 6 Nhân (Hetu), tức là sáu loại hạt giống của sự hình thành.

Nhân của tất cả các pháp phân ra làm sáu loại như sau:

1) Năng Tác nhân (能作因; S: Kāraṇa-hetu): Là nhân đầu tiên điều động và tạo tác. Năng tác nhân có hai tác dụng:

1. *Hữu lực Năng Tác nhân* (cho sức, tăng sức): Có tác dụng dữ lực, nghĩa là tạo cho sức mạnh (E: empowering), như nhấn cấn sinh ra nhấn thức, đất cát sinh ra thảo mộc, song đối với pháp hữu vi, ít giới hạn.

2. *Vô lực Năng Tác nhân* (không trở ngại): Có tác dụng bất chướng, nghĩa là không gây chướng ngại (E: non-resistant), như hư không đối với vạn vật, dành chung cho tất cả pháp vô vi.

Quả có được của Nhân này là *Tăng Thượng quả*.

2) Câu Hữu nhân (俱有因; S: Sahabhū-hetu): Câu Hữu (E: co-existing) có nghĩa là cùng có mặt, là những nhân có đồng thời với nhau, không có cái nào trước, không có cái nào sau.

Ví dụ như khi ta vẽ một đoạn thẳng AB thì ta thấy đầu A với đầu B đều hiện diện, nếu đầu B không có thì A cũng không có; dù đường ngắn hay dài cũng vậy. Có A là có B, có B là có A; B làm ra A, A làm ra B; B và A cùng có một lần. Câu hữu có nghĩa như vậy. Điều này cũng là đặc tính của những ý niệm "có" và "không", "trên" và "dưới", "trong" và "ngoài", "trước" và "sau", "sinh" và "tử".

Nhân câu hữu với quả gồm 2 loại:

1. Nhân câu hữu hỗ tương với Quả.
2. Nhân câu hữu đồng nhất với Quả.

Quả có được của Nhân này là *Sĩ Dụng quả*.

3) Tương Ứng nhân (相應因; S: Samprayukta-hetu): Là hai nhân đáp ứng với nhau, cộng tác với nhau (associating). Hai nhân có thể là khác nhau nhưng tương ứng với nhau. Nhân này tiếp ứng, hỗ trợ cho nhân kia để lớn mạnh thì gọi là Tương Ứng.

Ví dụ lúc nhận thức mới phát sinh, tâm cùng tâm sở đồng thời phát khởi hỗ tương nương vào nhau mà tồn tại. Cho nên gọi là Tương Ứng nhân.

Quả có được của Nhân này là *Sĩ Dụng quả*.

4) Đồng Loại nhân (同類因; S: Sabhāga-hetu): *Đồng Loại* tức là cùng chủng loại (of the same kind, same category). Những nhân đó cùng là nhân tốt hay cùng là nhân xấu. Như pháp thiện làm nhân cho pháp thiện, cho đến pháp vô ký làm nhân cho pháp vô ký. Pháp đồng loại này căn cứ vào tánh thiện ác mà lập.

Ví dụ như ta có hạt giống của niềm tin và có thêm hạt giống của niềm vui; tin tưởng đưa đến sự vững chãi và sự vui tươi, và vui tươi lại đưa tới sự tin tưởng và sự vững chãi. Hai nhân đó cùng nâng đỡ nhau, gọi là nhân Đồng Loại.

Quả có được của Nhân này là *Đẳng Lưu quả*.

5) Biến Hành nhân (遍行因; S: Sarvatraga-hetu): *Biến Hành* tức là hoạt động khắp nơi, có mặt khắp nơi (all pervading, universal).

Ví dụ như nước có tính cách biến hành, chỗ nào nước cũng có mặt. Trong cơ thể chúng ta, trong cây cối, trong đất, trong không khí đều có nước.

Những tâm hành Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư là những tâm sở biến hành ở đâu cũng có. Thường chỉ cho phiền não có khả năng biến đi khắp đối với tất cả các pháp nhiễm ô.

Quả có được của Nhân này gọi là *Đẳng Lưu quả*.

6) Dị Thục nhân (异熟因; S: Vipāka-hetu): *Dị* tức là khác nhau, *Thục* tức là chín. Chữ Dị có ba hình thức: *khác thời*, *khác loại* và *thay đổi*.

1. Dị = Khác thời: (*Dị Thời* Nhi Thục) tức là có những nhân chín sớm, có những nhân chín trễ. Ví dụ như xoài và chuối khác nhau, nên khác nhau ở chín nhanh chín chậm.

2. Dị = Khác loại (*Dị Loại* Nhi Thục) tức là các nhân không cùng một loại. Ví dụ như xoài và chuối khác nhau; khi chuối chín thì thành ra chuối chín, khi xoài chín thì không thành ra chuối chín.

3. Dị = Thay đổi (*Biến Dị* Nhi Thục). Ví dụ khi còn xanh, còn non thì quả nó khác với khi chín. Hạt giống thế này, đến khi thành trái cây chín muồi nó lại khác.

Người ngồi thiền, mới ngồi thì thấy hơi khó chịu, không được thoải mái lắm. Nhưng ngồi được chừng 20, 30 phút thì chuyện thiền tọa đã chín và ta cảm thấy thư thái, an lạc; trong đó đã có nhân *Biến Dị Nhi Thục*. Ngồi cho đúng phép, có Nhân duyên, Tăng Thượng duyên, Thứ Độ duyên và Sở Duyên duyên thì ngồi thiền thành công. Tại sao có người trông mong đến giờ để được đi thiền hành, lại có người nghe chuông thiền hành thấy mệt nhọc trong lòng? Đó là tùy thuộc những thứ Nhân khác nhau.

Nhân nghiệp thiện ác của Quả báo vui khổ trong ba đời khác nhau, nên nhân này gọi là *Dị Thục nhân*. Quả có được của nhân này gọi là *Dị Thục quả*.

Tóm tắt sự tương ứng giữa Nhân và Quả:

1. *Năng tác nhân* → Tăng thượng quả (và Ly hệ quả).
2. *Câu hữu nhân* → Sĩ dụng quả.
3. *Tương ưng nhân* → Sĩ dụng quả.

4. *Đồng loại nhân* → Đăng lưu quả.

5. *Biến hành nhân* → Đăng lưu quả.

6. *Dị thực nhân* → Dị thực quả.

Theo Câu Xá luận bảo số 7 thì giữa Tứ duyên và Lục nhân như trên đã nói, thì *Năng Tác nhân* bao gồm ba duyên là Đăng Vô Gian duyên, Sở Duyên duyên và Tăng Thượng duyên,



4.2. Tứ duyên:

Trong văn học Abhidharma, các luận sư Phật giáo Nam truyền đã phân loại 24 Duyên. Tuy nhiên, theo kinh Trường A-hàm, Câu Xá Luận và Thành Duy Thức Luận, các luận sư Phật giáo Bắc truyền có tính thống nhất, đã phân chia Duyên ra thành 4 loại như sau:

1) Nhân duyên (因缘; S: Hetu-pratyayā): Là nguyên nhân nội tại trực tiếp sinh khởi. Như từ hạt giống sinh ra mầm, thì hạt giống chính là *Nhân duyên* của mầm. Nhân duyên cũng chỉ là một trong nhiều điều kiện sinh khởi, cho nên *Nhân duyên* cũng được hiểu như là một Duyên, chứ chẳng phải là nghĩa của “Nhân cùng Duyên”

Trong *Nhân duyên luận* của Phật giáo, thông thường điều kiện chủ yếu dẫn đến sinh khởi kết quả gọi là Nhân, còn điều kiện thứ yếu chính là Duyên. Duyên này là điều kiện để cho các pháp sinh khởi và tồn tại.

Theo đó, **Nhân** (S: Hetu) là một loại Duyên – *Duyên tự thân* = *Nội duyên* = *Nhân duyên*, sinh khởi và hình thành **Quả** (S: Phala). *Nhân duyên* hiện hữu nơi các hiện tượng vật chất và tinh thần và biểu hiện không gian tính và thời gian tính.

Ví dụ:

- Hạt giống sinh ra mầm: **hạt giống** (Nhân) là duyên sinh khởi **mầm** (Quả).
- Con người sinh khởi tư tưởng: **con người** (Nhân) là duyên sinh khởi **tư tưởng** (Quả).

Thập Nhị Nhân Duyên qua trình bày giải thích theo “*Phần vị duyên khởi*” (2 lớp Nhân-Quả trong 3 thời) là một ứng dụng phổ biến của loại Nhân duyên này nơi con người.

2) Sở Duyên duyên (所緣緣; S: Ālambana-pratyaya): *Sở Duyên* (Ālambana) đi từ động từ gốc *lam*, có nghĩa là vin vào, dựa vào, nương vào, vướng vào... Như vậy, *Sở Duyên* là đối tượng, là sự vật đối đãi của tâm (cảnh)., là một loại duyên để cho cái khác vin vào, dựa vào ... mà sinh khởi. Tâm không thể phát sinh nếu không có đối tượng để nhận thức. Sở Duyên biểu hiện **không gian tính**.

Là đối tượng Ví dụ:

Ví dụ:

- Ngoại cảnh là Sở Duyên (sắc *duyên*) cho Nhãn thức. Mắt phải thấy sắc trần (màu sắc, hình dáng) thì nhãn thức mới khởi lên.
- Ngoại âm là Sở Duyên (thính *duyên*) cho Nhĩ thức. Tai phải nghe thính trần thì nhĩ thức mới khởi lên
- Tất cả các pháp trong quá khứ, hiện tại, vị lai làm Sở Duyên (pháp *duyên*) cho Ý thức.

Nói theo Duy Thức học (Vijnaptimātrata Siddhi), cái nào có khả năng dẫn sinh sự nhận thức, thì cái ấy gọi là Sở Duyên duyên.

3) Tăng Thượng duyên (增上緣; S: Adhipati-pratyaya): *Tăng Thượng* có nghĩa là thêm vào. Sự thêm vào là một loại duyên có ảnh hưởng đến sự sinh khởi. Ngoài ba duyên đã kể trên ra, thì tất cả mọi trợ duyên khác tạo điều kiện nguyên nhân để phát sinh ra mọi hiện tượng đều thuộc vào Tăng Thượng duyên.

Tăng Thượng duyên hiện hữu nơi các hiện tượng vật chất và tinh thần và biểu hiện **không gian tính và thời gian tính**. Đối với Tăng Thượng duyên biểu hiện **không gian tính**, được phân biệt làm 2 dạng là duyên *thuận* và duyên *nghịch*.

- *Tăng Thượng duyên thuận*: Là duyên thuận chiều để cho pháp sinh khởi một cách nhanh chóng từ nhân đến quả.

- *Tăng Thượng duyên nghịch*: Là duyên đối kháng làm trở ngại sự sinh khởi của pháp.

Nói chung, Tăng Thượng duyên là các yếu tố hỗ trợ hoặc không ngăn trở sự hình thành của quả. Đây là loại duyên rộng rãi nhất, bao quát tất cả các điều kiện bên ngoài.

Ví dụ:

- Hạt cam với đất, nước và ánh sáng đủ sinh ra cây. Nhưng nếu có chăm sóc (tỉa, bắt sâu, ...), bón phân, thì đó là 2 *Tăng Thượng duyên thuận* giúp cho cây sinh khởi tốt hơn.

- Khi chúng ta muốn có những trái cam thật to, chúng ta hãy ghép cành cây cam vào gốc cây bưởi. Vậy cái kết quả tốt đẹp là những trái cam to lớn, nhiều nước ấy, không phải chỉ do cành cây cam, mà còn do gốc bưởi là *Tăng Thượng duyên thuận* nữa.

- Ánh sáng, nước, phân bón là tăng thượng duyên cho hạt lúa nảy mầm. Hạt lúa là nhân; đất, nước, không khí, ánh sáng, nhân công, là trợ duyên. Nếu trồng lúa mà thiếu nước *Tăng Thuận duyên nghịch* thì hạt lúa bị lép.

- Lời khích lệ động viên là *Tăng Thượng duyên thuận*, còn lời chê trách rửa xả là *Tăng Thuận duyên nghịch* cho kết quả nhanh chậm tương thích nơi việc quản lý người thừa hành.

Tất cả các pháp có thể sinh khởi, tồn tại hay hủy diệt, đều lệ thuộc vào bốn duyên này. Trong bốn duyên, thì Đẳng Vô Giác duyên, Sở Duyên duyên, Tăng Thượng duyên gọi là **biệt tướng**, còn Nhân duyên gọi là **tổng tướng**. Nên khi chúng ta nói Nhân duyên, thì có thể hàm đủ cả ba duyên kia.

Trong luật Nhân-Quả, xét về phương diện thuần vật chất thì chỉ cần 2 loại duyên là Nhân duyên và Tăng Thượng duyên là đủ sinh ra Quả, còn các pháp thuộc về nội tâm đối đãi với ngoại cảnh thì phải hội đủ 4 duyên nói trên.

4) Đẳng Vô Gián duyên (等无间缘; S: Samanantara-pratyaya):

- Samanantara: Nghĩa là ngay lập tức, không có khoảng hở hay sự gián đoạn (Đẳng vô gián).

- Pratyaya: Nghĩa là duyên, điều kiện hỗ trợ (Duyên).

Đẳng Vô Gián duyên hay còn gọi là Thứ Đệ (có trước có sau) duyên. Nghĩa là sự tiếp nối liên tục không bị gián cách, đây là một loại duyên giúp cho Nhân sinh khởi Quả. Nếu bị cách trở gián đoạn tức là thiếu cái duyên này, pháp không sanh ra được. Đẳng Vô Gián duyên biểu hiện thời gian tính.

- Chữ 'Đẳng' ở đây có nghĩa là ý nghĩ trước đã diệt đi, ý nghĩ sau sinh tiếp, thể dụng của hai ý nghĩ này đồng đẳng (bằng nhau). Ngược lại, nếu một sát-na trước thuộc nhóm tâm thiện, một sát-na sau thuộc nhóm tâm ác, thì tướng của sát-na trước và sau khác nhau không phải đồng đẳng.

- Chữ 'Vô Gián' có nghĩa là thời gian của hai ý nghĩ trước sau trong từng các sát-na sinh diệt luôn không gián đoạn. Đối với các hiện tượng tinh thần duyên này ít thích nghi.

Ví dụ:

- Sự nối tiếp liên tục, không gián đoạn của các tâm niệm. Niệm trước diệt đi mới nhường chỗ cho niệm sau phát sinh.

- Sự học (Nhân) cần được kiên trì lên tục ngày này sang ngày khác không gián đoạn thì mới thành công (Quả).

- Khoai sống (Nhân) luộc mà đốt lửa thật lớn trong ba phút rồi tắt lửa, rồi hai phút sau đốt lửa trở lại rồi lại tắt, cứ như vậy thì không bao giờ khoai chín (Quả). Đó là thiếu Đẳng Vô Gián duyên.

Thập nhị Nhân duyên qua trình bày giải thích theo "*Sát-na duyên khởi*" (Nhân-Quả đồng thời) là một ứng dụng phổ biến của loại duyên này nơi con người.

Theo Câu Xá luận bảo số 7 thì giữa Tứ duyên và Lục nhân như trên đã nói, thì *Năng Tác nhân* bao gồm ba duyên là Đẳng Vô Gián duyên, Sở Duyên duyên và Tăng Thượng duyên,

Theo Câu xá luận Quang ký 7 thì Tứ duyên bao quát cả phạm vi rộng rãi, còn Lục nhân thuộc phạm vi hẹp, cho nên Tứ duyên bao hàm cả Lục nhân, ngược lại Lục nhân không thể bao hàm Tứ duyên được.



4.3. Ngũ Quả:

Theo *A-tì-đạt-ma Câu-xá* (S: Abhidharmakośa-sāstra), Ngũ quả (5 loại kết quả) là hệ thống phân loại các hệ quả sinh ra từ sự tương tác giữa Lục nhân (6 nguyên nhân) và Tứ duyên (4 điều kiện). Dưới đây là chi tiết về Ngũ quả:

1) Tăng Thượng quả (増上果; S: Adhipati-phala): *Năng Tác nhân*. Đây là kết quả rộng lớn nhất, bao trùm các pháp hữu vi khác khi chúng không ngăn trở sự phát sinh của một pháp.

Ví dụ: Mưa thuận gió hòa giúp cây cối phát triển; mắt không hỏng giúp tâm thức nhận diện được ánh sáng.

2) Sĩ Dụng quả (士用果; S: Puruṣakāra-phala), *Câu Hữu nhân* và *Tương Ứng nhân* mà có. Đây là kết quả được tạo ra bởi sự nỗ lực, công phu của con người (Sĩ: người, Dụng: tác dụng).

Ví dụ: Do có công cày cấy mà có lúa gạo; do có tâm sở tương ứng phối hợp mà tạo ra một nhận thức cụ thể.

3) Đẳng Lưu quả (等流果; S: Niṣyanda-phala): Được sinh ra từ *Đồng Loại nhân* và *Biến Hành nhân*. Đây là kết quả có tính chất tương đồng với nhân ("Đẳng" là bằng, "Lưu" là tuôn chảy). Nếu nhân thiện thì quả thiện, nhân ác thì quả ác.

Ví dụ: Người có thói quen sát sinh (nhân) thì đời sau dễ có xu hướng thích bạo lực hoặc chịu cảnh đoản thọ (quả tương xứng).

4) Dị Thục quả (异熟果; S: Vipāka-phala): Được sinh ra từ *Dị Thục nhân*. Đây là sự thụ hưởng quả báo của nghiệp trong các đời sống luân hồi. Là kết quả khác thời điểm, khác tính chất so với nhân. Nhân có thể là Thiện hoặc Ác, nhưng Quả luôn mang tính Vô ký (không thiện không ác, ví dụ: thân thể, thọ mệnh).

5) Ly Hệ quả (離繫果; S: Viśamyoga-phala): Là kết quả của sự lìa bỏ xiềng xích phiền não (kiết sử). Đây không phải là một pháp hữu vi được sinh ra, mà là trạng thái đạt được khi đoạn trừ mê lầm. do dụng công tu tập mà đạt được, thuộc Vô vi pháp nên không tùy thuộc 6 Nhân kể trên. Chính là Niết-bàn hay Trạch diệt diệt.

Xem thêm:

- [**LUẬT NHÂN QUẢ**](#)
- [**Nhân quả**](#) - Vườn hoa Phật giáo
- [**Bài 21 Bốn duyên và sáu nhân – Làng Mai**](#)
- [**Bốn Duyên Sinh Các Pháp**](#) - THƯ VIỆN HOA SEN
- [**Chương năm những điều kiện trợ duyên cho thức thứ tám**](#)



5. Nhân Duyên Quả trên con người.

Con người là đối tượng hữu tình, rất gần gũi, thiết thực và khá đầy đủ về cấu trúc Nhân Duyên Quả. Tùy theo mục tiêu khảo sát, con người đặc trưng bằng **2 Nhân** (Danh, Sắc), **5 Nhân** (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) hay **12 Nhân** (Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử) được phân tích như sau:

5.1. Loại hình 2 Nhân – Danh Sắc.

Danh Sắc (名色; P;S: Nāma-Rūpa) là *Tâm Thân*, là cấu trúc 2 Nhân (= 2 Nội duyên hay 2 Duyên chính) cho một con người. Khái niệm Danh Sắc là nhằm phá chấp thủ **Có-Không** (= Hữu-Không) dưới hình thức hữu hình và vô hình từ sự phân biệt mà con người dễ rơi vào do cảm giác và cảm xúc của ngũ giác quan: *Mắt-Tai-Mũi-Lưỡi-Thân*. Sự chấp thủ này cũng là nguyên nhân của sợ hãi và đau khổ về mất mát, và mong cầu một sự sống và sự sung sướng đời đời một cách ảo tưởng.

Danh Sắc với đặc trưng cho con người gồm 2 Nhân – tức 2 Nội duyên hay 2 Duyên chính, tương tác cùng Ngoại duyên (= Duyên phụ) là môi trường hay ngoại cảnh. Tùy vào sự kết hợp và biến đổi của Nội duyên và Ngoại duyên, tức Nhân và Duyên, mà có được Quả (kết quả) là cuộc sống tương thích (= tương đối thích hợp với khổ đau hay hạnh phúc) và tồn tại hay không tồn tại (= sống hay chết).

Phá chấp thủ với loại hình 2 Duyên “Danh Sắc” này bằng cách quán chiếu Duyên khởi, thấy chúng là không thực, là ảo tưởng sẽ giúp hành giả không còn dính mắc vào chúng nữa.

Nội duyên hay Duyên chính còn gọi là Duyên tự thân thường bao gồm các phương diện sau:

1. Nội lực và Nghiệp lực: Là tổng hợp của tư duy, kiến thức, kỹ năng và những hạt giống thiện/ác (nghiệp) mà một người đã tích lũy từ trước.

2. Sự nỗ lực cá nhân: Trong mỗi quan hệ giữa "Nhân" và "Quả", duyên tự thân đóng vai trò là sự tác động chủ động từ bên trong. Nếu một người có mục tiêu (nhân) nhưng thiếu đi sự rèn luyện và ý chí (duyên tự thân) thì kết quả khó thành hiện thực.

3. Sự tự tương tác: Đây là những suy nghĩ, cảm xúc và thái độ mà một người tự đối đãi với chính mình, quyết định trạng thái an lạc hay khổ đau của họ mà không phụ thuộc vào ngoại cảnh.

Ví dụ:

- Nhân = Nội duyên: Mục tiêu thăng tiến.
- Duyên = Ngoại duyên: Sự giúp đỡ của đồng nghiệp, cơ hội thị trường.
- Quả: Đạt được thành công trong công việc.

Khái niệm Danh-Sắc thực tế đã xuất hiện trước thời đức Phật trong các kinh điển Vệ Đà và Upanishad (như Chandogya Upanishad và Brihadaranyaka Upanishad), nhưng đức Phật đã tái định nghĩa thuật ngữ này để chỉ sự kết hợp giữa tinh thần và vật chất thay vì ý nghĩa mang tính bản thể luận của Bà-la-môn giáo.

Giáo lý Danh Sắc được ghi nhận gốc từ các kinh điển Phật giáo sơ kỳ và được phát triển sâu rộng trong các bộ luận sau này:

1. Kinh điển Pali (Nikaya)

Đây là nguồn gốc nguyên thủy nhất, nơi Danh Sắc được định nghĩa là một mắt xích quan trọng trong chuỗi Thập nhị nhân duyên (12 nhân duyên):

- Kinh Đại Duyên (Mahānidāna Sutta) – thuộc Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya): Nhấn mạnh mối quan hệ tương hỗ, nơi Thức và Danh Sắc duyên khởi cho nhau.

- Tương Ứng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya): Đặc biệt là Tương Ứng Duyên Khởi (Nidāna Saṃyutta), nơi định nghĩa chi tiết về danh sắc trong vòng tuần hoàn sinh tử. Cụ thể là kinh định nghĩa "Danh" gồm: tho, tưởng, tư, xúc, tác ý; và "Sắc" là tứ đại cùng các sắc do tứ đại tạo thành.

- Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya) nơi phẩm Chánh Tri Kiến trình bày chi tiết về cách hiểu đúng đắn về Danh Sắc để đạt được tri kiến giải thoát.

2. Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma)

Trong tạng này, giáo lý Danh Sắc được hệ thống hóa một cách chi tiết và phân tích dưới góc độ tâm lý học và triết học:

- Bộ Pháp Tụ (Dhammasangani): Phân tích các trạng thái tâm (Danh) và các loại vật chất (Sắc) thành các đơn vị cực vi.

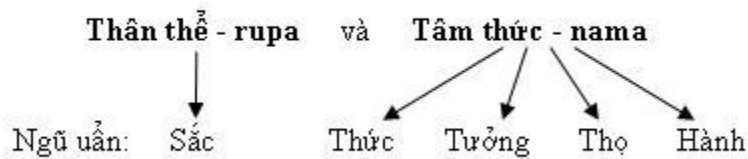
- Bộ Phân Tích (Vibhanga): Giải thích sâu về sự vận hành của Danh Sắc trong các cõi giới khác nhau.

Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) do Ngài Buddhaghosa soạn thảo, chương XVIII (Danh Sắc Phân Biệt Tuệ) hướng dẫn cụ thể phương pháp quán chiếu Danh Sắc trong thiền Minh Sát (Vipassana) để thấy rõ bản chất Vô ngã.



5.2. Loại hình 5 Nhân – Ngũ uẩn.

Biểu đồ A:



Ngũ uẩn 五蘊 hay Ngũ âm 五陰; P: Pañcakhandha; S: Pañcaskandha) là *Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức*, là cấu trúc 5 Nhân (= 5 Nội duyên) cho một con người là nhằm phá chấp thủ về cái Ta (= cái Tôi ảo tưởng: Ngã chấp + Pháp chấp) khi hội tụ với các Ngoại duyên. Giáo lý Ngũ uẩn (năm nhóm yếu tố tạo nên con người và vạn vật) giúp hành giả quán chiếu con người là Duyên sinh, tức Duyên khởi, từ đó đoạn trừ phiền não và chấp ngã.

Giáo lý Ngũ uẩn có nguồn gốc từ những bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, được lưu giữ trong các bộ kinh điển quan trọng sau:

- Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattana Sutta): Đây là bài giảng đầu tiên của Đức Phật tại vườn Lộc Uyển. Trong kinh này, Ngài định nghĩa về Khổ Thánh đế và khẳng định rằng "tóm lại, năm thủ uẩn là khổ".

- Tương Ưng Bộ Kinh (Samyutta Nikaya): Đây là nguồn tư liệu chi tiết nhất. Trong đó có riêng một phần gọi là Tương Ưng Uẩn (Khandhasamyutta), chứa đựng hàng trăm bài kinh ngắn giải thích bản chất, sự sinh khởi và đoạn diệt của từng uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức).

- Kinh Tập A-hàm (Samyukta Agama): Tương đương với Tương Ưng Bộ trong hệ Bắc truyền, kinh này tập hợp nhiều bài giảng của Đức Phật về việc quán chiếu ngũ uẩn để phá trừ ngã chấp và đạt được giải thoát.

- Bát Nhã Tâm Kinh (Prajnaparamita Hridaya Sutra): Trong hệ thống kinh điển Đại thừa, đây là bản kinh nổi tiếng nhất đề cập đến ngũ uẩn qua câu nói kinh điển: "Quán Tự Tại Bồ Tát... chiếu kiến ngũ uẩn giai không" (soi thấy năm uẩn đều là Không).

- Các bộ kinh khác: Giáo lý này cũng xuất hiện rải rác và được phân tích sâu thêm trong Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya), Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikaya) và các bộ luận như Thanh Tịnh Đạo hay Câu Xá Luận.

Ý nghĩa của 5 Nhân này có thể tóm tắt như sau:

+ Nhóm theo tính chất **vật lý-sinh lý** (P;S: Rūpa – vật chất).

1) Sắc uẩn (色蘊; P: Rūpa-khandha; S: Rūpa-skandha) :

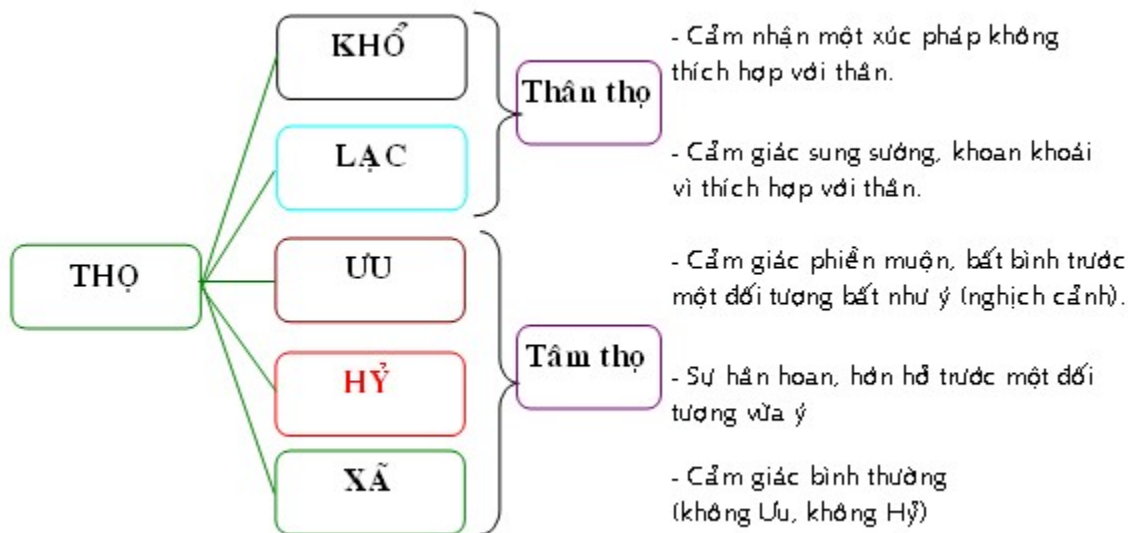
Sắc uẩn là một Nhân gồm 4 Duyên (4 Nội duyên) gọi là 4 **Đại** (四大; P;S: Mahābhūta; E: The four great elements), gồm *địa, thủy, phong, hỏa* có ý nghĩa tương cận với 4 thể vật chất cơ bản trong thế giới vật lý là *rắn, lỏng, khí, plasma*. Chúng hình thành các hệ chức năng của cơ thể và các giác quan được gọi là các *căn* (根; P;S: indriya; E: bases).

Các đại này được duy trì và phát triển cho đến khi biến hoại nhờ vào tứ đại bên ngoài là các dưỡng chất nạp vào cơ thể hàng ngày mang tính tạm bợ, nghĩa là không có thân xác nào thực hữu hay hằng hữu và độc lập tồn tại cả.

+ Nhóm theo tính chất **tâm lý** (P;S: Nāma – tinh thần) gồm 4 yếu tố (duyên) như sau:

2) Thọ uẩn (受蘊; P: Vedanā-khandha; S: Vedanā-skandha):

Thọ uẩn là tính cảm nhận *lạc-khổ-xả*. Đây là đặc trưng cho thuộc tính **tinh cảm** dính mắc từ *mắt, tai, mũi, lưỡi, da* (tức Ngũ căn: *Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn*)

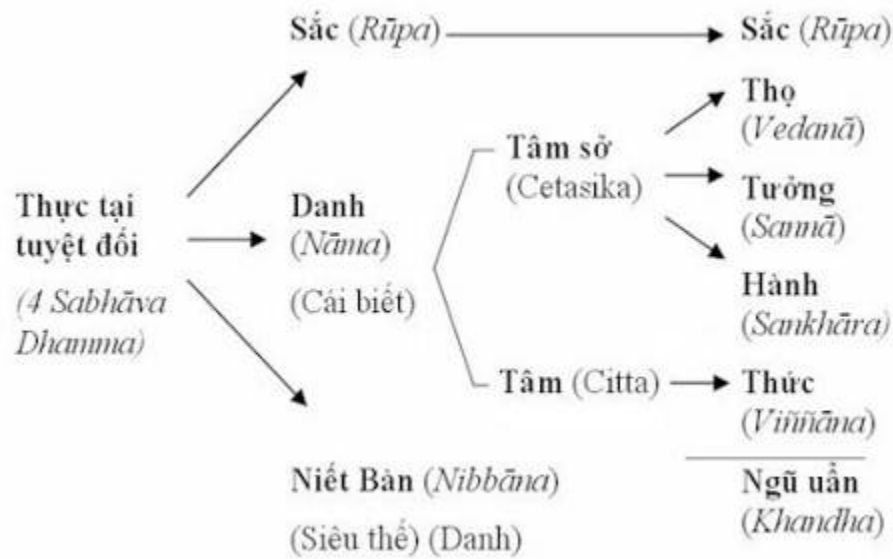


3) Tưởng uẩn (想蘊; P: Saññā-khandha; S: Sañjā-skandha): Là tính suy tưởng, phân biệt. Đây là đặc trưng cho thuộc tính **lý trí** từ *não bộ* (Ý căn), có tương quan với các cảm nhận nơi Thọ uẩn.

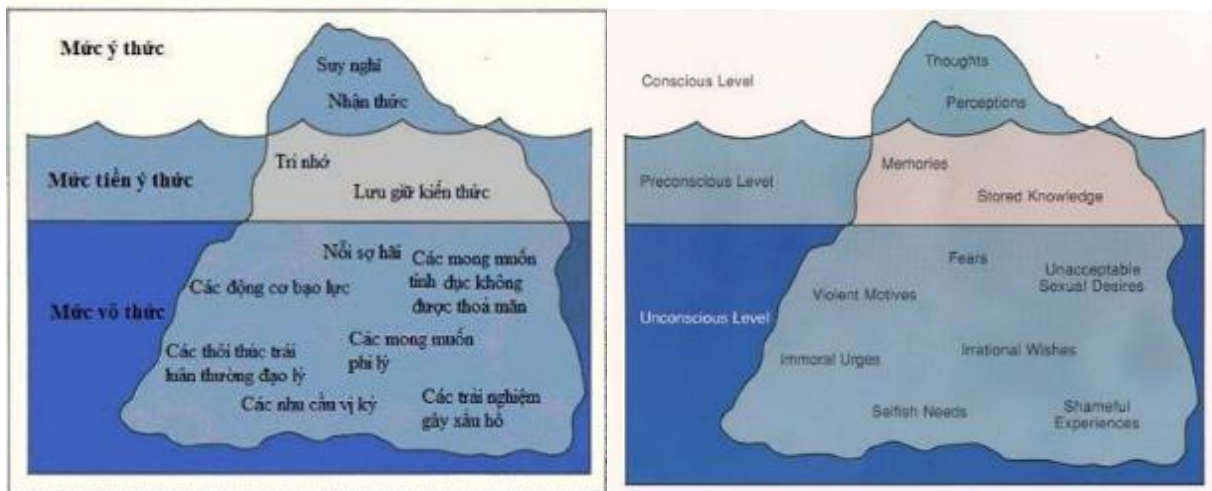
4) Hành uẩn (行蘊; P: Saṅkhāra-khandha; S: Saṃkhāra-skandha): Là tính mong muốn, thúc đẩy hành động đạt được từ các ấn tượng nơi Thọ uẩn và Tưởng uẩn, bao gồm tiếp nhận hay loại trừ. Đây là đặc trưng cho thuộc tính **ý chí** hướng tới hành động.

5) Thức uẩn (識蘊; P: Viññāṇa-khandha; S: Vijñāna-skandha): Là tính lưu trữ dẫn xuất từ Thọ uẩn và Tưởng uẩn. Đây là đặc trưng cho thuộc tính **ký ức**. Ký ức nơi đây hàm chứa Ý thức (E: conscious), Tiền ý thức (E: pre-conscious), Tiềm thức (E: sub-conscious), Vô thức (E: unconscious).

Trong đạo Phật, Ý thức này được phân ra làm 6 chi phần, 5 chi phần theo Thọ uẩn là *Nhãn thức*, *Nhĩ thức*, *Tỷ thức*, *Thiệt thức*, *Thân thức* và 1 chi phần theo Tưởng uẩn là *Ý thức* hình thành từ *Ý căn* (= não bộ) và *Pháp trần* (= các suy tưởng) [nên phân biệt ý nghĩa của 2 từ Ý thức này].



Quan điểm của Freud về tư duy con người: tầng băng tâm trí



Phá chấp thủ với loại hình 5 Duyên “Ngũ uẩn” này bằng cách quán chiếu Duyên khởi, thấy chúng là ảo tưởng, là không thực do chỉ hội tụ của những 5 **Nhân** (Nội duyên) và **Duyên** (Ngoại duyên) nhất thời mà thôi. Từ đó sẽ giúp hành giả đạt **Quả** giải thoát, không còn dính mắc vào chúng nữa.

Theo Mật tông thuộc Phật giáo Bắc tông, tuệ giác (= trí) được phân thành 5 loại gọi là *Ngũ trí* (五智; S: Pañca jñānāni). Đó là quá trình tu học chuyển hóa 5 uẩn thành

5 trí. Việc chuyển hóa này cũng không nằm ngoài chân lý Duyên khởi mà hành giả cần nương tựa. Mỗi loại trí được biểu trưng bằng một vị Phật.

Mật tông có điểm đặc biệt so với các tông khác trong đạo Phật, đó là *Sắc uẩn* có vai trò của trí khi giác ngộ và được xem như là bí thuật đối với việc tái sinh.

Uẩn	Tuệ giác (trí)	Phương	Phật chủ
1. Thức uẩn	- Đại viên cảnh trí	- Đông	- Bất Động Phật (1)
2. Hành uẩn	- Thành sở tác trí	- Bắc	- Thành Tựu Phật (5)
3. Tưởng uẩn	- Diệu quan sát trí	- Tây	- A Di Đà Phật (4)
4. Thọ uẩn	- Bình đẳng tánh trí	- Nam	- Bảo Sanh Phật (2)
5. Sắc uẩn	- Pháp giới thể tính trí	- Trung tâm	- Tỳ Lô Giá Na Phật (3)



Từ trái sang phải: (1), (2),(3),(4),(5)

Ngũ uẩn khi được soi chiếu dưới ánh sáng Duyên khởi là những tuệ giác sau:

- Thức uẩn	--Duyên khởi-->	Đại viên cảnh trí
- Hành uẩn	--Duyên khởi-->	Thành sở tác trí
- Tưởng uẩn	--Duyên khởi-->	Diệu quan sát trí
- Thọ uẩn	--Duyên khởi-->	Bình đẳng tánh trí
- Sắc uẩn	--Duyên khởi-->	Pháp giới thể tính trí



5.3. Loại hình 12 Nhân – Thập nhị Nhân duyên.

1) Nội dung 12 Nhân duyên:

Thập nhị Nhân duyên (十二因緣 (P: Dvādasanidānāni; S: Dvādaśanidānāni; E: The Twelve Nidānas, The Twelve Links of Dependent Origination) hay **Thập Nhị Duyên khởi** 十二緣起, **Thập Nhị Chi** 十二支, là mười hai điều kiện quan hệ với nhau để hình thành một con người hay một chúng sanh hữu tình.

Giáo lý Thập nhị Nhân duyên (12 chi phần Duyên khởi) xuất hiện xuyên suốt trong nhiều bản kinh thuộc cả hai truyền thống Nam truyền (Pali) và Bắc truyền (Hán tạng). Thập nhị Nhân duyên được ghi nhận từ các nguồn kinh điển chính sau:

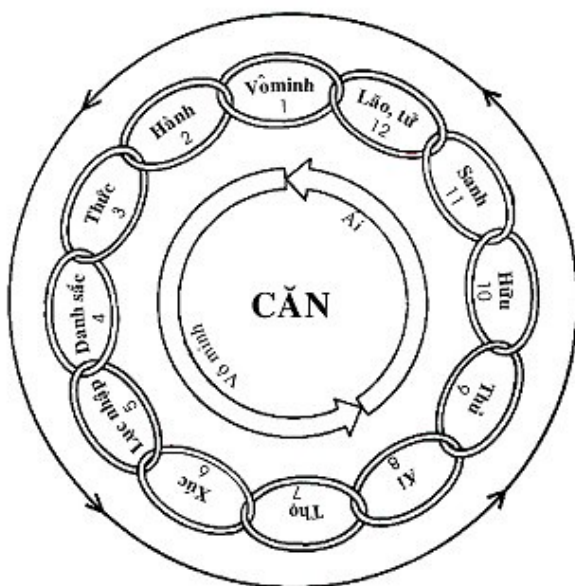
- Kinh Đại Duyên (Mahanidana Sutta): Đây là bản kinh quan trọng nhất thuộc Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) tập trung giải thích chi tiết về các chi phần nhân duyên.

- Kinh Tương Ứng Bộ (Samyutta Nikaya): Cụ thể là chương Tương Ứng Nhân Duyên (Nidana Samyutta), nơi Đức Phật liệt kê và phân tích đầy đủ 12 mắt xích từ Vô minh đến Lão tử.

- Kinh Thân Thuyết (Udana): Thuộc Tiểu Bộ Kinh, ghi lại khoảnh khắc Đức Phật quán chiếu Thập nhị Nhân duyên ngay sau khi thành đạo dưới cội Bồ-đề.

- Kinh A-hàm (Agama): Trong Hán tạng, giáo lý này được nói đến nhiều trong Kinh Trường A-hàm (quyển 10) và Kinh Tạp A-hàm (quyển 12).

- Kinh Thuyết Bản (Salistamba Sutra - Kinh Mãnh Độc/Kinh Nhân Chủng): Một bản kinh quan trọng trong hệ Mahayana (Đại thừa) dùng hình ảnh cây lúa để ví dụ về sự vận hành của 12 Nhân Duyên.



Biểu tượng của Thập Nhị Nhân Duyên

- *Thập nhị Nhân duyên* là gạch nối giữa hai dòng sinh mệnh của một cá thể chúng sanh hữu tình từ quá khứ đến vị lai, chuyển biến qua khắp nẻo ba cõi. Biểu tượng của Thập Nhị Nhân Duyên là dây xích 12 mắt khép kín hay bánh xe có 12 cãm.

- *Thập nhị Nhân duyên* được đức Phật trình bày là một trong nhiều dạng giáo lý thuộc đạo lý Duyên khởi của vạn pháp, nói về mối quan hệ chặt chẽ 12 Duyên (yếu tố, chi) vận hành, tương tục nơi các chúng sanh hữu tình, đặc biệt là nơi con người, gồm: *Vô Minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão Tử*. Ý nghĩa Thập Nhị Nhân Duyên đã được nhiều kinh luận và nhiều học giả giải thích rất phong phú.

- *Thập nhị Nhân duyên* do tính Duyên khởi, giải thích "*sự phát sanh của một trạng thái tùy thuộc nơi trạng thái trước kế đó*". Đây không phải là một tiến trình có bắt đầu-có kết thúc, cho nên Vô minh không phải là điểm bắt đầu mà vì tầm quan trọng của nó mà thôi. Cũng vì là Duyên khởi cho nên trong mười hai chi thì mỗi chi được xem như là *duyên chính* và các chi còn lại là các *duyên phụ*. Chẳng hạn như duyên chính của Sinh là Hữu thì mười chi còn lại là các duyên phụ.

- *Thập nhị Nhân duyên* do tính Duyên khởi làm cho 12 chi duyên hòa hợp và nương tựa lẫn nhau. Vì sự hòa hợp này mà các chi duyên cùng tác động Nhân – Quả qua lại với nhau. Nói cách khác, trong Thập Nhị Nhân Duyên không có chi nào thật là Nhân và chi nào thật là Quả, vì trong Nhân đã ngầm chứa Quả và ngược lại.

- *Thập nhị Nhân duyên* là tiến trình của thân và tâm nương tựa nhau mà hiện hữu, cho nên con người không có một thực thể hay tự tính. Không có tự tính thì dĩ nhiên không có cái Ta.

- *Thập nhị Nhân duyên* bao gồm tất cả những nguyên nhân xa gần được đan kết thành mạng lưới. Các chi kết nối như một chuỗi xích, vì thế tìm cách bẻ gãy một mắt xích thì xem như phá tan được vòng xích vốn từ lâu đã trói buộc chúng sinh bị động trong khổ đau và sinh tử.

Theo Câu-xá luận 9, Thập nhị Nhân duyên được giải thích theo 4 cách Nhân Quả khác nhau theo thời gian như sau:

1. **Sát-na duyên khởi** (相续缘起; S: Kṣaṇika – **Sát na Nhân Quả**): Giải thích 12 chi phần cùng xuất hiện trong một sát na (khoảnh khắc cực ngắn) của tâm niệm, nghĩa là trong một sát-na, nơi tâm có đủ cả mười hai chi vận hành cùng lúc.

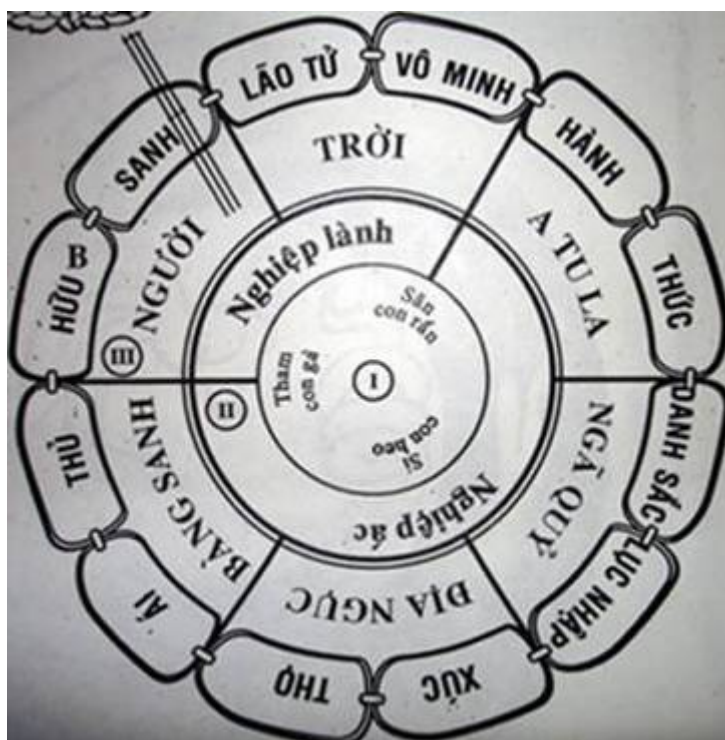
Ví như nhân khởi lên tâm sát sinh, thì ngay trong thời gian đó tâm đã có đầy đủ si mê, cho nên khi Vô minh có mặt tức là Hành có mặt, mà hành có mặt thì thức có mặt, Thức có mặt thì danh sắc có mặt, Danh Sắc đã có mặt thì Lục nhập có mặt, và như thế cả mười hai chi có mặt cùng trong một thời gian sát-na khởi lên, bởi theo nguyên lý Duyên khởi thì: *"Đây có nên kia có, đây sanh nên kia sanh; ... đây không nên kia không, đây diệt nên kia diệt."*

2. **Liên phược duyên khởi** (連結缘起; S: Saṃbandhika – **Tương tục Nhân Quả**): Giải thích 12 chi phần theo cách nhìn vào mối liên hệ tức thời và hỗ tương giữa các nhân duyên. là một chuỗi liên kết liên tục, không gián đoạn, chi trước làm nhân cho chi sau theo quy luật Nhân Quả nối tiếp nhau, hình thành quan hệ trước nhân sau quả theo thứ tự.

3. Phần vị duyên khởi (分位緣起; S: Āvasthika – Tam thế Lưỡng trùng Nhân Quả): Đây là cách giải thích phổ biến nhất, chia 12 chi phần thành các giai đoạn (vị) khác nhau để biểu thị quá trình sinh tử lưu chuyển qua 3 thời Quá khứ-Hiện tại-Vị lai biểu thị quá trình lưu chuyển sinh diệt của chúng sinh hữu tình qua thời gian, tùy thuộc vào nghiệp lực của nghiệp nhân mạnh hay yếu trong việc thọ quả nhanh hay chậm với 2 lớp Nhân Quả:

- Nhân quá khứ: Vô minh, Hành.
- Quả hiện tại: Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ.
- Nhân hiện tại: Ái, Thủ, Hữu.
- Quả vị lai: Sanh, Lão tử.

4. Viễn tục duyên khởi (遠續緣起; S: Prākaraṣika – Cách thời Nhân Quả): Giải thích sự liên tục của 12 chi phần có thể kéo dài qua rất nhiều đời kiếp (vượt ra ngoài phạm vi 3 đời gần nhất của Liên phược duyên khởi) để thấy rõ tiến trình sinh tử dài hạn và cách thức mà nghiệp dẫn dắt từ kiếp này sang kiếp khác xuyên suốt dòng sinh mệnh vô tận.



Cấu trúc 12 Duyên khởi (theo 4 cách Nhân Quả)

Thập nhị Nhân duyên gồm 12 Nhân (12 Chi; P: Anga) là *Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, Lão tử*, nhằm phá chấp thủ về Đấng tạo hóa ảo tưởng, biểu hiện qua cấu trúc chuyển hóa của con người theo chuỗi Nhân-Duyên-Quả trong 3 thời *Quá khứ, Hiện tại, Vị lai* ở từng thời điểm của một kiếp sống hay của nhiều kiếp sống. Hệ thống vận hành 12 Nhân duyên thông cả Nam truyền và Bắc truyền và đặt trên nền tảng Nghiệp duyên (Biệt nghiệp và Cộng nghiệp).

1) Vô minh (無明; P: *Avijjā*; S: *Avidyā*), là sự thấy biết không đúng với lẽ thật – chân đế và tục đế, tức không thấu hiểu chân lý Duyên khởi (Vô thường, Vô ngã, Nhân quả ...). Chính vì không thấu hiểu Duyên khởi như thế, nên mê lầm nhận thật có cái Ta, thật có cái thân, thật có hoàn cảnh. Rồi do sự đối đãi giữa thân tâm và cảnh giới, đã không ngừng phát khởi ra những tâm niệm chấp thủ.

Vô minh (# Si), sự thấy biết không đúng với lẽ thật lại chấp thủ, biểu hiện ra bằng sự mù quáng, mê tín hay cuồng tín. Trong Sutta Nikāya, câu 730 có ghi: "*Vô Minh là lớp ảo kiến mịt mù dày đặc, trong ấy chúng sanh quây quần quanh lộn*".

2) Vô minh sinh Hành (行; P: *Saṅkhāra*; S: *Samskāra*), là *ý chí chấp thủ* biểu hiện ra bằng suy nghĩ và hành động, tạo nên **mê nghiệp** là nghiệp tốt hay nghiệp xấu. Cũng nên biết rằng **tuệ nghiệp** của bậc giác ngộ đã được hình thành từ sự nghiệp vượt thoát các ý chí chấp thủ cực đoan.

3) Hành sinh Thức (識; P: *Vijñāṇa*; S: *Vijñāna*), là sự thấy biết mê lầm được chấp thủ (từ Vô minh và Hành). Thức này như một thói quen phản xạ làm nền tảng cho quá trình sinh khởi mới. Thức chứa tính sai lầm từ Vô minh và Hành, là mầm của khổ đau, nếu không thì gọi là Trí. Sự thấy biết từ Vô minh gọi là Thức, sự thấy biết từ Minh ta gọi là Trí.

Ví như Thức lựa chọn ngoại duyên *cha mẹ* tương thích với Hành cho một đời sống mới – một bào thai (theo quá trình Nhân-Quả "*Phần vị duyên khởi*"). Có 4 hình thức của

Thức tái sanh, tức Thức nương gá vào **trứng** (noãn sinh), vào **thai** (thai sinh), vào **thấp** (chỗ ẩm thấp), vào **hóa** (tức hóa sinh, biến hóa ngay tức khắc bằng thân xác trưởng thành như Chư thiên, Phạm thiên, Ngạ quỷ).

Trong Kinh Mahā Nidāna Sutta của bộ Trường A-Hàm (Dīgha Nikāya) còn chỉ ra vì sao một khi Vô Minh và Ái Dục bị đoạn diệt thì không còn hành động thiện và bất thiện nữa, do đó không có Thức tái sanh khởi phát trở lại trong một bào thai.

Như vậy, có thể thấy rằng nguyên nhân đưa đến tái sanh là hành động thiện và bất thiện của chính ta chứ không phải là công trình của một nhân vật tối thượng hay Thần Linh Tạo Hóa nào, mà cũng không phải là sự ngẫu nhiên, may rủi.

4) Thức sinh Danh Sắc (名色; P;S: *Nāmarūpa*), là toàn bộ *tâm lý* (**Danh**: vô hình) và *sinh-vật lý* (**Sắc**: hữu hình) của một sinh vật, tức tổ hợp tâm-thân. Với Thức thuộc mê nghiệp nào, thì hiện ra tâm-thân và cảnh giới của mê nghiệp ấy.

Danh Sắc từ trong Thức mà cũng là đối tượng của Thức. Ví như khi chúng ta nhìn bàn tay, thì bàn tay là đối tượng của Thức; còn khi chúng ta tiếp xúc với cái giận, cái buồn, cái hạnh phúc của chúng ta thì cái giận, cái buồn, và cái vui ấy cũng là đối tượng của Thức.

Danh Sắc được đặc trưng nơi một bào thai mới với cấu trúc Ngũ Uẩn.

5) Danh Sắc sinh Lục căn (六根; P: *Ṣaḷāyatana*; S: *Ṣaḍāyatana*), là năm giác quan và não bộ.

6) Lục căn sinh Xúc (觸; P: *Phassa*; S: *Sparsā*), là sự tiếp cận của '**năm giác quan** với các duyên ngoại cảnh' + '**não** để nghĩ suy'.

7) Xúc sinh Thọ (受; P;S: *Vedanā*), là sự cảm nhận (lạc, khổ, trung tính) có được từ tiếp xúc với các duyên ngoại cảnh.

Ví như đưa tay sờ nước đá ta có cảm giác lạnh. Sờ là tiếp *Xúc*, lạnh là cảm *Thọ*.

8) Thọ sinh Ái (愛; P: *Taṇhā*; S: *Tṛṣṇā*), là lòng ưa thích hay chê ghét phát sinh sau khi cảm nhận các duyên ngoại cảnh. Ái hay Ái dục có bản chất thèm muốn hay khao khát các đối tượng mà nó yêu thích, nhưng không bao giờ cảm thấy đủ, không bao giờ được thỏa mãn. Có thể nói Vô minh được xem là *thế*, còn Ái được xem là *dụng*.

Ái biểu hiện dưới 3 dạng dính mắc chấp thủ là **Tham ái**, **Sân ái**, **Si ái** chi phối trong 3 cõi:

- **Ái trong cõi Dục** (Dục giới) gọi là Dục ái (P: *Kāmatanḥā*): Đây là các loại ái trong cõi Dục, từ những cảm thọ đi qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (da), ý (não bộ) mà đối tượng của nó là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (ý tưởng).

- **Ái trong cõi Sắc** (Sắc giới) gọi là Sắc ái (P: *Rūpatanḥā*): Đây là các loại ái trong cõi Sắc, là những cảm thọ vi tế của tinh thần – đó là *hỷ*, *lạc*, *xả* của các tầng thiền định.

- **Ái trong cõi Vô sắc** (Vô Sắc giới) gọi là Vô sắc ái (P: *Arūpatanḥā*): Đây là các loại ái trong cõi Vô sắc, là những cảm thọ phát sanh do chán các sắc – sắc tướng, sắc pháp. Hành giả chán luôn cái thân sắc vật chất dù thô hay tế, mà chỉ muốn sống bởi các ý niệm, khái niệm trừu tượng mà thôi. Tương ứng với loại ái dục này là từ bỏ các thiền sắc giới để tu tập các thiền vô sắc giới. Hành giả không còn các cảm thọ thô tháo nữa mà chỉ còn trạng thái xả và định.

Giáo lý đạo Phật giải thích rằng đối với những người phải tái sanh, khi bỏ thân này để thọ thân sau là vì có Ái, cũng y hệt như ngọn lửa chuyển từ nơi này sang nơi kia là vì gió, như nhiên liệu tạo động lực cho sự bị động trong tái sinh. Trong một số kinh khác, Đức Phật từng nói rằng khi là Ái, sẽ đắc quả Bất Lai.

- Trong kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara- Nikāya, II.P.34) có ghi:

"Này các tỳ kheo, trong tất cả các pháp, dù là pháp hữu vi hay vô vi, pháp giải thoát 'ly Ái' là cao cả nhất. Ấy nghĩa là giải thoát kiêu mạn, diệt trừ tham, nhổ tận gốc sự chấp thủ, cắt đứt sự tiếp tục, dập tắt khát Ái, giải thoát, chấm dứt, Niết Bàn". Nói cách khác, **"Ái diệt tức Niết-bàn"**.

- Trong kinh Pháp Cú câu 153, 154 có chép:

"Xuyên qua nhiều kiếp sống, Như Lai lang thang đi trong vòng luân hồi để tìm, nhưng không gặp người thợ cất nhà này. Phiền muộn thay, đời sống triền miên tiếp diễn.

Này hỡi người thợ làm nhà! Người đã bị bắt gặp. Người không còn cất nhà nữa. Tất cả rui mè của người đã gãy. Cây đòn dông của người cũng bị phá tan.

Tâm của Như Lai đã thành đạt trạng thái vô vi (Niết Bàn). Mọi hình thức Ái dục đã hoàn toàn chấm dứt".

- Trong kinh Tương Ưng Bộ IV. Trang 404 nêu rõ:

"Đoạn tận Tham (ái), đoạn tận Sân (ái), đoạn tận Si (ái), tức đoạn tận Ái, đây gọi là Niết-bàn"

9) Ái sinh Thủ (取; P;S: *Upādāna*), là sự say đắm (yêu thương) hay dính mắc (thù oán) vào Ái. Thủ có bốn loại: Dục thủ, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Ngã luận thủ.

- **Dục thủ** : Đây là sự dính mắc bám chấp vào ngũ trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc.

- **Kiến thủ** : Đây là sự dính mắc bám chấp vào ý kiến, quan niệm, quan điểm, chủ trương, chủ thuyết, lập trường ... của mình. Những người như vậy khó mở rộng kiến văn để thấy nhìn, nghe, nghĩ cho xa, cho sâu để cảm thông để tìm ra chân lý. Người có "kiến thủ", mọi cánh cửa xung quanh đều bị bít chặt.

- **Giới cấm thủ** : Đây là sự khư khư bám chấp vào những pháp hành sai lạc như các hình thức, tập tục, lễ nghi, ... chỉ đưa đến ngu si, đau khổ chứ không thể mang lại ánh sáng và hạnh phúc.

- **Ngã luận thủ** : Đây là sự khư khư tin rằng có một bản ngã thường còn, có một linh hồn trường cửu là chủ nhân ông của mọi hành vi, lời nói, ý nghĩ.

10) Thủ dẫn đến Hữu (有; P;S: *Bhava*) – Do tâm chấp thủ, nên những sự vật như huyễn như hóa lại biến thành thật có: *có thân-có cảnh, có người-có ta, có sống-có chết, có thương-có thù ...*, những cái có nơi tâm như thế tức là Hữu.

Ái và Thủ được xem là *Nghiệp nhân*, còn Hữu là *Nghiệp quả*.

11) Hữu dẫn đến Sinh (生; P;S: *Jāti*), là **sinh y**, là sự bị động cuốn hút vào dòng chuyển hóa do động lực của Hữu (# Nghiệp). Đây là sự khởi phát của những hiện tượng tâm-vật-lý.

Do không rõ đạo lý Duyên khởi là vạn sự vật như huyễn, không có tự tánh, nên nhận lầm thật có sinh từ sự sống.

12) Sinh dẫn đến Lão tử (老死; P;S: *Jarāmaraṇa*), vì có Sinh nên có Hoại.

Tóm tắt 12 Nhân cấu thành khổ đau:

Tùy thuộc nơi Vô Minh phát sanh Hành.

Tùy thuộc nơi Hành phát sanh Thức.

Tùy thuộc nơi Thức phát sanh Danh-Sắc

Tùy thuộc nơi Danh-Sắc phát sanh Lục Căn.

Tùy thuộc nơi Lục Căn phát sanh Xúc.

Tùy thuộc nơi Xúc phát sanh Thọ.

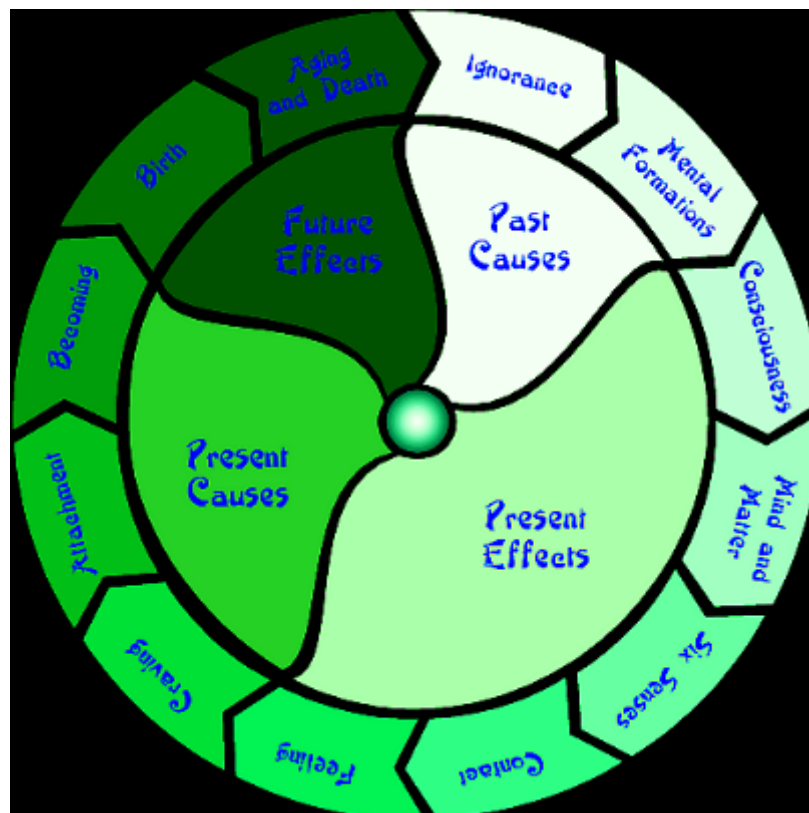
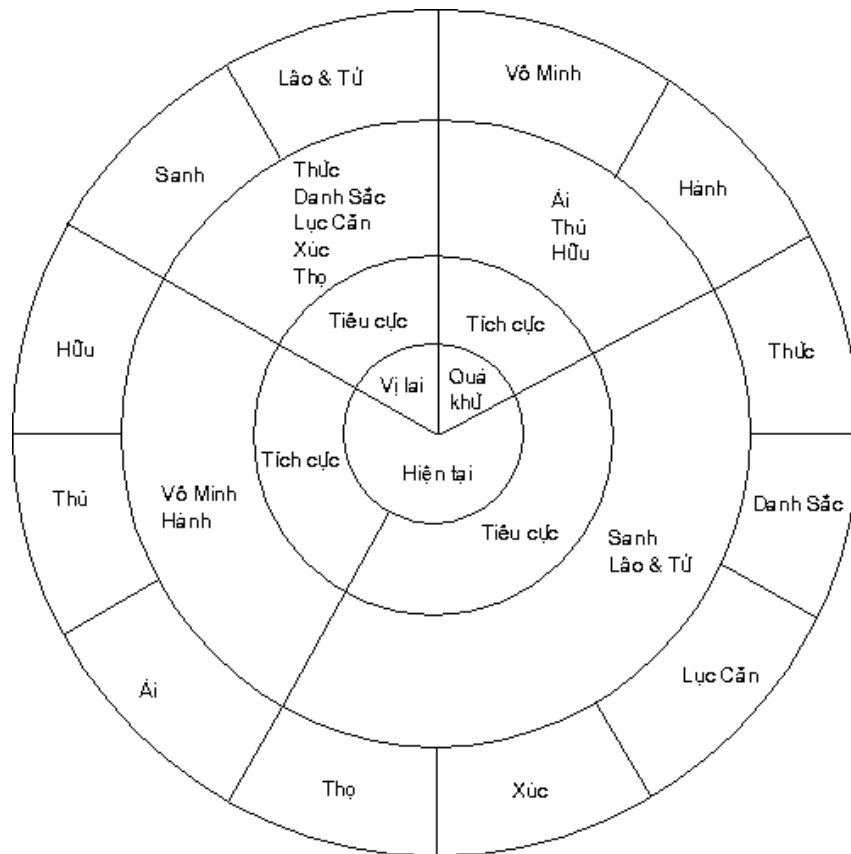
Tùy thuộc nơi Thọ phát sanh Ái.

Tùy thuộc nơi Ái phát sanh Thủ.

Tùy thuộc nơi Thủ phát sanh Hữu.

Tùy thuộc nơi Hữu có Sanh.

Tùy thuộc nơi Sanh có Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Buồn Rầu, và Thất Vọng.



Quá khứ	1. Vô minh (P: Avijjā) 2. Hành (P: Sankhārā)	Nghiệp hữu (P: Kamma-bhava) 5 Nhân: 1, 2, 8, 9, 10
Hiện tại	3. Thức (P: Viññāna) 4. Danh sắc (P: Nāma-rūpa) 5. Lục nhập (P: Āyatana) 6. Xúc (P: Phassa) 7. Thọ (P: Vedanā)	Sinh hữu (P: Upapatti-bhava) 5 Quả: 3, 4, 5, 6, 7
	8. Ái (P: Tanhā) 9. Thủ (P: Upādāna) 10. Hữu (P: Bhava)	Nghiệp hữu (P: Kamma-bhava) 5 Nhân: 1, 2, 8, 9, 10
Vị lai	11. Sinh (P: Jāti) 12. Già chết (P: Jarā-marana)	Sinh hữu (P: Upapatti-bhava) 5 Quả: 3, 4, 5, 6, 7

Mỗi chi phần của 12 nhân duyên vừa là nhân, vừa là quả, nó vừa là tuỳ thuộc (P: paticcasamuppanna), vừa làm điều kiện (P: paticcasamupāda) cho 11 chi phần còn lại và các ngoại duyên khác. Do vậy, chúng liên quan nhau, phụ thuộc vào nhau để sinh khởi (tính **y tha**).

Vô minh duyên Hành, tức là Vô minh có liên hệ nhân quả với Hành; cũng vậy Hành duyên Vô minh, tức là Hành có liên hệ nhân quả với Vô minh. Tương tự Vô minh duyên với 10 chi phần khác bằng tương tác **nhân quả đồng thời** trong không-thời-gian. Mỗi chi phần **duyên với** tất cả các chi phần khác, phù hợp với tinh thần **tương tức tương nhập** của Duyên khởi.

Như khi ta nói cây sinh ra lá và cây dẫn nhựa lên nuôi lá, ta không quên sự thật là lá nuôi cây bằng ánh sáng mặt trời qua hiện tượng diệp lục hóa, nghĩa là cây lớn được cũng là do công của lá.

Chú thích:

- **Tương tức** (相即; E: interbeing) Sự bình đẳng của vạn pháp. Các pháp tuy có sai biệt khác nhau hay tương phản nhau, nhưng đều có tính bình đẳng như mọi "sóng tức là nước, nước tức là sóng" hay "Sắc tức là Không, Không tức là Sắc".

- **Tương nhập** (相入; E: interpenetration): Sự hòa hợp của vạn pháp. Các pháp tuy có sai biệt khác hay tương phản nhau, nhưng luôn dung chứa nhau, giống như nhiều ánh đèn hòa lẫn vào nhau.

2) Đặc điểm chung về Thập nhị Nhân duyên.

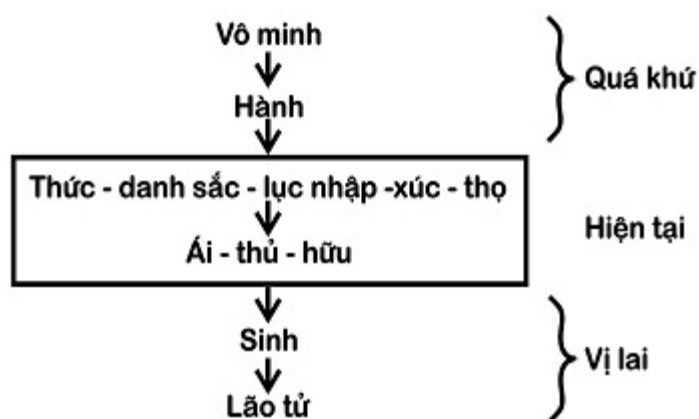
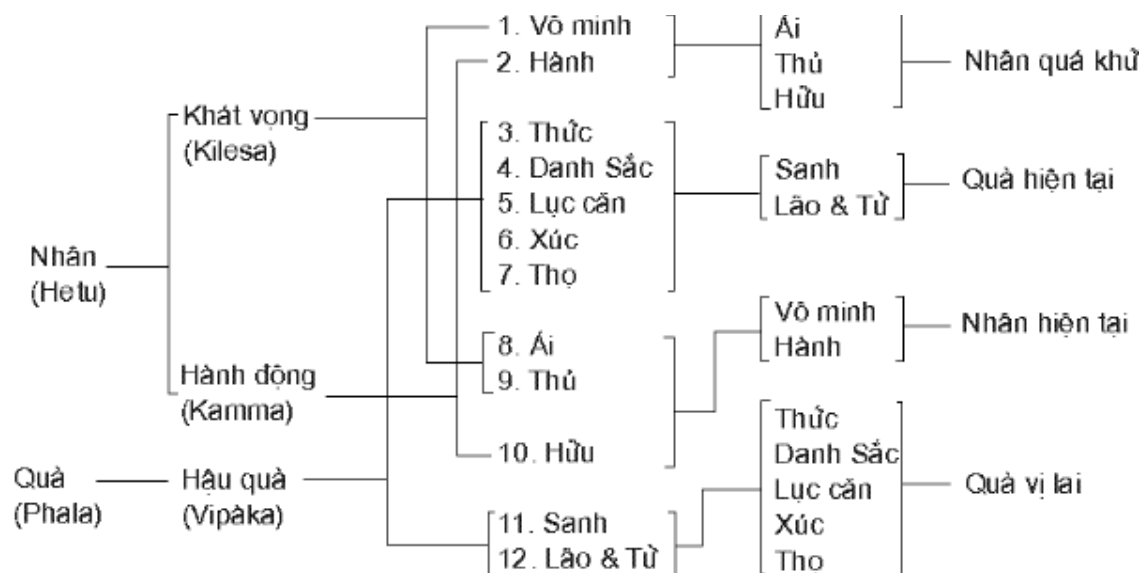
- Thập nhị Nhân duyên là do Duyên khởi, giải thích "*sự phát sanh của một trạng thái tùy thuộc nơi trạng thái trước kế đó*", đây không phải là một tiến trình có bắt đầu-có kết thúc, cho nên Vô minh không phải là điểm bắt đầu mà vì tầm quan trọng của nó mà thôi. Cũng vì là Duyên khởi cho nên trong mười hai chi thì mỗi chi được xem như là duyên chính và các chi còn lại là các duyên phụ. Chẳng hạn như duyên chính của Sinh là Hữu thì mười chi còn lại là các duyên phụ.

- Thập nhị Nhân duyên bao gồm tất cả những nguyên nhân xa gần được đan kết thành mạng lưới. Các chi kết nối như một chuỗi xích, vì thế tìm cách bẻ gãy một mắt xích thì xem như phá tan được vòng xích này. Vậy làm thế nào để phá cái vòng xích oan nghiệt kia? Trong mười hai chi thì "Ái" là biểu thị cụ thể nhất, chính nó là cội nguồn của Tham-Sân-Si để dẫn đến Thủ và Hữu tạo nên Nghiệp. Vậy nếu không có Ái thì không có Hữu, không có Hữu thì không có Sanh, không có Sanh thì không có Lão-Tử và cuối cùng thì không còn đau khổ triền miên.

- Thập nhị Nhân duyên do tính Duyên khởi làm cho các chi duyên hòa hợp và nương tựa lẫn nhau. Vì sự hòa hợp này mà các chi duyên cùng tác động Nhân – Quả qua lại với nhau. Nói cách khác, trong Thập nhị Duyên khởi không có chi nào thật là Nhân và chi nào thật là Quả, vì trong Nhân đã ngầm chứa Quả và ngược lại.

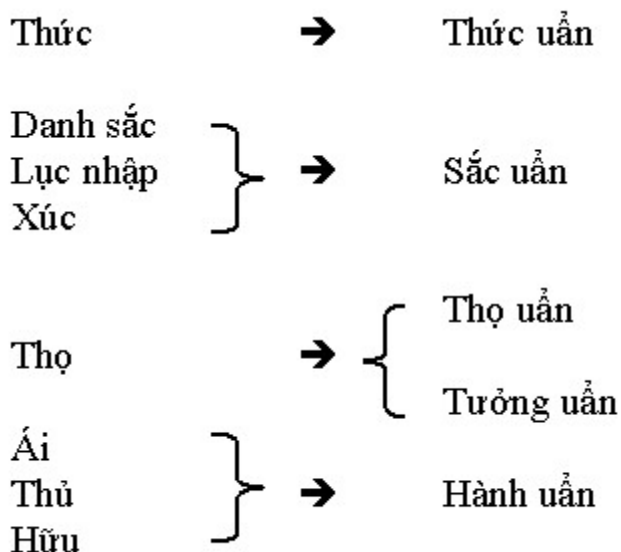
- Thập nhị Nhân duyên là tiến trình của thân và tâm nương tựa nhau mà hiện hữu, cho nên con người không có một thực thể hay tự tánh. Không có tự tánh thì dĩ nhiên không có cái Ta.

3) 12 Nhân duyên với Nhân Quả, Ngũ uẩn, Tứ đế.



Đồ hình diễn đạt sự vận hành 12 Nhân (12 Nhân Duyên).

[Dependent Origination Charts]



Phân hiện tại của Thập nhị Duyên khởi là tiến trình Ngũ Uẩn

Thời gian	Tiến trình	Tương đương	Nhân Quả	Sinh	Diệt
Quá khứ	Vô minh hành	Ái - Thủ - Hữu	Nhân	Tập đế	Đạo đế
Hiện tại	Thức Danh sắc Lục nhập Xúc - Thọ	Sinh - Lão - Tử	Quả	Khổ đế	Diệt đế
	Ái - Thủ - Hữu	Vô minh - Hành	Nhân	Tập đế	Đạo đế
Vị lai	Sinh - Lão - Tử	Thức - Danh sắc Lục nhập - Xúc - Thọ	Quả	Khổ đế	Diệt đế

Mối quan hệ Nhân Quả của 12 Duyên khởi và Tứ Đế

4) Nội dung thực hành tu tập với 12 Nhân duyên.

Giáo lý 12 Duyên khởi (Nhân Duyên) vốn không là một lý thuyết triết học, nó được đức Phật chỉ ra về nguồn gốc của chuyển hóa và nguồn gốc của khổ đau nơi con người, để từ đó vạch ra phương pháp thực hành chủ động để không phải vướng mắc vào chúng. Có 2 phương pháp chính thường được sử dụng.

1. Quán vô sanh:

Quán vô sanh là quán 12 Nhân Duyên theo **chiều dọc xuôi**, còn gọi là Lưu chuyển môn, là cách quan sát sự phát sinh của khổ đau và luân hồi từ nguyên nhân đầu tiên cho đến kết quả sau cùng.

Dưới đây là trình tự 12 mắt xích là 12 Nhân theo chiều xuôi:

1. **Vô minh:** Sự mê lầm, không thấu hiểu chân lý Duyên khởi.
2. **Hành:** Do vô minh thúc đẩy tạo ra các hành động (thân, khẩu, ý) hay nghiệp.
3. **Thức:** Do hành mà hình thành thần thức (vọng thức) đưa đến sự tái sinh.
4. **Danh sắc:** Do thức mà hình thành phôi thai (Danh là tâm, Sắc là thân xác).
5. **Lục nhập:** Do danh sắc mà phát triển đầy đủ 6 giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).
6. **Xúc:** Do lục nhập mà có sự tiếp xúc giữa giác quan với thế giới bên ngoài.
7. **Thọ:** Do tiếp xúc mà nảy sinh các cảm giác (vui, buồn, hay trung tính).
8. **Ái:** Do cảm thọ mà nảy sinh lòng ham muốn, khao khát (ưa thích cái vui, ghét cái khổ).
9. **Thủ:** Do ái mà nảy sinh tâm bám víu, chiếm giữ và chấp trước.
10. **Hữu:** Do thủ mà tạo thành nghiệp lực tồn tại để dẫn đến đời sau.
11. **Sinh:** Do có hữu nên mới có sự ra đời (tái sinh) trong một đời sống mới.
12. **Lão tử:** Đã có sinh thì tất yếu dẫn đến già yếu, bệnh tật, chết chóc và mọi sầu bi khổ não.

Quán chiều xuôi giúp hành giả nhận ra rằng: *"Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh"*. Đây là tiến trình hình thành sự khổ và vòng lặp luân hồi.

Cấu trúc 12 Duyên nơi con người cho thấy do **Vô minh**, chứ không hề có một **tự ngã độc lập** (≠ Vô ngã) và *thường hằng* (≠ Vô thường), mà chỉ có những hiện tượng diễn biến tùy thuộc vào những điều kiện. Do đó, Chánh niệm về mọi hiện tượng là *sinh*

diệt vô thường, với bản chất là *duyên sinh vô ngã*. Trong mọi tu tập là cách tốt nhất hướng tới sự vượt thoát, chủ động chứ không còn bị động trong sinh tử luân hồi.

Trong kinh Đại Bát Niết Bàn có nói: “*Trong tất cả các dấu chân thú, thì dấu chân voi là lớn nhất. Trong tất cả các Chánh niệm thì **niệm Vô thường** và **niệm Tử** (= chết – Lão Tử) là quan trọng nhất*”. Niệm chết giúp chúng ta tỉnh giác về sự giả huyền của con người nơi 12 duyên này.

2. Quán hoàn diệt:

Quán hoàn diệt 12 Nhân Duyên là quán theo **chiều dọc ngược** của 12 Nhân Duyên, là phương pháp quán sát từ Quả đến Nhân để thấu triệt nguồn gốc của khổ đau và cách chấm dứt chúng. Thay vì đi từ Vô minh (nguyên nhân đầu tiên), hành giả bắt đầu từ kết quả hiện tại là sự khổ (Lão, Tử) và truy ngược lại:

1. **Lão tử (Già, Chết):** Do đâu có? Do có **Sinh**.
2. **Sinh (Sống):** Do đâu có? Do có **Hữu** (Tiến trình tạo nghiệp).
3. **Hữu:** Do đâu có? Do có **Thủ** (Chấp trước, nắm giữ).
4. **Thủ:** Do đâu có? Do có **Ái** (Ham muốn, khát ái).
5. **Ái:** Do đâu có? Do có **Thọ** (Cảm thọ vui, khổ, không vui không khổ).
6. **Thọ:** Do đâu có? Do có **Xúc** (Sự tiếp xúc giữa căn và trần).
7. **Xúc:** Do đâu có? Do có **Lục nhập** (Sáu giác quan).
8. **Lục nhập:** Do đâu có? Do có **Danh sắc** (Thân và tâm).
9. **Danh sắc:** Do đâu có? Do có **Thức** (Vong thức, tâm thức tái sinh).
10. **Thức:** Do đâu có? Do có **Hành** (Ý chí tạo tác, nghiệp lực).
11. **Hành:** Do đâu có? Do có **Vô minh** (Sự mê lầm, không sáng suốt).
12. **Vô minh:** Là gốc rễ của mọi sự luân hồi.

Quán hoàn diệt là nhằm giải thích những Nhân tạo khổ đau. Khi quán ngược lại, ta hiểu rằng để đoạn diệt Lão Tử, thì phải diệt Sinh; để diệt Sinh, phải diệt Hữu... cuối

cùng là diệt **Vô minh**. Khi Vô minh diệt thì Hành diệt, kéo theo toàn bộ chuỗi khổ đau tan rã.

Cấu trúc 12 Duyên nơi con người cho thấy **Ái** là yếu tố khơi mào cho (chấp) Thủ, đưa tới tạo nghiệp với quả báo khổ đau. Do đó, *phòng hộ các căn* và *đoạn tận Ái* là mục tiêu của sự tu tập để đoạn diệt khổ đau.

Trong kinh Tăng Chi Bộ, đức Phật dạy trực tiếp: "Các thầy phải tu. *Có sáu pháp vô-thượng*. Những gì là sáu?

Mắt thấy sắc, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Tai nghe tiếng, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Mũi ngửi mùi, không ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Lưỡi nếm vị, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

Thân xúc chạm, không sanh tâm ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm ... xả, hằng tỉnh sáng.

Ý đối với mọi việc, không ... ưa thích hay ghét bỏ; hãy trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng".

Trong kinh Tương Ưng Bộ, đức Phật có khuyên dạy một khổ chủ già và bệnh: "Thân tuy già mà tâm không già – Thân tuy bệnh mà tâm không bệnh"

3. Phá chấp thủ từ Thập nhị Nhân duyên.

Phá chấp thủ với loại hình 12 Nhân "Thập nhị Nhân duyên" này bằng cách quán chiếu Duyên khởi, thấy mỗi Nhân là ảo tưởng, là không thực do chỉ hội tụ của những 11 Nhân còn lại (Nội duyên) và Duyên (Ngoại duyên) tạm thời mà thôi. Từ đó sẽ giúp hành giả đạt Quả giải thoát, không còn dính mắc vào chúng nữa. Vì thế nói rằng trong 12 Nhân, hành giả chỉ cần quán triệt Duyên khởi một Nhân thì sẽ thông hết 11 Nhân còn lại, có nghĩa là phá tan xiềng xích 12 khoen trói buộc chúng sinh trong cõi luân hồi. Hai khoen Vô minh và Ái được quan tâm nhất trong tu tập.

Cũng nên lưu ý rằng **bố thí** là một pháp hành hỗ trợ cho sự rèn luyện để đoạn tận Ái. Trong sự tương quan của 12 chi duyên, việc tu tập chuyển hóa một chi duyên đồng

nghĩa với sự chuyển hóa vòng 12 chi duyên, tức vòng bị động trong luân hồi bị phá vỡ, và sự giải thoát mọi khổ đau là hệ quả tất yếu vậy.

4. Sự chuyển hóa 12 Nhân bằng quán triệt Duyên khởi.

Quán triệt Duyên khởi là quán triệt Vô ngã – Vô thường, để chuyển hóa 12 Nhân của Thập nhị Nhân duyên như sau:

Mê nghiệp

Vô Minh

-- Duyên khởi -->

Hành (Nghiệp)

-- Duyên khởi -->

Thức

-- Duyên khởi -->

Danh Sắc

-- Duyên khởi -->

Lục Nhập

-- Duyên khởi -->

Xúc

-- Duyên khởi -->

Thọ

-- Duyên khởi -->

Ái

-- Duyên khởi -->

Thủ

-- Duyên khởi -->

Hữu

-- Duyên khởi -->

Sinh

-- Duyên khởi -->

Lão Tử

-- Duyên khởi -->

Tuệ nghiệp

Minh

Bồ Đề Tâm (Nguyện)

Trí

Thân Thị Hiện

Thân Thọ Dụng

Xúc Thanh Tịnh

Thọ Thanh Tịnh

Từ Bi Hỷ

Xả (Tự Tại)

Diệu Hữu (Chân Không)

Vô Sinh

Niết Bàn

Sơ đồ chuyển hóa 12 Nhân từ mê nghiệp sang 12 chi tuệ nghiệp

Trong Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhi-Magga) đã ghi nhận về Vô thường + Vô ngã từ Ngũ uẩn và 12 Duyên khởi như sau:

"Không có người hành động, chỉ có hành động.

Ngoài sự chứng ngộ, không có người chứng ngộ.

Chỉ có những thành phần cấu tạo luôn trôi chảy.

Đó là quan kiến thực tiễn và chân chánh."

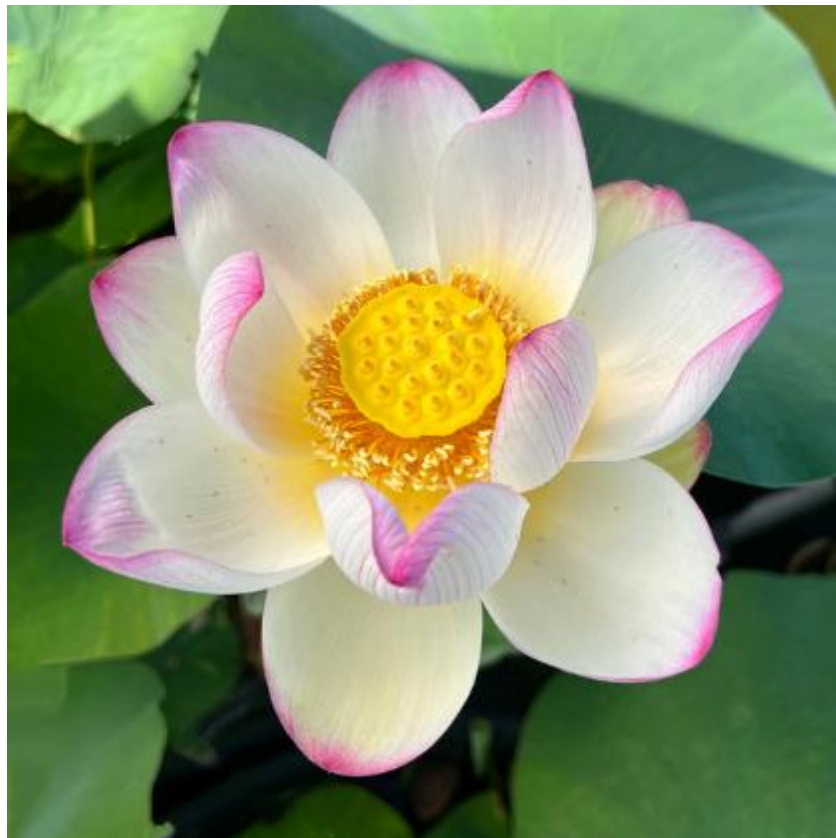
Xem thêm:

- [Thập Nhị Nhân Duyên – Tâm Minh Lê Đình Thám](#)

- [**Thập Nhị Nhân Duyên**](#) – Minh Đức Triều Tâm Ảnh
- [**Con người với giáo lý mười hai nhân duyên**](#) | phatgiaio.org.vn
- [**Mười hai nhân duyên**](#) | GDPT Việt Nam |
- [**Vi Diệu Pháp giảng giải**](#) - BudSas.org

VIDEO

- [**Ý Nghĩa 12 nhân duyên trong thiên \(buổi 03\)**](#) - HT Viên Minh
- [Vấn đáp: **Học thuyết 12 nhân duyên**](#) | Thích Nhật Từ
- [Thầy Thích Pháp Hòa - **Mười Hai Duyên Khởi** \(phần 1\)](#)
- [Thầy Thích Pháp Hòa - **Mười Hai Duyên Khởi** \(phần 2\)](#)
- [Thầy Thích Chân Quang - **12 nhân duyên 1/2**](#)
- [Thầy Thích Chân Quang - **12 nhân duyên 2/2**](#)
- [**Thập Nhị Nhân Duyên**](#) - Thầy Thích Nguyên Hạnh (Đức Trường)
- [**Thập Nhị Nhân Duyên \[audio\]**](#) - TT. Thích Tâm Thiên



6. Những lợi ích của giáo lý Nhân Quả.

Nhân Quả có vị trí rất quan trọng trong việc giải thích sự khác biệt Nghiệp quả ở mỗi con người, và thiết lập nên một nền tảng đạo đức luân lý nhân bản và tích cực. Nhân Quả theo Phật giáo không phải là định mệnh, cũng không mang tính chất tiền định cố hữu. Nhân-Quả thiết thực về mặt khoa học (lý trí) chứ không mặc định, thiết thực về mặt giáo dục đạo đức (tình cảm) tốt-xấu trong hành động, , mà cụ thể là:

- Tốt (# thiện): Hành động nào đó đem lại lợi ích cho mình và cho người (*người* là cá nhân hay cộng đồng con người).

- Xấu (# ác): Hành động nào đó hoặc đem lại lợi mình-hại người, hoặc hại mình-lợi người, hoặc hại mình-hại người.

Điều này cũng khai phóng cho con người một lối đi năng động, tích cực để vượt qua mọi trở ngại của Nghiệp quả, thậm chí có thể chấm dứt bị động trong dòng sinh tử khổ đau ngay tại cuộc đời này. Thực ra, theo lời Đức Phật dạy, tất cả Nghiệp quả từ vô lượng kiếp đã tập trung vào thân năm uẩn này rồi, vấn đề còn lại là hành vi tạo tác nên những Nghiệp mới thông qua sự giao tiếp giữa 6 căn, 6 trần.

Từ đó, lối đi của giải thoát chân thực, thực sự không phải là Nghiệp quả của năm uẩn, mà chính là hành vi tạo tác của năm uẩn. Cho đến khi nào chúng ta ngộ được rằng năm uẩn là Vô ngã, chúng không có tự tánh và không còn chấp thủ năm uẩn là *Ta*, là *Của ta*, là *Tự ngã của ta* (Ngã, Ngã sở, Tự ngã); ngay lúc đó, phiền não được đoạn tận, và Niết-bàn thị hiện. Vì thế, theo ý nghĩa cùng tột, Thanh Tịnh Đạo luận (Visuddhi-Magga) đã chỉ ra:

"Không có người hành động, chỉ có hành động.

Ngoài sự chứng ngộ, không có người chứng ngộ.

Chỉ có những thành phần cấu tạo luôn trôi chảy.

Đó là quan kiến thực tiễn và chân chánh."

Dưới đây là một vài lợi ích thiết thực trong đời sống từ nhận thức Nhân Quả.

6.1. Luật Nhân Quả tránh những mê tín dị đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền:

Luật nhân quả cho chúng ta thấy được thực trạng của sự vật, không có gì là mơ hồ, bí hiểm. Nó vén lên những màn đen tối, phỉnh phờ của mê tín, dị đoan đang bao trùm sự vật. Nó cũng phủ nhận luôn thuyết chủ trương vạn vật do một vị Thần vô hình sinh ra và có uy quyền thưởng phạt muôn loài theo cách lối Nhân Quả ngẫu nhiên. Do đó, người hiểu rõ luật Nhân Quả sẽ không đặt sai lòng tin tưởng của mình, sẽ không cầu xin một cách vô ích, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ, hoang mang.

6.2. Luật Nhân Quả đem lại lòng tin vào chính con người:

Khi đã biết cuộc đời là do Nghiệp nhân của chính mình tạo ra, mình là người tự xây dựng đời mình, mình là kẻ sáng tạo. Lòng tự tin ấy là một sức mạnh vô cùng quý báu, làm cho con người dám hoạt động, dám hy sinh, hăng hái làm điều tốt cho những kết quả đẹp đẽ.

6.3. Luật Nhân Quả làm cho không chán nản, không trách móc:

Người hay chán nản, hay trách móc, là vì đã đặt sai lòng tin của mình, là do đã hướng ngoại có thói quen ỷ lại ở kẻ khác. Nhưng khi đã biết mình là động lực chính, là nguyên nhân chính của mọi thất bại hay thành công, thì còn chán nản trách móc ai nữa? Đã biết mình là đầu mối như thế, thì chỉ còn lo tự sửa mình, thôi gieo Nhân xấu ác để khỏi phải gặt Quả xấu ác.

VIDEO

- [Bài Học Nhân Quả - SC Hương Nhũ](#)
- [Nhân quả - Nhân duyên - SC. Hương Nhũ](#)
- [Luật Nhân Quả Ba Đời - Thích Thiên Thuận](#)
- [LUẬT NHÂN QUẢ 2017 - THÍCH THIÊN THUẬN](#)
- [Trí tuệ về luật nhân quả - Sư Toại Khanh](#)
- [NHÂN QUẢ ĐẸP XẤU GIÀU NGHÈO - Thầy Thích Pháp Hòa](#)
- [Quy Luật Nhân Quả - TT Thích Viên Trí](#)
- [Luật nhân quả BIẾT NGHIỆP và CÔNG NGHIỆP – TT. Thích Viên trí](#)

- [SỰ TIỀM ẨN CỦA NHÂN QUẢ](#) - HT THÍCH GIÁC HANH
- [LUẬT NHÂN QUẢ BẮT NGUỒN TỪ ĐÂU?](#) - HT. THÍCH GIÁC HANH
- [Nhân quả không sai](#) – TT Thích Nhật Từ
- [Vấn đáp: Luật nhân quả](#) - TT. Thích Nhật Từ
- [Vấn đáp: Tin sâu luật nhân quả](#) - TT. Thích Nhật Từ
- [Nói chuyên về Nhân Quả](#) - TT. Thích Chân Quang
- [Sự bù trừ của Luật Nhân Quả](#) - TT. Thích Chân Quang
- [Luật Nhân Quả trong Đạo Phật](#) - TT. Thích Chân Quang
- [Luật Nhân Quả Trong Cuộc Sống](#) - TT. Thích Chân Quang
- [Sự giấu mặt của Luật Nhân Quả](#) – TT. Thích Chân Quang
- [Ý nghĩa Tự Do theo Luật Nhân Quả](#) - TT. Thích Chân Quang
- [Nhân Quả: Chìa khóa của những điều bí ẩn](#) - TT. Thích Chân Quang



[**Bài đọc thêm.**](#)

1. Không làm Nhân Quả (Bất muội Nhân Quả 不昧因果).



萬法皆空 (All phenomena are empty)

因果不空 (Cause and effect are not empty)

Nhân Quả là quy luật của vũ trụ vạn vật, không có một ai có thể đi ra ngoài quy luật ấy. Người tu hành đạt đạo và chứng quả thì không còn mê lầm đối với Nhân Quả, chứ chẳng phải là không còn nằm trong nhân quả. Việc này có liên hệ đến một công án của nhà Thiền.

Dưới đây là lược truyện "**Tổ Bách Trượng độ Dã Hồ tinh (chồn)**" trong tác phẩm Vô Môn Quan của Thiền sư Vô Môn Huệ Khai.

Mỗi ngày Sư Bách Trượng thăng tòa thường có một cụ già theo chúng nghe pháp. Một hôm mọi người giải tán rồi mà cụ không đi. Sư mới hỏi: "*Ông còn muốn hỏi gì ?*".

Cụ già đáp: "*Tôi chẳng phải thân người. Đời trước tôi vốn làm trụ trì. Có người tham học hỏi tôi : "**Bậc đại tu hành có còn rơi vào Nhân Quả không?**". Tôi đáp : "**Không rơi Nhân Quả**" ("**Bất lạc nhân quả** 不落因果" = "**Bất lợt Nhân Quả**"), nên bị đọa làm thân Dã Hồ tinh (chồn) đã năm trăm năm. Nay xin Hòa Thượng từ bi chỉ dạy để tôi được giải thoát thân chồn.*"

Sư nói : "*Ông hỏi lại tã*".

Cụ già bèn hỏi : "*Bậc đại tu hành có còn rơi vào Nhân Quả không?*".

Sư nói : "**Không lâm Nhân Quả !**" ("**Bất muội Nhân Quả**")

Cụ già bèn đành lễ và thưa rằng : "*Nay nương đại ngôn của Hòa Thượng, tôi đã siêu thoát thân Dã Hồ, tôi ở hang sau núi, xin Hòa Thượng lấy lễ tống táng theo nhà sư*".

Chú thích:

Nơi chân lý "Tứ Đế", Đức Phật đã nêu ra cấu trúc 2 cặp Nhân Quả:

- Cặp thứ nhất: Với chúng sanh, đó là Khổ - Tập, tức Khổ đau (**Quả**) do vì tâm Cỗ chấp, tức tâm Tham-Sân-Si (**Nhân**).

- Cặp thứ hai: Với bậc giác ngộ, đó là Diệt – Đạo, tức Hạnh phúc "Niết-bàn" (**Quả**) do vì tâm Phá chấp, tức tâm đoạn diệt Tham-Sân-Si (**Nhân**).

Cụ già "chồn" có lẽ đã quên đi Diệt – Đạo, nên xem như đã có tà kiến về Nhân Quả. Bậc tu hành khi chưa giác ngộ-giải thoát thì vẫn bị động đối với Nhân Quả do Mê nghiệp; ngược lại, bậc tu hành giác ngộ-giải thoát thì chủ động đối với Nhân Quả do Tuệ nghiệp.

Xem thêm:

- [Chồn hoang của Bách Trương](#)
- [Tổ Bách Trương Không lâm nhân quả](#) - Kiến Tánh
- [Các ngộ nhận về nhân quả](#) - TT. Thích Nhật Từ



2. Luật Nhân Quả hay Nghiệp Báo.

Chúng ta đang sống trong một thế giới hoàn toàn mất quân bình. Chúng ta nhận thấy con người với những sự bất bình đẳng, vận mạng khác nhau; và đủ loại chúng sanh hiện hữu trong vũ trụ. Chúng ta thấy người này sinh vào cảnh giàu sang với trí tuệ thông minh đạo đức, và cơ thể khỏe mạnh; trong khi kẻ khác gặp cảnh nghèo hèn, khổ cực. Có người nhân đức và thánh thiện, nhưng trái lại họ thường gặp điều không may. Thế giới ác nghiệt diễn ra trái với tham vọng và ước muốn của họ. Họ chịu sự nghèo khổ, mặc dù lòng họ thành thực và hiếu thảo. Có kẻ xấu xa, khờ dại, nhưng lại luôn luôn gặp may. Họ được hưởng mọi điều ân huệ, mặc dù họ có những khuyết điểm và sống cuộc đời tội lỗi.

Chúng ta có thể hỏi tại sao người này sinh ra thấp hèn, kẻ khác lại giàu sang? Tại sao có người phải sớm xa lìa bàn tay của bà mẹ thân yêu, khi họ chỉ được vài tuổi; và người khác lại chết giữa tuổi hoa niên, hoặc vào tuổi 80 hay 100? Tại sao có người sinh ra bị ốm đau và tật nguyền, có người lại cường lực và khỏe mạnh? Tại sao có người đẹp đẽ, có kẻ xấu xa và gớm guốc, ai cũng chán ghét? Tại sao người này sinh trưởng trong sự giàu sang, và kẻ khác lại gặp cảnh nghèo túng, ngập tràn khổ đau? Tại sao có người sinh ra là triệu phú, kẻ khác lại bần cùng? Tại sao người này thông minh, người kia lại

ngu dốt? Tại sao có người sinh ra với bẩm tính thánh thiện, và có kẻ tánh tình lại độc ác? Tại sao vài người đã trở thành nhà ngữ học, nghệ sĩ, toán học hay nhạc sĩ từ lúc còn nhỏ? Tại sao có người vừa sinh ra đã mù, điếc và tật nguyền? Tại sao có những trẻ em vừa mở mắt chào đời đã được hưởng mọi phúc lành và có em lại bị xem như một tội khổ?

Đây là những vấn đề làm bận tâm trí của những người hiểu biết. Làm sao chúng ta giải thích được mọi sự khác biệt ở thế gian và những bất công trong nhân loại?

Phải chăng đó là do kết quả của sự may rủi hay ngẫu nhiên mù quáng?

Trong thế gian này, không có việc gì xảy ra do bởi sự tình cờ hay ngẫu nhiên mù quáng. Nếu bảo rằng mọi điều xảy đến đều do sự ngẫu nhiên thì cũng chẳng khác gì nói cuốn sách này tự nhiên nó sinh ra. Nói một cách chính xác, không có điều chi xảy ra cho người nào mà không do người đó gây ra nguyên nhân này hay nguyên nhân khác.

Có thể nào bảo đó là ý muốn của một đấng Tạo Hóa vô trách nhiệm?

- Theo Huxley nói: *"Nếu chúng ta tin rằng có một nhân vật nào cố tâm tạo nên cái vũ trụ kỳ diệu này, thì theo ý tôi, rõ ràng nhân vật ấy không có từ thiện và công bình; mà theo nghĩa phổ thông của danh từ, nhân vật ấy lại còn xấu ác và bất công".*

- Theo Einstein: *"Nếu nhân vật (Thượng Đế) ấy là toàn năng, thì mọi điều xảy ra, bao gồm các hành động, tư tưởng, cảm giác, và ước muốn của con người, thầy đều do Ngài tạo tác; vậy làm sao ta có thể nghĩ rằng con người phải chịu trách nhiệm về những hành động và tư tưởng của mình trước một đấng Toàn Năng?"*

"Khi đưa ra những hình phạt và phần thưởng, thì chính nhân vật ấy, trong một phạm vi nào đó, cũng đã tự xét xử lấy mình. Làm sao sự kiện này phù hợp được với lòng từ thiện và đức tánh chánh trực mà ta đã quy gán cho Ngài?"

- Theo Spencer Lewis: *"Những nguyên tắc thần học, con người được sinh ra một cách độc đoán mà không có sự ước muốn của nó; và khi ra đời, con người hoặc được hưởng phúc báu hay chịu sự trừng phạt vĩnh viễn. Từ đó, con người dù thiện hay ác, hạnh phúc hay đau khổ, cao sang hay thấp hèn, từ bước đầu trong tiến trình sinh ra cho*

đến lúc thở hơi cuối cùng, không ai chú ý đến những ham muốn, ước nguyện, tham vọng, sự đấu tranh hay những lời cầu nguyện chân thành của một cá nhân. Đó là thuyết định mạng của thần học".

- Theo Charles Bradlaugh: *"Sự hiện hữu của tội lỗi là một trở ngại khủng khiếp đối với người tin vào Thượng Đế. Khổ đau, khổn cùng, tội ác, nghèo đói đã chống đối sự biện hộ cho lòng bác ái vĩnh cửu; và thách đố một câu giải đáp vững chắc về lời tuyên bố của đấng Thượng Đế được xem như toàn thiện, toàn trí và toàn năng".*

- Theo Schopenhauer: - *"Ai tự cho rằng mình sinh ra từ hư không, cũng phải nghĩ rằng mình sẽ trở thành hư không; và như thế, trước khi ra đời, họ đã có một quá khứ và tương lai đó, mình không bao giờ ngừng sống, thật là một ý nghĩ quái dị."*

"Nếu sanh là khởi điểm tuyệt đối, thì chết hẳn phải là sự chấm dứt tuyệt đối; và bảo rằng con người sinh ra từ hư vô, tất yếu dẫn đến kết luận rằng sau khi chết tuyệt đối không còn gì nữa".

Khi thảo luận đến vấn đề nỗi khổ đau của nhân loại và Thượng Đế:

- Giáo sư J.B.S.Haldane nói: *"Hoặc đau khổ là điều cần thiết cho sự hoàn thiện tâm tánh con người, hoặc Thượng Đế không phải Toàn Năng. Có người đau khổ ít nhưng tâm tánh rất tốt, nhờ diễm phúc của dòng họ và được sinh vào nhà gia giáo. Sự kiện này bác bỏ lý thuyết thứ nhất. Còn về điểm thứ hai bị đánh đổ vì lẽ nếu nhìn vũ trụ toàn diện, ta sẽ thấy có vài khiếm khuyết cần bổ túc bởi sự quyết định của thần linh. Và đấng sáng tạo có thể tạo nên mọi việc theo ý muốn"*

- Lord Russell bày tỏ: *"Người ta bảo rằng thế giới được sáng tạo bởi Thượng Đế, là đấng toàn thiện và toàn năng. Ngài dựng nên thế giới mà Ngài đã thấy trước trong đó chứa đầy khổ đau và phiền não. Cho nên, Ngài chịu trách nhiệm về tất cả mọi điều ấy. Thật là vô ích để biện minh rằng sự đau khổ trong thế gian là do tội lỗi. Nếu Thượng Đế biết trước những tội ác mà con người sẽ vi phạm, hẳn nhiên Ngài phải chịu trách nhiệm về mọi kết quả của những tội lỗi ấy, khi Ngài quyết định tạo ra con người".*

Trong bài thơ cổ nhan đề “Tuyệt vọng” (Despair) của thi hào Lord Tennyson, ông đã can đảm tấn công Thượng Đế, là nhân vật đã nói, và được ghi trong tập Isaiah (XIV,7): “Ta tạo hòa bình và tội lỗi”.

“ Thế nào! Phải chăng tôi nên gọi đó là tình thương vô hạn đã phục vụ quá tốt đẹp cho chúng ta?

Hay đúng hơn là sự dăm man vô tận đã tạo nên địa ngục trường cửu,

Đã tạo ra chúng ta, đã biết chúng ta, đã phán xét chúng ta, và làm mọi việc theo ý muốn của riêng mình.

Hơn nữa là bà mẹ vô tri, tàn ác không bao giờ thấu nghe lời than thở của chúng ta’.

Chắc chắn “lý thuyết của chủ trương rằng tất cả nhân loại đều tội lỗi và phạm tội truyền kiếp của Adam là một sự thách đố đối với công lý, lòng bác ái, tình thương và tánh công bình vạn năng”.

Những tác giả thời xưa đã nhứt quyết bảo rằng Thượng Đế đã tạo ra con người theo hình ảnh của mình. Một vài tư tưởng gia hiện đại, trái lại, nói rằng chính con người tạo Thượng Đế theo hình ảnh của mình. Với sự phát triển của nền văn minh, quan niệm về Thượng Đế cũng được ngày càng cải thiện.

Dù sao, ta không thể quan niệm có một nhân vật như thể hiện hữu hoặc ở trong hay ngoài vũ trụ.

Sự khác biệt này phải chăng do truyền thống và giới thân cận? Ta phải thừa nhận rằng hiện tượng lý hóa do các nhà khoa học phát minh đã giải thích được một phần vấn đề, nhưng các hiện tượng lý hóa đó không thể giải đáp căn bản sự khác biệt tế nhị và bất đồng rộng lớn giữa những cá nhân. Tại sao hai em bé sinh đôi có thân hình giống nhau, thường tánh chất của mỗi em lại khác, trí tuệ và tánh nết lại hoàn toàn khác biệt?

Riêng thuyết truyền thống không thể giải thích được những sự sai khác sâu rộng này. Đúng ra, nó giải đáp những điểm giống nhau nhiều hơn là chứng minh những chỗ bất đồng. Hạt thai chủng lý hóa cực nhỏ bằng khoảng 1/30.000.000 inch thừa hưởng của

cha mẹ, chỉ giải thích được một phần thể chất căn bản của con người. Đối với sự khác biệt về tinh thần, trí tuệ và đạo đức, phúc tạp và tế nhị hơn, chúng ta cần đến nhiều sự giải rõ khác. Thuyết truyền thống không thể giải thích đầy đủ được tại sao một đứa con tàn ác lại sinh ra trong gia đình lương thiện; và một thánh nhân hay một người đạo đức sinh trưởng trong gia đình xấu xa, cũng như trường hợp của những thần đồng, các bậc thiên tài và những vị đại giáo chủ.

Theo Phật Giáo, sự sai khác này không những chỉ do truyền thống, giới thân cận, “bản tính và sự giáo dỡng”, nhưng cũng chính do nghiệp báo của chúng ta, hay nói cách khác, do kết quả của những hành động chúng ta gây ra trong quá khứ và hiện tại. Chính chúng ta phải chịu trách nhiệm về những hành động, sự hạnh phúc và đau khổ của chúng ta. Chính ta tạo nên địa ngục cho ta. Chính ta xây dựng thiên đường cho chúng ta. Chúng ta là những kiến trúc sư xây dựng vận mạng của chúng ta. Nói tóm, chính chúng ta tạo nên nghiệp báo của chúng ta.

Một hôm nọ, có chàng thanh niên tên Subha đến gần đức Phật, và hỏi tại sao và do nguyên nhân nào mà trong thế gian có những cảnh huống bất đồng cao và thấp.

Subbha bạch rằng: “*Tại sao con thấy trong nhân loại có người yếu, có người thọ, người mạnh khỏe và người bệnh hoạn, người đẹp đẽ và người xấu xí; người có thể lực và người không có uy quyền; có người nghèo khổ, kẻ phú quý; có người sinh trong gia đình thấp hèn, và có kẻ thuộc hạng cao sang; có người dốt nát, và có kẻ thông minh*”.

Đức Phật vẫn tắt trả lời như sau: “*Tất cả chúng sanh đều mang theo cái nghiệp (Kamma) của chính mình, như một di sản, một căn nguyên như người chí thân, như chỗ nương tựa. Chính cái nghiệp đã phân chia ra tình trạng cao và thấp của mọi chúng sanh*”.

Rồi đức Phật giải thích nguyên nhân của những sự khác biệt đó đúng theo luật nhân quả.

Như vậy, theo quan điểm của Phật Giáo, sự chênh lệch về tinh thần, trí tuệ, đạo đức và phẩm tính của chúng ta, phần lớn do các hành động và khuynh hướng của chúng ta, trong quá khứ và hiện tại.

Nghiệp theo nghĩa đen là hành động; nhưng, theo nghĩa rộng của nó, là tác ý, thiện và bất thiện. Nghiệp gồm có hai loại tốt và xấu. Tốt đem lại tốt. Xấu đem lại xấu. Cái gì giống nhau thu hút nhau. Đó là định luật Nghiệp Báo.

Như người Tây Phương gọi "Nghiệp" là "ảnh hưởng của hành động."

Chúng ta gặt những gì chúng ta đã gieo. Chúng ta đã gieo nhân tức chúng ta phải hái quả, lúc này, nơi này; hay lúc khác, nơi khác. Nói một cách, hiện tại chúng ta phải nhận lấy kết quả của hành động chúng ta đã gây ra trong quá khứ; tương lai chúng ta sẽ gánh chịu kết quả của hành động chúng ta tạo nên trong hiện tại. Trong một nghĩa khác, hiện tại của chúng ta không hoàn toàn là kết quả của chúng ta trong quá khứ; và trong tương lai của chúng ta, không tuyệt đối là kết quả của chúng ta trong hiện tại. Chẳng hạn, một tội phạm hôm nay có thể trở thành một thánh nhân ngày mai.

Phật Giáo chủ trương mọi sự khác biệt (trong đời sống) là tùy thuộc nơi Nghiệp (Kamma), nhưng Phật Giáo không quả quyết rằng tất cả đều do ở Nghiệp.

Nếu mọi việc đều do nơi Nghiệp thì một người sẽ phải luôn luôn xấu vì Nghiệp của họ là xấu. Và bệnh nhân khỏi cần đi khám bác sĩ để chữa bệnh, vì nếu Nghiệp của họ đã vậy, thì họ sẽ được chữa lành.

Theo Phật Giáo, có năm định luật hay tiến trình (Niyamas) chi phối thế giới vật chất và tinh thần:

1. Kamma Niyama, định luật nhân quả như hành động tốt hoặc xấu sẽ dẫn đến kết quả thiện hay ác.

2. Utu Niyama, định luật về vật lý (không hữu cơ) như hiện tượng thời tiết mưa gió.

3. Bija Niyama, định luật về thai chủng hay hạt giống (định luật vật hữu cơ) như cây lúa do hạt lúa; vị ngọt do đường mía hay mật ong tạo nên v.v... Thuyết khoa học về tế bào, bẩm sinh gene và sự giống nhau về thể chất của hai trẻ sinh đôi đều do luật này chi phối.

4. Citta Niyama, định luật về ý thức hay tâm lý, như sự diễn tiến của tâm, năng lực của tâm v.v...

5. Dhamma Niyama, định luật của vạn pháp, như các hiện tượng thiên nhiên xảy ra vào lúc đản sinh của một vị Bồ Tát trong kiếp sau cùng, luật hấp dẫn lực v.v...

Năm quy luật hay tiến trình kể trên tự nó là những định luật mà theo đó ta có thể giải thích mọi hiện tượng tinh thần (tâm lý) cũng như vật chất (vật lý).

Cho nên, Nghiệp Báo chỉ là một trong năm định luật mà nó chi phối toàn vũ trụ. Tự nó là một định luật, và nó không do người nào tạo ra. Những định luật thông thường của thiên nhiên, như trọng lực không cần phải có ai tạo nên. Nó có hiệu lực trong một lãnh vực riêng biệt, không chịu ảnh hưởng của một tha lực độc lập nào từ bên ngoài.

Chẳng hạn, không ai khiến lửa nóng thì cháy. Không ai bắt mực nước phải ngang bằng như vậy. Cũng không nhà khoa học nào quyết định nước là gồm có hai Hydro với một Oxy hay làm cho nước giá lạnh được. Những điều này là do đặc tính tự nhiên của chúng. Nghiệp không phải là vận số, cũng không phải định mạng khổng chế chúng ta do một quyền lực xa lạ huyền bí nào, buộc chúng ta phải ngoan ngoãn phục tùng. Chính hành động của ta đã tạo nên kết quả cho ta; và do đó, con người có khả năng thay đổi phần nào nghiệp lực của mình. Chuyển đổi đến mức độ nào, điều ấy tùy thuộc nơi ta.

Chúng ta cũng không thể dùng các từ ngữ như sự ban thưởng và trừng phạt để giải thích về vấn đề của Nghiệp, vì Phật Giáo không công nhận một đấng Toàn Năng có quyền điều khiển con người và ban ân hay giáng họa cho họ. Người Phật tử, trái lại, tin tưởng rằng sự đau khổ hay hạnh phúc mà con người phải gánh chịu là hậu quả tất nhiên của những hành động thiện và ác do chính họ gây ra. Tưởng nên biết rằng Nghiệp gồm có cả hai nguyên tắc vừa liên tục và báo ứng.

Nghiệp tự nhiên có khả năng tạo ra quả báo. Nhân sanh quả. Quả giải thích nhân. Hột tạo nên trái, nhìn trái ta biết hột ra sao, vì cả hai (hột và trái) đều có sự tương quan. Cũng như có sự liên hệ giữa Nghiệp và quả báo; “trong nhân đã có sẵn mầm giống của quả”.

Người Phật tử nhận thức hoàn toàn giáo lý Nghiệp Báo, không cầu xin kẻ khác để được cứu rỗi, nhưng tự tin tưởng chính ta có thể giúp ta giải thoát, bởi vì lý Nghiệp Báo dạy rõ mỗi cá nhân chịu trách nhiệm (hành động của mình).

Thuyết Nghiệp Báo đã mang lại cho con người niềm an ủi, nguồn hy vọng, tánh tự tin và đạo đức can đảm. Niềm tin nơi Nghiệp Báo "làm tăng giá trị của sự tinh tấn, và kích thích lòng nhiệt thành", khiến con người luôn luôn có lòng tốt, khoan dung và giúp đỡ (kẻ khác). Cũng do niềm tin ở Nghiệp Báo đã nhắc nhở con người tránh điều ác, làm việc lành để gặp quả tốt; mà không chút sợ hãi sẽ bị trừng phạt hay cảm dỗ bởi bất cứ sự ban thưởng nào.

Thuyết Nghiệp Báo có thể giải thích vấn đề khổ đau, sự bí ẩn của cái được gọi là số mạng hay tiền định của các tôn giáo; và trên hết, giải thích sự bất đồng trong nhân loại.

Nghiệp Báo và luân hồi được xem như là định luật tất nhiên.



3. Nhân Quả: Bài học ngàn vàng.

Xưa có một vị hiền giả nêu ở giữa chợ một tấm bảng như sau:

"Ai chịu trả một ngàn lượng vàng, Tôi sẽ bán cho một bài học".

Tấm bảng treo đã nhiều ngày mà không ai thèm hỏi đến. Một hôm, một vị vua, nhân đi dạo chơi ngang qua chợ, trông thấy, động tánh hiếu kỳ, mới đến chỗ hiền giả, lấy một ngàn lượng vàng, hỏi mua bài học ấy.

Sau khi nhận đủ số vàng, nhà hiền triết đưa bài học ra. Bài học vắn vện chỉ có một câu giản dị như sau: ***"Phàm làm việc gì, trước phải xét kết quả của nó về sau".***

Các quan tùy tùng thấy vậy, xầm xì với nhau: *"Nhà vua bị gạt! Một câu nói như thế, có hay ho gì đâu mà phải mua đến một ngàn lượng vàng?"*. Trong lúc đó, nhà vua cũng phân vân, không hiểu bài học giản dị ấy, tại sao lại đắt giá đến thế?

Khi về cung, nhà vua cứ suy nghĩ mãi về câu nói ấy. Trong lúc ấy như mọi đêm khác, trong cung đều có mở yến tiệc linh đình, cung phi mỹ nữ ca hát suốt đêm, để nhà vua mặc tình vui chơi với tửu sắc. Nhưng hôm nay, vì bị bài học của nhà hiền triết ám ảnh, bắt vua suy nghĩ:

"Nếu ta say mê tửu sắc mãi như thế này, thì kết quả sẽ ra sao? Thân thể sẽ suy nhược tinh thần tiêu tụy và mau chết, việc triều đình phế bỏ, rồi sẽ đi đến chỗ mất nước, dân chúng trở thành nô lệ cho ngoại bang, đời đời nhục nhã và khổ đau! ..."

Nhận thấy rõ cái kết quả xấu xa nguy hiểm của tửu sắc như thế, vua liền truyền lệnh dẹp ngay yến tiệc, ca hát, và bắt đầu từ đó vua lo chỉnh đốn lại nước nhà, sửa sang binh bị...

Hai năm sau, một nước láng giềng đem binh đến cướp nước, nhà vua nhờ sớm giác ngộ, lo xây dựng cho nước được hùng cường, nên đã đuổi lui được quân giặc. Bấy giờ nhà vua mới tự bảo: *"Bài học của nhà Hiền triết quý giá lắm! Một ngàn lượng vàng còn rẻ".*

Nhà vua bèn ra lệnh chép bài học ấy, dán khắp tất cả mọi nơi, cho đến mâm cơm, chén nước cũng truyền khắc vào.

Một hôm có người trong hoàng thân muốn tiếm đoạt ngôi vua, nên thuê quan Ngự y một số tiền lớn để thừa lúc vua đau, tráo dâng thuốc độc. Lãnh tiền xong, quan Ngự y sau khi chế thuốc độc xong, lén rót vào chén, định dâng lên vua uống, nhưng khi nhìn thấy mấy chữ khắc trong chén "Phàm làm việc gì, trước phải xét kết quả của nó về sau", quan Ngự y sực tỉnh và suy nghĩ: "*Tội thí vua này, nếu bị phát giác ra, sẽ bị tru di tam tộc, chứ không phải tầm thường*".

Quan Ngự y sau khi xét kết quả việc làm của mình gớm ghê như thế, nên đã đổ chén thuốc và thú tội với nhà vua. Nhà vua thấy quan Ngự y đã biết ăn năn hối cải như thế, nên rộng lòng ân xá và còn ban cho một số tiền bạc to tát nữa. Nhờ bài học này, nước nhà khỏi mất, dân tộc khỏi làm nô lệ cho ngoại bang, nhà vua khỏi chết, nên vua cho bài học này là vật báu vô giá.



5. Vì sao đức Phật không trả lời những câu hỏi siêu hình?

Trong kinh điển Phật giáo, có nhiều trường hợp mô tả Đức Phật đã giữ thái độ im lặng trước một số câu hỏi của các du sĩ ngoại đạo mang tính huyền hoặc hoặc siêu hình thiếu thực tế. Đức Phật thấy rõ, những người đặt các câu hỏi như thế thì hoặc chính bản thân họ không hiểu, hoặc họ chỉ nhằm khoe khoang kiến thức qua những tưởng tượng hay ước đoán; và nếu có trả lời thì tính hạn chế của ngôn ngữ cũng khiến mọi giải thích không thể diễn tả hết mọi điều thấy biết của Đức Phật. Vì thế mà Đức Phật chỉ im lặng .

Kinh dạy rằng, một hôm có một du sĩ ngoại đạo Vacchagotta đến chỗ Đức Phật, bạch rằng: “**Thưa Tôn giả Gotama, Thần ngã có không?**” Đức Phật im lặng, không trả lời. “**Như vậy, thưa Tôn Giả Gotama, Thần ngã không có chăng (1)?**”. Đức Phật vẫn giữ im lặng. Ở thời Đức Phật, những du sĩ ngoại đạo giống như Vacchagotta không phải là ít, lúc họ cùng nhau bàn luận thường đưa ra những vấn đề huyền học để tranh luận. Những vấn đề tranh luận thường xoay quanh mười chủ đề sau:

- Liên quan đến vũ trụ:

- 1- Vũ trụ vĩnh hằng?
- 2- Vũ trụ không vĩnh hằng?
- 3- Vũ trụ hữu hạn?
- 4- Vũ trụ vô hạn?

- Liên quan đến vấn đề vật lý học và tâm lý học:

- 5 – Thân và tâm là một vật đồng nhất?
- 6- Thân là một vật và tâm là một vật?

- Liên quan đến vấn đề cảnh giới chứng ngộ của Đức Phật:

- 7- Sau khi chết Đức Phật tồn tại?
- 8- Sau khi chết Đức Phật không tồn tại?

9- Sau khi chết Đức Phật vừa tồn tại vừa không tồn tại?

10- Sau khi chết Đức Phật vừa không tồn tại vừa không không tồn tại?

Đức Phật đã dạy rằng những câu hỏi như thế chỉ hoàn toàn dựa vào những lý do trừu tượng chung (huyền hoặc) nên không có câu trả lời. Ngài bảo chúng bị che đậy bởi tính không có ý nghĩa hoặc rối rắm không đầu không cuối của chúng. Những vấn đề trên đều triển miên không thể nói hết tận nguồn gốc của chúng.

Tại sao Đức Phật không trả lời những câu hỏi huyền hoặc ở trên? Trước hết, vì những vấn đề này không liên quan đến những lời dạy của Đức Phật. Phật giáo thời kỳ đầu, Đức Phật thường nhấn mạnh vào việc tu trì để đắc giới định huệ và nhấn mạnh giáo lý khổ, vô thường, vô ngã. Những pháp này có mục đích giúp mọi người hiểu được cái khổ và phương pháp diệt khổ, nhiệm vụ bức thiết nhất của chúng ta là diệt trừ khổ não, vì vậy Đức Phật giải thích những pháp này là để lợi lại trong việc tu tập, làm cho mọi người xả ly, trừ chấp ngã, an tịnh, chứng đắc giải thoát giác ngộ.

- Trong bốn vấn đề liên quan đến vũ trụ, cho dù vũ trụ hữu hạn hay vô hạn, vĩnh hằng hay không vĩnh hằng, chúng đều không có ích lợi gì cho việc giải thoát khổ đau của nhân loại. Đức Phật đã dạy rằng:

"Này Vaccha, nghĩ rằng thế giới là vô thường... thế giới là thường... thế giới vô biên... thế giới là hữu biên... sinh mạng và thân thể là một... sinh mạng và thân thể là khác... Như lai có tồn tại sau khi chết... Như lai không tồn tại sau khi chết... Này Vaccha, nghĩ rằng Như Lai không có tồn tại và không không có tồn tại sau khi chết, như vậy là tà kiến, là hý luận kiến, là tranh chấp kiến, ... chỉ đưa đến khổ, đến tàn hại, đến não hại, ... chứ không hướng đến xả ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết- bàn. Này Vaccha, Ta thấy có sự nguy hại này mà ta không chấp nhận những tri kiến như vậy (2)?"

- Hai vấn đề tiếp theo về thân thể vật lý và tâm lý của con người, cho dù có đồng nhất hay không thì cũng chịu sự chi phối của vô thường, tan rã, khổ đau, sanh tử luân hồi. Theo Đức Phật thì tất cả các pháp đều vô ngã, cho nên vấn đề thân và tâm của ngoại

đạo có đặt ra đồng nhất hay khác nhau, cũng không thể nào thiết thực đối với giáo lý năm uẩn vô ngã của Đức Phật.

- Tiếp đến là những vấn đề liên quan đến cảnh giới chứng đắc của Đức Phật. Cảnh giới này đối với hạng người phàm phu thì không thể hiểu hết, cho dù Đức Phật có dùng bất kỳ ngôn ngữ hay cách diễn đạt như thế nào cũng không giúp người nghe hiểu hết được. Vì vậy, những vấn đề huyền hoặc ở trên đều không liên quan đến những lời dạy của Đức Phật, không liên quan đến những tu hành phạm hạnh, chúng không có ích lợi cho việc tu tập thân tâm đạt đến cảnh giới giác ngộ như Đức Phật. Do đó, khi có người hỏi về những vấn đề liên quan đến những tình huống như trên Đức Phật đều im lặng .

Đối với Đức Phật, những vấn đề huyền học sẽ đưa chúng ta đi vào mê trận, làm cho chúng ta mất phương hướng, mọi tranh luận đều là hý luận vô bổ không mang lại lợi ích cho việc tu học và làm rõ chánh kiến. Hơn nữa, tranh luận chỉ mang đến phiền não vì không thỏa mãn với câu hỏi đã đề ra và càng làm cho con người trở nên rối rắm.

Thời Đức Phật còn tại thế, có một Tỳ-kheo tên là Man đồng Tử (Malunkya), một hôm lúc ban trưa ngồi thiền quán bỗng nhiên đứng dậy đi về phía hương thất của Đức Phật, sau khi đảnh lễ Đức Phật, rồi ngồi qua một bên, thưa rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn, con đang ngồi thiền một mình, bỗng nhiên khởi lên một niệm, có mười vấn đề mà bấy lâu nay Ngài chưa giải thích rõ với chúng con. Mỗi khi chúng con hỏi Ngài về những vấn đề này thì Ngài đều im lặng. Con cảm thấy không vui khi Ngài làm như thế. Bạch Đức Thế Tôn, hôm nay nếu Ngài giải thích rõ mười vấn đề trên thì con tiếp tục sống đời sống xuất gia tu hành phạm hạnh; nếu Ngài vẫn giữ im lặng thì con mất hết tín tâm không tiếp tục tu hành nữa. Nếu Thế Tôn biết thế giới này là vĩnh hằng, thì xin Ngài nói cho con được rõ. Nếu thế gian này không vĩnh hằng, thì lý do tại sao? Nếu Ngài đối với những vấn đề này mà không biết thì trực tiếp nói là không biết" (3)

Đức Phật dạy:

"Con thật mê muội ! buổi ban đầu có phải là không hiểu những vấn đề huyền hoặc này mà con đi xuất gia không? Lúc con đi theo Ta tu hành phạm hạnh, Ta có hứa sẽ nói cho con biết những vấn đề này không?"

Man Đồng Tử trả lời: *" Bạch Đức Thế Tôn, không"*

Đức Phật dạy: *" Như vậy con chưa được Như Lai trả lời thì con đã chết rồi. Nay Man Đồng Tử, giả như có người bị trúng tên độc bị thương, người thân của người này muốn nhổ mũi tên ra và đưa đến bác sĩ, nhưng người kia không muốn cho người nhà nhổ mũi tên ra trừ phi biết ai đã bắn tên này. Người bắn mũi tên thuộc giòng họ Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Phệ-xá, hay Thủ-đà-la. Hăn cao, thấp, hay vừa, da của hăn nâu, trắng đen hay vàng; hăn ở thành xóm ấp làng nào ? Tôi không muốn nhổ mũi tên ra trừ phi tôi biết tôi bị loại cung tên nào bắn trúng, dây cung làm bằng gì, loại tên hình như thế nào, làm bằng chất liệu gì ... Nay Man Đồng Tử, người kia chưa kịp biết rõ đáp án thì đã chết rồi. Cũng như vậy, nếu có người hỏi, tôi không theo Đức Thế Tôn tu hành phạm hạnh nữa trừ phi Ngài trả lời cho tôi về những điều vũ trụ có vĩnh hằng hay không, người kia chưa được Như Lai trả lời thì đã chết rồi". "Vì đời người ngắn ngủi, nếu ai bị những vấn đề huyền hoặc này mà suốt ngày phiền não, cố chấp không xả, muốn tìm cho đến ngọn nguồn, thì càng ngày càng vào mê lộ, cuối cùng không đi ra được"(4).*

Một ý nghĩa giáo dục ở đây là những đòi hỏi không cần thiết thì có thể chứng minh điều đó là có hại đến tinh thần. Đối với những vấn đề huyền luận như trên, Đức Phật hoàn toàn không để ý.

Hơn nữa, do ngôn từ có tính hạn chế, người phàm phu không thể thông qua ngôn ngữ để hiểu được hay diễn đạt được hết những vấn đề huyền hoặc. Ngôn ngữ do con người sáng tạo dùng để biểu đạt những cảm nhận, kinh nghiệm và tư tưởng mà mình thể nghiệm qua các hiện tượng và sự vật. Ngôn ngữ là tín hiệu để diễn đạt nhận thức về sự vật và ý niệm của chúng ta, nó là phương tiện để thuyết minh sự hiểu biết của chúng ta nhưng cũng không vượt ra khỏi hạn cục của thời gian, không gian. Trong kinh Lăng Già đã dạy: *"Người ngu chấp vào văn tự như con voi bị sa lầy không thoát ra được".*

Cuối cùng, Đức Phật tùy cơ thuyết pháp, Ngài không dùng những gì mang tính huyền hoặc để thuyết giảng, cũng không trả lời bằng cách phô trương kiến thức, mà với lòng từ bi và trí huệ, Ngài chú ý vào thực tiễn để giáo hóa chúng sanh, đưa họ ra khỏi mê hoặc cố chấp, giúp người vấp ngã đi vào chánh đạo. Lúc thuyết pháp, Đức Phật tùy cơ hóa độ, quán xét trình độ, căn cơ, tính cách và khả năng nhận thức của đối tượng nghe pháp để dẫn dắt chỉ dạy .

Qua những tình huống trả lời những câu hỏi mà người khác đặt ra với Đức Phật, chúng ta thấy Đức Phật đã dùng bốn hình thức như sau để trả lời:

- Thứ nhất là **Thế giới tất đàn**: Là các tiêu chuẩn căn cứ trên những nhận thức phù hợp với cuộc sống của con người ở thế giới này để nói mặc dù không phải là tuyệt đối.

- Thứ hai là **Vị nhân tất đàn**: Là do con người mà nói như vậy, phù hợp với lễ lối, suy nghĩ, nhận thức và văn hóa của con người như vậy nên tùy thuận để nói Pháp.

- Thứ ba là **Đối trị tất đàn**: Là tùy theo hoàn cảnh nhận thức của chúng sinh mà Đức Phật đặc biệt nói cho họ nghe pháp để làm cho họ phản tỉnh.

- Thứ tư là **Đệ nhất nghĩa tất đàn**: Là nói tiêu chuẩn tuyệt đối về chân đế, sự thật, dù người không hiểu có phản đối cũng không sao.

(*) **Tất đàn** (悉檀; S: Siddhānta) có nghĩa là "thành tựu", "quy luật" hoặc "tông nghĩa". Theo Luận Đại Trí Độ của Tổ Long Thọ thì Tứ tất đàn là bốn phương pháp hay tiêu chuẩn mà Đức Phật sử dụng để thuyết pháp, giúp chúng sinh dễ dàng tiếp thu chân lý tùy theo căn cơ và hoàn cảnh này có đại ý như sau:

1) Thế giới tất đàn (S: Loka-siddhānta): Sử dụng ngôn ngữ, quan niệm thông thường của thế gian (như tên gọi sự vật, con người) để giảng giải đạo lý, giúp người nghe cảm thấy gần gũi và vui vẻ.

2) Vị nhân tất đàn (S: Pratipaurusika-siddhānta): Tùy theo trình độ, khả năng tiếp nhận và sở thích riêng biệt của từng cá nhân mà đưa ra những lời dạy phù hợp để họ phát triển thiện căn.

3) Đối trị tất đàn (S: Pratipaksa-siddhānta): Đưa ra các phương pháp cụ thể để chữa trị những thói hư tật xấu hoặc phiền não của chúng sinh (ví dụ: dùng quán bất tịnh để trị lòng tham sắc).

4) Đề nhất nghĩa tất đàn (S: Paramārthika-siddhānta): Khi người nghe đã đủ chín chắn, Phật sẽ giảng về chân lý tuyệt đối, thật tướng của các pháp vượt lên trên mọi khái niệm tương đối.

Việc vận dụng linh hoạt Tứ tất đàn giúp giáo lý nhà Phật không bị mâu thuẫn giữa các phương tiện truyền đạt khác nhau, đồng thời đảm bảo mọi đối tượng đều có thể tu tập và chuyển hóa. Tứ Tất đàn thể hiện trí tuệ và lòng từ bi của Đức Phật khi áp dụng các phương tiện khác nhau (phương tiện thiện xảo) để dẫn dắt chúng sinh từ trình độ thấp đến cao.

Ngoài ra, trước mọi điều huyền hoặc, Đức Phật luôn giữ im lặng hơn cả mọi hùng biện. Với từ bi và trí huệ, Đức Phật giữ im lặng nhưng vẫn luôn quan tâm đến người gặp nạn, cứu hộ thoát khỏi khổ cảnh khi thấy đủ duyên .

Có nhiều sách vở học giả Phật giáo về sau cố giải thích những điều mà Đức Phật đã im lặng, cố gắng đặt vấn đề phải chăng Đức Phật có giải thích những vấn đề huyền hoặc này? Chúng ta cũng không cần có một kết luận nào, nhưng chúng ta có một điều có thể khẳng định rằng pháp mà Đức Phật biết thì nhiều hơn pháp mà Đức Phật đã nói. Trong kinh điển còn ghi lại, một hôm Đức Phật nắm một nắm lá trong tay và hỏi các đệ tử rằng:

"Này các Tỳ-kheo, trong tay Ta nhiều lá hay trong rừng nhiều lá ?". Các Tỳ-kheo trả lời: " Bạch Đức Thế Tôn, lá trong tay Thế Tôn rất ít so với lá trong rừng " Đức Phật dạy: " Cũng như vậy, những pháp mà Như lai chúng biết như lá trong rừng, còn những pháp mà Như lai nói cho các vị như lá trong nắm tay này, chỉ có một ít, những pháp mà Như lai nói rất hữu hạn. nhưng tại sao Như lai không nói hết? Vì chúng không có ích, không hướng dẫn mọi người chúng đắc Niết-bàn. Đó là nguyên nhân mà Như lai không nói hết những pháp đó (5) ".

Như vậy những điều này không phải Đức Phật không biết, mà vì Đức Phật quán thấy sự hạn chế của ngôn ngữ, không thể dùng ngôn ngữ bình thường để diễn đạt một cảnh giới siêu việt .

Đại Trí Độ luận và Câu Xá luận có nói đến 14 trường hợp còn gọi là 14 nạn (6), tương tự với những vấn đề siêu hình ở trên, đều nói Đức Phật không trả lời. Nguyên nhân là:

1 – Những vấn đề này đều hư vọng không thật;

2 – Các pháp vốn không 'thường' cũng không 'đoạn diệt';

3 – Những câu hỏi này chỉ dẫn đến tranh luận, hý luận vô bổ, không có ích cho việc tu hành cầu tiến. Do đó, Đức Phật không trả lời.

Tóm lại, Đức Phật luôn giữ im lặng đối với những vấn đề siêu hình hay huyền học mà luôn luôn đề cao tinh thần thực tiễn. Cho nên trong Phật giáo đối với những vấn đề siêu hình không phải là không thể nghiên cứu. Nhưng quá thiên trọng về huyền hoặc thì sẽ thêm nhiều phiền não và dẫn đến không lối thoát vì tính rối rắm của chúng. Do đó trong quá trình nghiên cứu Phật pháp hoặc giải thích cho người khác hiểu Phật giáo chúng ta nên học theo Đức Phật, kết hợp nhiều yếu tố hiện thực và nhu cầu của xã hội hiện đại để giải thích làm sao cho dễ hiểu, ứng dụng Phật pháp vào đời sống sinh hoạt hằng ngày, hạn chế tranh luận về những vấn đề siêu hình để phô trương kiến thức mà không đem lại một kết quả nào. Làm khác đi, chúng ta chỉ lãng phí thời gian tranh luận từ ngày này qua ngày khác.

THIỆN CHÁNH

Chú thích:

1- Tham khảo Kinh Trung Bộ, số 72.

2- Sđd.

3- *Tiểu kinh Malunkya* (Kinh Trung Bộ, số 63).

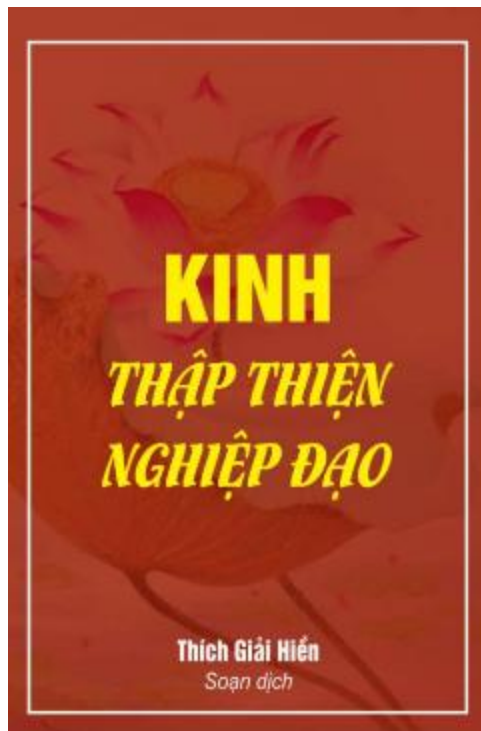
4- Sđd; Tham khảo Kinh Tiển Dụ (Trung A Hàm, số 221).

5- Tham khảo Kinh *Lá Rừng Simsapa* (Tương Ưng 5631).

6- *Đại Trí Độ Luận* quyển 2, *Đại Chánh Tân Tu*, số 1509 và *Câu Xá luận* quyển 19 , *Đại Chánh Tân Tu*, số 1558.



6. Nhân Quả từ kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo.



[Thập thiện](#) – Wikipedia tiếng Việt

Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo là một quyển kinh nhỏ ghi lại buổi thuyết pháp của Phật cho cả cư sĩ lẫn người xuất gia, nhấn đến bậc A-la-hán và Bồ-tát. Chúng sanh nào hiểu được, giữ gìn và làm đúng 10 điều thiện này thì khi mất đi sẽ được quả báo sanh vào các cõi trời tốt lành (thiên đàng), hoặc nếu như thiếu phước mà sanh lại làm người thì cũng được sanh vào các gia đình giàu sang và đức độ. Ngoài ra, 10 điều thiện này cũng là căn bản đạo đức của những bậc thánh.

Thập Thiện là **10** pháp lành, chia ra như sau:

- a) *Về Thân* có **3**: Không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dật.
- b) *Về Khẩu* có **4**: Không nói dối, không nói thêu dệt, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời hung ác.
- c) *Về Ý* có **3**: Không tham lam, không giận hờn, không si mê.

Dưới đây là lợi ích của 10 pháp lành từ *kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo*.



1. Không sát sinh (不殺生; S: pāṇātipātā paṭivirati).

Không có sự vui mừng nào hơn sự vui mừng khỏi bị giết. Cũng chẳng có ân huệ nào hơn ân huệ không hại mạng. Cho nên, không sát sanh mà lại phóng sanh là nghiệp lành đứng đầu trong Thập Thiện Nghiệp.

Trong kinh Bồ Tát giới có nói: "*Tất cả lục đạo chúng sinh đều là họ hàng ta, cha mẹ ta đã chết đi rồi sinh lại trong nhiều đời nhiều kiếp*".

Người hằng ngày không sát sinh thì trong đời sống hiện tại sẽ mở rộng thêm lòng từ bi, là một nhân chánh để tu hành thành Phật. Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo dạy: Nếu ai không sát sinh thì sẽ được **10** điều lợi ích như sau:

- 1. Tất cả chúng sinh đều kính mến.*
- 2. Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sinh.*
- 3. Trừ sạch thói quen giận hờn.*
- 4. Thân thể thường được mạnh khỏe*
- 5. Tuổi thọ được lâu dài.*
- 6. Thường được Thiên Thần hộ trì.*
- 7. Ngủ ngon giấc và không chiêm bao, ác mộng.*
- 8. Trừ được các mối thù oán.*
- 9. Không bị đọa vào ba đường ác.*
- 10. Sau khi chết được sinh lên cõi Trời.*

2. Không trộm cắp (不偷盜; S: adattādānādvirati).

Không trộm cắp là không lấy những vật gì không thuộc quyền sở hữu của mình, và người ta không cho mình. Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo dạy: Nếu không gian tham trộm cắp, mà lại làm hạnh bố thí thì Nếu ai không sát sinh thì sẽ được **10** điều lợi ích như sau:

- 1. Cửa cái đầy nhà, không sợ giặc, nước, lửa và con hư phá mất.*
- 2. Được nhiều người yêu mến.*
- 3. Không bị người đời lừa gạt.*

- 4. Được mười phương khen ngợi.*
- 5. Không lo tổn hại.*
- 6. Tiếng lành đồn xa.*
- 7. Ở chốn đông người không sợ.*
- 8. Của cải, mệnh thọ, sức lực, yên vui, biện tài đầy đủ*
- 9. Thường sẵn lòng bố thí, làm phúc*
- 10. Sau khi mệnh hết được sinh lên cõi trời.*

3. Không tà dục (不邪婬; S: kāmamithyācārādvirati).

Dâm dật là cái nhân sanh tử luân hồi. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Lòng dâm không trừ, thì không thể ra khỏi trần lao". Còn người tại gia, Phật chỉ ngăn tà dâm, nghĩa là vợ chồng có cưới hỏi chánh thức mới được ăn ở, nhưng phải có tiết độ, không lang chạ, ngoại tình.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo có nói : Người giữ được hạnh không tà dục sẽ được **4** điều lợi ích sau :

- 1. Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.*
- 2. Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu.*
- 3. Không ai dám xâm phạm vợ chồng con cái.*
- 4. Được tiếng tốt, người đời khen ngợi.*

4. Không nói dối (不妄語; S: mṛṣāvādātvirati).

Không nói dối là nghĩ thế nào nói thế ấy, trong lòng và lời nói không trái nhau, việc phải thì nói phải, việc quấy thì nói quấy, việc có thì nói có, chuyện không thì nói không.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói dối mà lại nói lời ngay thật, thì được **8** điều lợi ích sau :

- 1. Được thế gian kính phục.*
- 2. Lời nói nào cũng đúng lý, được người, trời kính yêu.*
- 3. Miệng thường thơm sạch, nói ra có mùi thơm như hoa.*
- 4. Thường dùng lời êm ái, an ủi chúng sinh.*
- 5. Được hưởng lạc thú như ý nguyện, và ba nghiệp đều trong sạch.*
- 6. Lời nói không buồn giận, mà còn tỏ ra vui vẻ.*
- 7. Nói lời tôn trọng, được người trời đều vâng theo.*
- 8. Trí tuệ hơn người.*

5. Không nói thêu dệt (不綺語; S: saṃbinnapralāpātpativirati).

Không nói thêu dệt, nghĩa là không trau chuốt lời nói, không thêu hoa, dệt gấm, không ngọt ngào đường mật, để lung lạc lòng dạ của người, để quyến rũ làm những điều sai quấy.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói lời thêu dệt sẽ được **3** điều lợi ích sau:

- 1. Được mọi người yêu mến;*
- 2. Dùng trí tuệ thành thật đáp lời người hỏi;*
- 3. Có oai đức tốt đẹp, không hư vọng.*

6. Không nói lưỡng hai chiều (lưỡng thiệt) (不兩舌; S: paisunyātvirati).

Không nói lưỡng hai chiều, hay nói hai lưỡi, nghĩa là không đến bên này nói xấu bên kia, không đến bên kia nói xấu bên này; không đem chuyện người này ra dèm pha, mà

cũng không khuê chuyện người nọ ra nhạo báng; không làm cho đôi bên san hận đấu tranh, cũng không đứng trung gian gây ác cảm cho hai đảng thù oán. Tóm lại, người không nói hai lưỡi là người không có ác tâm, không dùng lời trái ngược để làm cho những kẻ thân thành thù, gần thành xa.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói hai lưỡi, sẽ được **5** điều lợi ích sau đây:

- 1. Được thân không bị ai hại vì không có ý hại người;*
- 2. Được bà con dòng họ không bị hại, không ai phá hại;*
- 3. Được lòng tin không bị hại, do thuận theo bốn nghiệp;*
- 4. Được pháp hạnh không bị hại, vì tu kiên cố;*
- 5. Được thiện tri thức không bị hại vì không dối lừa người.*

7. Không nói lời hung ác (不惡口; S: pāruṣyātpativirati).

Không nói hung ác là không nói những lời hung dữ ác độc, cộc cằn, thô tục làm cho người nghe khó chịu; không mắng nhiếc làm cho người nghe hổ thẹn, tủi đau v.v...

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói lời hung ác mà lại nói lời ôn hòa, được 8 điều lợi ích như sau: Trong kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, nói: người không nói lời độc ác sẽ được **8** điều lợi ích :

- 1. Lời nói không sai pháp, không trái lẽ thường*
- 2. Lời nói luôn luôn có lợi ích*
- 3. Lời nói luôn đúng chân lý*
- 4. Lời nói nào cũng khôn khéo, đẹp đẽ*
- 5. Lời nói dễ lĩnh hội nghe theo được*
- 6. Lời nói được mọi người tin dùng*
- 7. Lời nói không ai có thể chê*

8. Lời nói được ưa thích, yêu mến.

8. Không tham muốn (不貪欲; S: abhidhyāyāḥprativirati).

Ở đời, có 5 món dục lạc, mà người ta thường tham muốn nhất là: tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Ngũ trần dục lạc ấy, thật ra, vui ít mà khổ nhiều, như:

- *Tham tiền* của phải đầy đọa thân sống, đôi khi còn dùng những phương tiện bất chính, để thâm tóm về mình, và khi mất thì lại vô cùng đau khổ.

- *Tham sắc* thì tổn tiền nhiều, lại mất sức khỏe và hao tổn tinh thần; nhiều khi lại tìm những mưu chước tồi tệ để thỏa lòng ước muốn; nếu không được, lại đâm ra ghen tương, thù hận, giết chóc.

- *Tham danh vọng*, quyền tước thì phải vào lòn ra cúi, lao tâm khổ trí, mất ăn bỏ ngủ, đôi khi lại còn làm trò cười cho người chung quanh.

- *Tham ăn uống* cao lương mỹ vị, thì bị nhiều bệnh khó trị, thân thể mệt nhọc, mạng sống không thọ.

- *Tham ngủ nghỉ*, ngủ sớm dậy trưa, thì trí não hóa đần độn, tối tăm.

Ngũ dục lạc chính là những nguyên nhân chính ràng buộc kiếp người vào vòng sanh tử, Luân hồi, sa đọa.

Người không tham muốn những thứ ấy, là người biết tu hành Thiểu Dục và Tri Túc. Thiểu Dục là muốn ít; Tri Túc là biết đủ. Người Thiểu Dục, Tri Túc thì có một đời sống giản dị, thanh cao và an toàn.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không tham đắm dục lạc thế gian sẽ được 5 điều công đức tự tại sau:

1. Ba nghiệp thân, khẩu, ý được tự tại, vì nhân các căn được đầy đủ.

2. Của cải được tự tại, vì tất cả giặc thù đều không làm hại được.

- 3. Phước đức tự tại, vì khi tâm muốn gì đều được như ý.*
- 4. Ngôi vua tự tại, vì các của cải quý báu đều được người đem đến dâng hiến.*
- 5. Được hưởng phần lợi gấp trăm lần mình đã định, vì kiếp trước mình không có lòng bòn xén.*

9. Không giận hờn (不慎恚; S: vyāpādātprativirati).

Không giận hờn là vẫn giữ sự bình tĩnh, điềm đạm, nhu hòa trước những cảnh trái ý nghịch lòng. Giận hờn là một tánh xấu rất tai hại, nó như một ngọn lửa dữ, đốt cháy cả mình lẫn người chung quanh. Kinh Phật có câu: "*Một niệm giận hờn nổi lên, thì trăm, nghìn cửa nghiệp chướng đều mở. Lửa tức giận một phen phát ra, liền đốt tất cả rừng công đức*".

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người nào không giận tức, thì được **8** điều công đức:

- 1. Tâm không tổn nã.*
- 2. Tâm không giận hờn.*
- 3. Tâm không tranh giành.*
- 4. Tâm được nhu hòa, ngay thẳng.*
- 5. Tâm được từ bi như Phật.*
- 6. Tâm thường làm lợi ích và an ổn cho chúng sanh.*
- 7. Thân tướng được trang nghiêm, mọi người đều tôn kính.*
- 8. Có đức nhu hòa, nhẫn nhục, sau được lên cõi Trời Phạm Thiên.*

10. Không si mê (不邪見; S: mithyādr̥ṣṭi-prativirati).

Không si mê là biết phán đoán rành rẽ, nhận định rõ ràng, đúng đắn, không cố chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin những thuyết không hợp chơn lý, nhất là không mê tín dị đoan.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không si mê, thì thành tựu được **10** điều công đức sau:

- 1. Được niềm vui chân thiện và bạn bè chân thiện.
- 2. Tin sâu nhân quả, thà bỏ thân mạng chứ không làm điều ác.
- 3. Chỉ quy y theo Phật, không quy y theo ngoại đạo.
- 4. Tâm được ngay thẳng chính kiến.
- 5. Thường sinh lên cõi Trời, khỏi bị đọa ba đường ác.
- 6. Phước huệ không lường, thường tăng lên mãi.
- 7/. Dứt hẳn đường tà, chăm tu chính đạo.
- 8. Không còn lòng chấp ngã, bỏ hết các nghiệp ác.
- 9. Trụ nơi chính kiến.
- 10. Khỏi bị nạn dữ.

NHÂN QUẢ THẬP THIỆN

Nhân giữ thiện	Nhân tiến thiện	Quả
1. THÂN		
Không sát sanh, không phá hoại môi trường	Cứu sanh, chăm sóc môi trường, con ng ười, cây cỏ	Khỏe mạnh, trường thọ
Không tước đoạt, ngay thẳng	Giúp đỡ, chánh thiện thí	Giàu sang, an ổn
Không tà dâm, quan hệ bất chính, đa dâm	Tu tập Tinh – Khí – Thần	Xinh đẹp, hạnh phúc

2. KHẨU

Không nói dối gạt, chân thật	Nói lời chân thật mang đến lợi ích	Uy thế, tiếng tăm
Không nói xảo ngôn thù dệt	Nói đúng sự thật, giúp mọi người hiểu được vấn đề	Mọi người kính mến
Không nói hai chiều, ly gián, nịnh hót	Nói lời hòa hợp, trung thực thẳng thắn	Mọi người kính nể, mang ơn
Không nói thô tục, ác độc	Nói lời lịch sự, cao đẹp	Mọi người tôn trọng

3. Ý

Không còn gian tham, bòn xén (tham)	Thí xả, rộng rãi	Vô lượng phước báu
Không còn nóng nảy thù vật (sân)	Từ tốn, nhẫn nhịn, nhẫn nại	Vô lượng duyên lành
Không còn mê muội, thụ động (si)	Học hỏi, trau dồi tri thức, năng động	Vô lượng trí tuệ

Xem thêm:

- [Thập Thiện Nghiệp](#) - Luật - THƯ VIỆN HOA SEN
- [Luận về Mười điều lành trong Kinh Hành thập thiện!](#) - Phật giáo



Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!
